

diễn đàn

Số 60 / 1.02.1997

XUÂN ĐÌNH SỬ

ISSN 1164-2378

F O R U M



MAISON DES ARTS EUROPE ASIE

20 rue Greneta 75002 PARIS Tel/fax 01 42 33 40 30
ouvert du mardi au samedi de 10h30 à 19h30
le dimanche et le lundi de 15h30 à 19h00
Métro : Réaumur-Sébastopol

PROGRAMME DE FEVRIER 97

EXPOSITION

ARTS PLASTIQUES : Six artistes de Taiwan
CHEN Chu-Yin **CHEN Chi-Hsiang**
HOANG Hsiao-Yen **LI Sunta**
UNG Kim-Leng **SU Mei-Yu**
jusqu'au 2 mars 97

ARTS ARTISANAUX :

« Objets d'art ou objets du quotidien ? »,
exposition permanente (céramique, bois laqué, bambou...)

CINÉMA

CINEMA DU DIMANCHE

Tous les dimanches à 17h : cycle de 11 films vietnamiens.

2 fév : *17e parallèle jour et nuit* (Hai Ninh, 1973).
9 fév : *Il était une fois au village de Vu Dai* (Pham Van Khoa)
16 fév : *Entre les deux rives* (Hong Nghi, 1973)
23 fév : *Tempêtes* (Nguyen Manh Lan, 1989)

MUSIQUE

Samedi 8 février à 18h : à l'occasion du **Nouvel An**, soirée consacrée à la **musique traditionnelle chinoise et vietnamienne**, accompagnée d'un cocktail asiatique (P.A.F. : 60 F)

Centre Culturel Franco-Vietnamien

24, rue des Ecoles, 75005 PARIS, ☎ 43 29 60 89
(ouvert tous les jours, sauf dimanche et lundi)

programme de février 1997

EXPOSITION DE PEINTURE

Changements, Intemporalités

Dominique de MISCAULT

du 5 février au 2 mars

vernissage : Vendredi 7 février à 18 h

EXPOSITION DE PHOTO

Réflexions sur le Vietnam

David WILSON-LATOUR

du 5 février au 2 mars

vernissage : Vendredi 7 février à 18 h

RENCONTRE POETIQUE

Les "coups de dés" en littérature

par **Claude MICOSKI**

INTERMEDES MUSICAUX DE Quỳnh Hạnh (cithare)

Vendredi 7 février à 20 h

THEATRE

L'écho du Fleuve Rouge

(2 contes vietnamiens : **La gâteau du Têt et**

Le meilleur médecin)

Samedi 22 février à 17 h 30

EXPOSITION

Sculptures, bijoux et chapeaux des Associés du Désordre

Du samedi 20 février au vendredi 28 février

Vernissage : 20 février à 19 h

Bạn đọc viết cho chúng tôi

Fax và E-mail về Thành phố Hồ Chí Minh

Tôi nghe nói có thể gửi fax cho thân nhân ở TP.HCM. qua bưu điện trong trường hợp người thân không có fax. Xin quý báo cho biết rõ thể thức.

Trương T. (Limeil-Brévanne, Pháp)

☞ ☞ Nếu thân nhân ở thành phố Hồ Chí Minh, bạn có thể gửi fax về Bưu điện TPHCM, số : 00 84 8 829 6466, để rõ tên họ, địa chỉ và số điện thoại của người thân. Bưu điện sẽ thông báo để thân nhân đến nhận fax (cuộc phí 5 000 ĐVN).

Nếu bạn có hộp thư điện tử (E-Mail), có một cách khác, cũng khá nhanh, mà lại rẻ hơn. Đó là gửi thư điện tử về một trong hai quán cybercafé ở thành phố :

– Tâm Tâm (địa chỉ : tamtam1@saigon.teltic.com.vn)

– Disco (disco@saigon.teltic.com.vn)

cho biết rõ tên tuổi người nhận, địa chỉ và số điện thoại, Tâm Tâm hay Disco sẽ điện thoại cho thân nhân. Thân nhân sẽ phải trả 2000 đồng để nhận được (1 trang điện thư), sau đó có thể dùng máy của họ để hồi âm (10 000 đ/trang).

Khi có số fax của Bưu điện Hà Nội, và địa chỉ những dịch vụ Email ở Hà Nội, chúng tôi sẽ thông báo bạn đọc.

(xem tiếp trang 4)

Đặt mua sách

Cuốn *Người Việt Nam ở Pháp (từ 1940 đến 1954)* của ông Đặng Văn Long sẽ phát hành đầu năm 1997. Hơn 800 trang, có hình ảnh. Sử biên niên, căn cứ vào tư liệu của các tổ chức *Tổng Ủy ban đại diện Việt Nam, Trung ương Chiến binh, Trung ương Công binh, Trung ương hiệp đoàn...* Giá bán : 150 F.

Có thể đặt mua trước với giá 120 F bằng cách gửi séc cho tác giả :

Đặng Văn Long

3, Square de la Libération,

91300 MONTREUIL

CCP 2154821 PARIS

N.Q.T. OPTIQUE

Melle NGUYEN QUANG

opticien diplômé

SPECIALISTE VARILUX

Remise 20 % : verres Essilor, lentilles jetables, montures & solaires de grandes marques, loupes jumelles thermomètres
Montures en promotion jusqu'à 50 % et autres remises non cumulables.

Heures d'ouverture : matin 9 h 30 à 13 h

après-midi 14 h 30 à 19 h 00

(fermé samedi après-midi & lundi matin)

137 Boulevard de Grenelle, 75015 PARIS, Tél : 01 45 66 93 27
Métro : Cambronne ou La Motte Picquet Grenelle ; Bus : 49, 80.

Diễn Đàn
kính chúc bạn đọc và gia đình
một năm
Đinh Sửu 1997
an khang, hạnh phúc

INSTITUT CITÉ DU LIVRE, 8/10 rue des Alu-
de mettes, AIX-EN-PROVENCE
L'IMAGE TÉL : 04 42 26 81 82
FAX : 04 42 26 81 73

LA GUERRE ET APRÈS VIETNAM (1945-1995)

DU 13 FÉVRIER AU 2 MARS 1997

FILMS - RENCONTRES - THEATRE - MUSIQUE

Du 17 fév. au 2 mars : projections cinématographiques. Le Vietnam et les Vietnamiens à travers les regards croisés (des Français, des Américains, des Cubains et des Vietnamiens).
3 tables rondes : colonisation française, la guerre américaine, le Vietnam contemporain
13 et 14 fév : Contes d'exil (théâtre) de Michel AZAMA
20 fév. à 20h30 : concert de musique traditionnelle.

Trúc Lâm thiền viện

9, rue de Neuchâtel, 91140 VILLEBON-sur-Yvette
ĐT : 01 60 14 58 15, RER (Ligne B) : Lozère (*)

Hội Phật tử Việt Nam tại Pháp / Trúc Lâm thiền viện
kính chúc quý đạo hữu
năm mới Đinh Sửu 1997 vạn sự an lành như ý
trân trọng kính mời quý vị tham dự các lễ :

Tất niên / Giao thừa

thứ năm 6-2 (29 tháng Chạp) : Lễ Phật, tiến cúng tổ tiên, chúc mừng năm mới (18 g) ; Trà đạo (19 g)

Tết Đinh Sửu

Mồng 1 Tết (thứ sáu 7-2), Mồng 2 Tết (thứ bảy 8-2) và Mồng 3 Tết (chủ nhật 9-2) : chùa đón tiếp khách thập phương lễ Phật đầu năm từ 10 g đến 18 g.
11 g : Cúng nọ và tiến cúng Vong linh.

Rằm tháng Giêng

11g thứ sáu 21-2 (15 à.1.) : Cúng nọ và tuyên số cầu an.

Chủ nhật 23-2 :

11 g : Cúng nọ và tuyên số cầu an, tiến cúng vong linh.
15 g : Lễ Phật
16 g : Thuyết Pháp
17 g : Trà đạo

(*) Đến ga, xin gọi điện thoại để chùa cho xe ra đón.

Giá biểu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt : từ 1 đến 3 dòng : 50 F, từ dòng thứ 4 trở đi, mỗi dòng thêm 10 F (mỗi dòng chiều ngang 5,9 cm, khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo :
1/8 trang : 180 F
1/4 trang : 300 F
1/2 trang : 550 F
1 trang : 1000 F

(giá này chưa tính thuế TVA 20,6 %)

Đăng liên tiếp nhiều số báo

lần thứ hai : bớt 10 %
từ lần thứ ba trở đi : bớt 20 %

Chứng từ đăng tải : sau khi báo ra, toà soạn sẽ gửi hoá đơn và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 25 F (tiền số báo + cước phí bưu điện).

Phiếu mua báo *Diễn Đàn*

Họ và tên

Địa chỉ

.....Điện thoại :

mua một năm báo *Diễn Đàn* kể từ số.....

Kèm theo đây là ngân phiếuFF

đề tên DIEN DAN gồm :

.....FF là tiền mua báo (Pháp nội địa : 250 FF, châu Âu ngoài Pháp : 280 FF ; các tỉnh và lãnh thổ DOM-TOM của Pháp, và các nước ngoài châu Âu : 330 FF)

.....FF là tiền ủng hộ.

Xin gửi phiếu này và séc (hoặc *money order*) về địa chỉ : DIEN DAN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE).

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 65 USD đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (*xem trên*).

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi *money order* 65 USD đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (*xem trên*).

Bạn đọc ở **Úc** : *money order* 65 USD đề tên DIEN DAN và gửi về toà soạn (*xem trên*).

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt : số tiền zloti tương đương với 15 USD / năm, séc đề tên Anna Le Duc, tài khoản XO/PBP Warszawa,

1603-179360-170-4 Warszawa (for Forum), hoặc chuyển tiền qua bưu điện đến địa chỉ : Anna Le Duc, 03-914 WARSZAWA, ul. Saska 44/19.

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70 FS/năm) vào trương mục Journal DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1 : xin viết thư về toà soạn để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bull. de versement virement*).

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 80 DM cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung)

DIEN DAN - FORUM (Bank : SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto : N° 380 48 94 76 : BLZ 752 500 00)

Bạn đọc viết cho chúng tôi

Câu đối Tết

Tôi vừa đọc trên mạng Internet một câu đối khá hay nên xin gửi báo, gọi là một chút quà Tết, và mong rằng các tao nhân mặc khách của Diễn Đàn sẽ đối lại cho vui :

Tên là **Đào**, họ là **Mai**, phạm má **hồng**, kiếp **tâm gửi**, **sầu riêng** một **gánh**.

N.T.N. (Paris, Pháp)

Tragi-comédie inachevée

Anh em ở nước ngoài có hỏi tôi về tập 2 (hồi ký **Câu chuyện của một tên tù xử lý nội bộ**). Tôi nghĩ mình chưa bao giờ là nhà văn cả, và cũng không có ý định trở thành nhà văn. Muộn quá rồi. Tôi viết cuốn sách ấy chẳng qua là vì trước khi chết, muốn con cháu và bè bạn hiểu tôi là ai. Và viết xong tập 1, tôi cảm thấy đã đạt được mục đích ấy rồi. Vậy hà tất phải viết tập 2. Và lại muốn viết tiếp cũng khó, vì chẳng còn sức nữa mà viết (Con chút sức nào thì tôi dùng để dịch sách nước ngoài, tác dụng thiết thực hơn). Trên đời có *Romance inachevée* thì có *Tragi-comédie inachevée* cũng được chứ sao, phải không anh ?

Trần Thu (Hà Nội, Việt Nam)

Mía hay không mía

Diễn Đàn số 58 (1.12.96) cũng như một số trước khá lâu mía mai những người trong vụ Nhân Văn Giai Phẩm đã “tự phê” sau khi bị khống chế, uy hiếp.

Tôi xin kể một câu chuyện :

Trước 75, ông D.V.Đ (vừa mới qua đời) hoạt động trong đô thành và bị bắt. Sau 75, ông giữ một chức vụ quan trọng tại thành phố. Có một số người muốn hạ bệ ông để chiếm chỗ, đòi moi móc những lời ông khai báo với công an cảnh sát Sài Gòn trong thời gian bị bắt. Ông M.C.T. lúc đó là chủ tịch Ủy ban Nhân dân TPHCM bảo : ai ở đây, dám nói rằng mình sẽ không khai báo gì khi bị tra tấn, xin cho biết. Cả mọi người nín khe, im thin thít.

Đối với những người như Nguyễn Hữu Đang, Phùng Cung, không “tự phê” chúng ta phục họ. Còn đối với những người đã “tự phê” chúng ta nên cảm thông với họ. Muốn mía mai chê trách ai, chúng ta nên nghe lời khuyên của thầy Mạnh : “*Dịch địa tất giai nhiên*” (ở địa vị người ta mình sẽ

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đỗ

Tổng biên tập : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Lê Văn Cường,
Nguyễn Ngọc Giao, Trần Hải Hạc, Bùi Mộng Hùng.

Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý:

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê,
Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Văn Ngọc,
Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm,
Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thủy,
Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Văn, Kiến Văn,
Hải Vân, Hoà Vân

Concert Nguyễn Lê

Le groupe *Contes du Vietnam* se produira en concert le
21 février 1997

au **NEW MORNING**,

7-9, rue des Petites Ecuries, 75010 PARIS

avec

Hương Thanh (chant traditionnel), Hạo Nhiên (cithare, monocorde, flute, luth, percussions traditionnelles), Nguyễn Lê (guitare & direction), Nicolas Folmer (trompette), Simon Spang Hansen (saxophones & flute), François Verly (percussions, marimba, synthétiseurs), Michel Benita (contrebasse), Joel Allouche (batterie).

Outre un *Diapason d'Or*, le disque *Tales of Vietnam* a reçu le prix *Choc de l'Année 1996* de la revue *Jazzman*, le prix de la critique allemande de Jazz et le prix de l'un des douze meilleurs CD de l'année 96 par la radio suisse TR2.

hành xử như người ta) mà dè dặt. Sau khi đọc những lời mía mai của Diễn Đàn, tôi chắc rằng những người trong ban biên tập Diễn Đàn chưa có ai bị tù và chột nhỏ đến hai câu :

Mía người phải nghĩ đến ta

Thử sờ lên gáy xem xa hay gần.

U Mặc (Paris, Pháp)

🗑️🗑️ Chúng tôi chưa điều tra và cũng không có ý định điều tra xem trong ban biên tập đã có ai đi tù chưa, và nếu có thì đã khai báo ra sao. Mỗi lần họp, biên tập viên chỉ phải khai là số tôi có định viết bài hay không, và loại khai báo này sai đúng ra sao, cũng chưa dẫn tới hậu quả dân sự hay hình sự nào. Ngoài ra, chúng tôi đồng ý với phương châm ông nêu ra. Nên cũng rất ngạc nhiên khi được biết số 58 (và một số trước đó, không rõ số nào) đã làm ông có cảm tưởng chúng tôi mía mai những người khác. Giới thiệu nhà văn Phùng Cung, chúng tôi viết : cũng như Nguyễn Hữu Đang, Phùng Cung là “một trong vài ba người rất hiếm không chịu tự phê, và lại càng không chịu tố điều người khác” (số 58, tr.28, cột 1). Viết như vậy, chúng tôi chỉ có ý định cung cấp một thông tin về tác giả *ĐA KÝ*, không hề có ý đánh giá hay phán đoán ai cả. Cảm ơn ông đã viết thư chỉ bảo và cho chúng tôi một dịp để nói rõ điều này.

Cảm tạ

Xin thành thực cảm ơn thân bằng cố hữu đã chia buồn khi được tin mẹ chúng tôi

Cụ bà *Hoà Dương Bưu*
nhũ danh *Phan Thị Liên*

từ trần ngày 6.1.1997 tại Huntington Beach (California), hưởng thọ 86 tuổi.

Lễ cầu siêu thất tuần cho người quá cố sẽ được tổ chức tại Trúc Lâm thiền viện (*) vào ngày thứ bảy 22.2.1997 lúc 15 giờ.

Các con : Hà Dương Dực, Di,
Hùng, Tường, Tuấn, Cự

(*) Trúc Lâm thiền viện, 6 rue de Neuchâtel, Villebon sur Yvette, Station Lozère (RER). Tới ga, xin gọi điện thoại đến chùa (01 60 14 58 15) để có xe ra đón.

Tin tức Tin tức Tin tức

Tin tức Tin tức Tin tức

Ngân sách y tế, giáo dục

Theo tờ Thời báo Kinh tế Việt Nam ngày 17.1, bộ trưởng y tế Đỗ Nguyên Phương đã cho biết trong một buổi họp báo là ngân sách bộ của ông năm nay tương đương 250 triệu đôla, chiếm 3,5 % ngân sách quốc gia, trong khi năm 1990 tỉ lệ này là 4 %. Chia đều cho 77 triệu dân, ngân sách này như vậy chỉ xấp xỉ 3,2 đôla / đầu người (ông Phương nói " dưới 4 đôla " chắc là trong đầu ông dân số cả nước vẫn ở mức 70 triệu ?).

Về phần ngân sách của bộ giáo dục và đào tạo, báo Thanh Niên ngày 11.1 cho biết nó chiếm 11 % ngân sách quốc gia, nhưng tờ báo không nói con số trị giá của ngân sách này. Nếu tính từ con số của ông Đỗ Nguyên Phương mà Thời báo Kinh tế đưa ra trên kia thì phần chi ngân sách quốc gia của Việt Nam trong năm 1997 ước khoảng 7 tỉ đôla (hơn 70 ngàn tỉ đồng), và phần dành cho giáo dục khoảng 770 triệu đôla (8 tỉ đồng). Người ta không hiểu báo Thanh Niên làm tính thế nào mà ra con số ngân sách 7 đôla / năm / người học (kể từ mẫu giáo tới đại học) ? Song tờ báo hoàn toàn có lý khi nhấn mạnh rằng tỉ lệ chi ngân sách cho giáo dục của Việt Nam thấp hơn nhiều so với các nước láng giềng (Hàn Quốc 22,4 % ngân sách quốc gia, Malaysia 18,8 %, Thái Lan 20 % và Trung Quốc 12,4 %). (AFP 11 và 17.1.1996)

↳ Những con số quá thấp dành cho y tế và giáo dục này không phải là những con số chính thức được công bố trong kỳ họp quốc hội vừa qua. Trong kỳ họp tháng 3.1996, ông Vũ Mão, chánh văn phòng quốc hội lúc đó đã hứa sẽ công khai hoá ngân sách nhà nước " trong tương lai " (xem Diễn Đàn số 51). Không hiểu " tương lai " này là bao giờ ?

Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ qua đời

Luật sư Nguyễn Hữu Thọ đã từ trần ngày 24.12.1996, sau một thời gian bệnh tật kéo dài, hưởng thọ 86 tuổi. Tốt nghiệp đại học Luật Aix-en-Provence năm 1932, cuộc đời chính trị của luật sư Nguyễn Hữu Thọ đã nổi tiếng từ năm 1950 khi ông dẫn đầu cuộc biểu tình của nhân dân Sài Gòn chống sự can thiệp của Mỹ bên cạnh Pháp trong chiến tranh Đông Dương. Ra tù Pháp được ít lâu sau 1954, ông bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt giam trở lại cho tới năm 1962, khi ông được tổ chức vượt ngục ra bưng làm chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền nam Việt Nam. Sau 1975, ông được bầu vào quốc hội thống nhất, làm phó chủ tịch rồi chủ tịch quốc hội trong nhiệm kỳ 1982-87, và trong một thời gian (4.1980 - 6.1981) làm quyền chủ tịch nước. Sau 1987, ông được cử làm chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trước khi về hưu vào năm 1994. Mặc dù trong những lần gặp riêng, nhiều người đã nghe ông than phiền về các chính sách độc đoán, sai lầm của đảng cộng sản, luật sư Nguyễn Hữu Thọ

chưa từng công khai nói lên hoặc bảo vệ những người công khai nói lên các điều đó. Tuy lòng trung thành của ông với đảng kéo dài suốt cuộc đời hoạt động chính trị gần nửa thế kỷ của ông, luật sư Nguyễn Hữu Thọ như nhiều trí thức tham gia cách mạng khác chưa từng được đảng tin cậy tới mức bầu vào trung ương hay giao phó cho một nhiệm vụ quan trọng hơn những nhiệm vụ có tính nghi lễ mà ông từng nhận lãnh. Tin ông qua đời cũng chỉ được báo Nhân Dân đưa ra ba ngày sau, phải chăng là ban lãnh đạo đảng đã phải bàn cãi nhiều mới đi đến được quyết định tiến hành quốc tang cho ông ?

Ông Lê Đức Anh đau nặng

Liệu chủ tịch Lê Đức Anh có thể lấy lại sức khoẻ để hoạt động trở lại trong cương vị nhân vật số 2 của bộ chính trị đảng cộng sản VN, và cương vị chủ tịch nước ?

Câu hỏi đã được giới theo dõi tình hình Việt Nam đặt ra từ gần hai tháng qua, và nhất là trong những ngày gần hội nghị lần thứ hai ban chấp hành trung ương giữa tháng 12 vừa qua. Những tin tức mới nhất chưa cho biết gì thêm về khả năng hồi phục của ông. Đau nặng (chảy máu não) từ đầu tháng 11, tới mức có lúc đã hôn mê hoàn toàn trong bệnh viện 108 (bệnh viện cao cấp của quân đội), ông đã được đưa sang Singapore điều trị vào cuối tháng 11 và đưa trở lại bệnh viện 108 mấy ngày sau. Hiện nay, tuy ông không thể tham gia một hoạt động nào để có thể có hình dáng, báo chí trong nước tiếp tục đăng tải những thông điệp ngoại giao chính thức mang tên ông, nhân danh chủ tịch nước.

Là một trong ba người lãnh đạo đầu não của đảng, vấn đề ai là người sẽ kế vị ông được đặt ra trong khung cảnh một thế quân bình chính trị tế vi. Có người đã nói tới bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm như một ứng viên trong chức vụ chủ tịch nước có thể mang lại đồng thuận, song vị trí số hai trong đảng lại là một chuyện khác mà ít người cho rằng ông Cầm có thể lấy được. Điều này cũng áp dụng cho ông Nông Đức Mạnh, đương kim chủ tịch quốc hội. Trong tình hình đó, giới quan sát Việt Nam đang chú ý tới những cuộc xuất hiện có vẻ ngày càng nhiều, kể cả ở những môi trường chủ đầu tư ngoại quốc, của thượng tướng Lê Khả Phiêu, người đứng thứ năm trong bộ chính trị hiện nay, song lại có chân trong ban thường vụ của tổ chức này.

Vấn đề chưa được giải quyết trong hội nghị trung ương hai, và có thể trở thành một nguyên nhân bất ổn định của tình hình chính trị những tháng tới. Có phải vì thế mà tổng bí thư Đỗ Mười đã phải tuyên bố với giám đốc AFP Jean Miot khi ông này đi thăm Hà Nội (ngày 24.1) là ông Lê Đức Anh sẽ xuất hiện trước công chúng vào dịp Tết tới ?

Ma túy : 13 sĩ quan công an trong một đường dây buôn lậu quốc tế

Cách đây hai năm, vào tháng giêng 1995, hai công dân Lào, các ông Siêng Phênh và Siêng Nhoong, bị bắt tại Hà Nội trong khi đem giao 15 kg heroin (trị giá trên 200 000 đô la) tại một khách sạn (người nhận là ai thì đến nay cuộc điều tra này vẫn chưa làm rõ). Giữa năm 1995, tòa án Hà Nội kết án tử hình ông Siêng Phênh và tha bổng ông Siêng Phông vì

“ không đủ căn cứ để buộc tội ” . Ba tháng sau khi được thả, ông Siêng Phong lại bị bắt tại Lai Châu trong một vụ vận chuyển 3,5 kg heroin. Tháng 6.1996, trước ngày bị xử bắn, ông Siêng Phênh khai tên của ông Vũ Xuân Trường, một đại úy cảnh sát thụ lý vụ án. Tại nhà đại úy Trường, người ta phát hiện 5,1 kg heroin và 80 000 đô la. Từ đó, cơ quan điều tra đã lần mò ra một đường dây ma túy xuyên quốc gia hoạt động từ nhiều năm nay theo con đường Thái Lan - Lào - Lai Châu - Hà Nội và có đồng phạm trong các cơ quan công an Việt Nam.

Đến nay, trong 35 người đã bị bắt giam, có đến 13 sĩ quan công an thuộc nhiều bộ phận. Cục cảnh sát hình sự bộ nội vụ : thượng tá Vũ Ban (trưởng phòng điều tra án kinh tế, là người chỉ đạo hồ sơ điều tra vụ án Siêng Phênh) và hai đại úy Vũ Xuân Trường, Lê Văn Quân. Cục cảnh sát kinh tế bộ nội vụ : thiếu tá Vũ Hữu Chính (phó trưởng phòng chống ma túy) và đại úy Nguyễn Việt Hà. Sở công an tỉnh Lai Châu : đại úy Vũ Phong Mã (chỉ huy phòng hậu cần) và các đại úy Nguyễn Trọng Kỳ, Vũ Trọng Ngọc, Ngô Sĩ Vương. Đồn biên phòng cửa khẩu Tây Trang tỉnh Lai Châu : đại úy Bùi Danh Ca (trạm trưởng cửa khẩu), đại úy Nguyễn Văn Thành (đồn phó) và hai thượng úy Nguyễn Ngọc Tuấn, Trần Ngọc Dương.

Sa lưới kỳ này cùng với đại úy Vũ Xuân Trường còn có trùm buôn lậu ma túy Đào Xuân Xe. Năm 1986, ông Xe đã từng bị bắt trong vụ buôn ma túy lớn nhất của Hà Nội (160 kg thuốc phiện) song chỉ bị tuyên phạt có 5 năm tù treo !! Theo giám đốc sở công an thủ đô, đại tá Phạm Chuyên, Hà Nội đã trở thành một thị trường tiêu thụ ma túy và là nơi trung chuyển ma túy đi các địa phương và sang các nước khác ; đồng thời, có những dấu hiệu cho thấy Hà Nội đã bắt đầu sản xuất ma túy - chiết xuất từ các dược phẩm có chứa codein (một chất gây nghiện). (Lao Động 12 và 17.12 ; Tuổi Trẻ 10,17, 28 và 30.12.96)

Lam Sơn : một tay anh chị rơi đài

Cuối tháng chạp vừa qua, sở công an Thành phố Hồ Chí Minh đã phát lệnh truy nã ông Nguyễn Đăng Quang, giám đốc của công ty Lam Sơn, một doanh nghiệp nhà nước thuộc uỷ ban nhân dân Phú Nhuận. Có qui mô trên 600 công nhân, công ty Lam Sơn xuất phát từ kinh doanh hàng sơn mài và thủ công mỹ nghệ rồi phát triển hoạt động sang dịch vụ kiều hối, du lịch, xăng dầu, địa ốc ... Làm giám đốc gần mười năm, ông Nguyễn Đăng Quang hiện bị truy về tội tham ô trên 4 tỷ đồng trong một phi vụ mua bán gỗ, và ông đã trốn khỏi nhà riêng vài giờ trước khi có lệnh bắt của cơ quan điều tra.

Ông để lại một doanh nghiệp ở trước bờ vực của sự phá sản với số nợ ngân hàng lên đến vài chục tỉ đồng : từ năm 1994, nợ không có khả năng chi trả của doanh nghiệp đã lên đến hơn 10 tỉ đồng và 4 triệu đô la. (mặc dù vậy, doanh nghiệp vẫn được Vietcombank ứng cho hơn 51 tỉ đồng). Trong sự phá sản của công ty Lam Sơn không chỉ có trách nhiệm của người giám đốc (những người lãnh đạo chính quyền Phú Nhuận không thể không có liên đới trách nhiệm), càng không chỉ vì một phi vụ đen tối vài tỉ đồng (mức tham ô của cả nhà nước chỉ ít phải lên đến gấp hàng chục lần).

Trong du luận Thành phố Hồ Chí Minh, nhân vật Nguyễn Đăng Quang nổi tiếng là một “ mạnh thường quân ” tài trợ rất nhiều lĩnh vực (thể thao, văn nghệ, thi hoa hậu, giỗ tổ ...), và tên tuổi công ty Lam Sơn xuất hiện ở ạt trên hầu hết báo chí kể cả Việt kiều nhờ một quỹ quảng cáo chiếm tỷ lệ 4,8 % doanh thu của công ty (thay vì 0,2 % ở các doanh nghiệp khác). Đồng thời, với cuộc sống sa đọa, tác phong tay anh chị, ông Quang đã thách thức xã hội một cách vô tội vạ từ nhiều năm nay. Ngoài ra, trong cuộc bầu cử quốc hội năm 1992, ông còn đăng ký làm ứng cử viên tự do trước khi rút đơn dưới sức ép của tổ chức đảng công sản mà ông là thành viên. (Tuổi Trẻ 21 và 24.12.96)

Tham nhũng : lời kêu gọi của tổng cục trưởng hải quan

Trả lời phỏng vấn của Thời báo kinh tế Sài Gòn về việc một số cán bộ hải quan làm khó dễ, sách nhiễu các doanh nghiệp, tổng cục trưởng hải quan Phan Văn Dĩnh có đề nghị các nhà doanh nghiệp trực tiếp viết thư để ông có cơ sở kiểm tra và xử lý. Một cuộc thăm dò của tờ báo cho thấy giới doanh nghiệp nói chung tỏ ra không “ mặn mà ” hưởng ứng lời kêu gọi này. Các nhà doanh nghiệp cho rằng :

- Nếu tất cả những ai bị sách nhiễu đều gửi thư phản ánh đến tổng cục trưởng hải quan thì bộ máy của tổng cục không đủ sức tiếp nhận, kiểm tra và xử lý. Trong điều kiện đó, những người tố giác không thể yên tâm, nếu không nói là họ lo lắng sẽ bị “ làm khó ” trong công việc làm ăn.

- Hiện tượng “ làm khó ” của cán bộ hải quan không phải là riêng lẻ, cá biệt, mà ở nhiều cửa khẩu, việc ăn hối lộ mang tính tập thể, có đường dây. Tiền “ bồi dưỡng ” - một cách nói khác của tiền hối lộ - cho cán bộ hải quan, nhất là ở khâu kiểm hóa, được chia công khai chứ không còn là tiền đưa “ dưới bàn ” như một lối nói ẩn dụ.

- Văn bản pháp quy về xuất nhập khẩu có nhiều qui định không rõ ràng hoặc chồng chéo, và đây là điều kiện để cán bộ hải quan “ bắt chẹt ” các nhà doanh nghiệp.

Theo Thời báo kinh tế Sài Gòn, “ vấn nạn ” về chống tiêu cực hiện nay không chỉ đặt ra cho ngành hải quan mà đối với tất cả các cơ quan nhà nước quản lý hàng và tiền. (Thời báo kinh tế Sài Gòn 12.12.96)

Việt Nam và thị trường cà phê

Hội nghị quốc tế các nước châu Á sản xuất cà phê (Asia International Coffee Conference 97) đã được tổ chức giữa tháng giêng vừa qua tại thành phố HCM. Tham dự hội nghị với tư cách nước chủ nhà, ông Ngô Thế Dân, thứ trưởng bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, đã kêu gọi các thành viên của Tổ chức quốc tế về Cà phê (International Coffee Organisation) đầu tư và giúp đỡ Việt Nam những kỹ thuật hiện đại trong nghề. Theo ông Dân, Việt Nam đã trở thành nước sản xuất cà phê thứ 5 trên thế giới, và thứ hai ở châu Á, sau Indonesia, với 231 000 tấn cà phê xuất khẩu trong năm 1996, mang lại 420 triệu đôla - thay vì 560 triệu năm 1995, vì cà phê mất giá trong năm 96. Cà phê ở Việt Nam thuộc loại robusta, chất lượng tốt, song việc chuyển một phần sản

lượng sang loại arabica, được chuộng hơn trên thị trường thế giới, còn gặp nhiều khó khăn kỹ thuật.

Dự hội nghị còn có một đoàn đại biểu các nước châu Phi sản xuất cà phê, do ông Abel Rwendeire, bộ trưởng thương mại và kỹ nghệ Uganda, cầm đầu. Ông Rwendeire đồng thời là phó chủ tịch Tổ chức các nước châu Phi sản xuất cà phê, cho biết ông hy vọng qua kỳ hội nghị này sẽ tranh thủ được Việt Nam tham dự Hiệp hội các nước sản xuất cà phê (Association of Coffee Producing Countries). (AFP 9 và 14.1.1997)

Kinh tế phi chính thức : 50 % GDP

Theo số liệu của UNDP (Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc) và của tổng cục thống kê Việt Nam, khu vực phi chính thức (informal sector) ngày càng phát triển rộng, chiếm khoảng 30 % GDP (tổng sản lượng quốc nội) năm 1993 và 33,8 % GDP năm 1995. Và nếu tính cả hoạt động kinh tế ngầm như buôn lậu thì có thể chiếm tới 50 % GDP.

Khu vực phi chính thức được định nghĩa như là khu vực của những hoạt động kinh tế vỉa hè, cá thể và quy mô nhỏ (dưới 10 người lao động) thường không có đăng ký kinh doanh. Theo nghĩa rộng, kinh tế phi chính thức còn bao hàm nền kinh tế ngầm, phi pháp. Việc phân định giữa khu vực chính thức và khu vực phi chính thức càng khó khăn khi ngay những doanh nghiệp có đăng ký lại có những mảnh kinh tế ngầm quan trọng.

Tuy không đóng thuế cho nhà nước và không tôn trọng các chuẩn mực về quan hệ lao động, khu vực phi chính thức đã có tác dụng tích cực là tạo nên nhiều việc làm cho người lao động, giảm nhẹ gánh nặng thất nghiệp cho nhà nước : trong các năm 1985 - 1994, 2,3 triệu chỗ làm việc mới đã được tạo ra nhờ những hoạt động kinh tế phi chính thức này. (Thời báo kinh tế Sài Gòn 12.12.96)

Nhân sự mới ở các tỉnh, thành

Từ đầu năm 1997, ông Nguyễn Minh Triết, bí thư tỉnh uỷ Sông Bé cũ, đã được bộ chính trị đảng cộng sản điều động đến đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh làm phó bí thư thành uỷ. Theo nhiều nguồn tin, ông Triết chuẩn bị nhận chức vụ chủ tịch uỷ ban nhân dân thành phố thay ông Võ Việt Thanh, hiện là quyền chủ tịch và không phải là uỷ viên trung ương đảng. Cũng có nguồn tin cho rằng ông Triết được dự kiến thay bí thư thành uỷ Trương Tấn Sang trong trường hợp ông Sang được cử làm phó thủ tướng chính phủ trong kỳ họp quốc hội sắp tới.

Tại các tỉnh mới tách, bộ chính trị đã chỉ định các bí thư tỉnh uỷ : tỉnh Cà Mau, ông Đặng Thành Học (bí thư tỉnh uỷ Minh Hải cũ) ; tỉnh Bạc Liêu, ông Nguyễn Văn Út, (nguyên phó bí thư tỉnh Minh Hải) ; tỉnh Bình Dương, ông Nguyễn Minh Đức (phó bí thư tỉnh uỷ Sông Bé cũ) ; tỉnh Bình Phước, ông Bùi Thanh Phong (nguyên trưởng ban tổ chức tỉnh Sông Bé) ; tỉnh Quảng Nam, ông Mai Thúc Lân (bí thư tỉnh uỷ Quảng Nam - Đà Nẵng cũ) ; thành phố Đà Nẵng, ông Trương Quang Được (nguyên chủ tịch uỷ ban nhân dân Quảng Nam - Đà Nẵng) ; tỉnh Thái Nguyên, ông Nguyễn Ngô Hai (bí thư tỉnh uỷ Bắc Thái cũ) ; tỉnh Bắc Cạn, ông Hà

Văn Phụng (nguyên trưởng ban tuyên giáo tỉnh Bắc Thái) ; tỉnh Bắc Giang, ông Đỗ Bình Dương (bí thư tỉnh uỷ Hà Bắc cũ) ; tỉnh Bắc Ninh, ông Ngô Đình Loan (nguyên chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh Hà Bắc) ; tỉnh Hải Dương, ông Phạm Văn Thọ (bí thư tỉnh uỷ Hải Hưng cũ) ; tỉnh Hưng Yên, ông Đặng Văn Cảo (nguyên phó bí thư tỉnh Hải Hưng) ; tỉnh Nam Định, ông Trần Minh Ngọc (bí thư tỉnh uỷ Nam Hà cũ) ; tỉnh Hà Nam, ông Lê Văn Yển (nguyên phó bí thư tỉnh Nam Hà) ; tỉnh Vĩnh Phúc, ông Bùi Hữu Hải (bí thư tỉnh uỷ Vĩnh Phú cũ) ; tỉnh Phú Thọ, ông Hoàng Xuân Cừ (nguyên phó bí thư tỉnh Vĩnh Phú). (Tuổi Trẻ 28 và 31.12)

Tòa án hành chính : không tôn trọng pháp lý

Phiên tòa hành chính đầu tiên ở thành phố Hà Nội đã xé xủ, vào giữa tháng chạp vừa qua, vụ một công dân, ông Lê Văn Định, kiện uỷ ban nhân dân Hà Nội, đòi trả lại quyền sử dụng đất cho gia đình của ông. Đây là một mảnh đất 500 m² ở đường Lò Đúc mà gia đình ông Định đã liên tục cho những xí nghiệp quốc doanh thuê thành phố thuê từ hàng chục năm qua (có hợp đồng thuê và có đóng thuế thổ trạch), cho đến năm 1993 khi được thông báo : chủ sở hữu mảnh đất là bố đẻ của ông Định (nay đã mất) đã hiến nó cho nhà nước từ năm 1963 ! Theo uỷ ban nhân dân thành phố, việc các xí nghiệp nhà nước ký hợp đồng thuê với gia đình ông Định và việc gia đình ông Định đóng thuế thổ trạch đều đặn hàng năm là sự nhầm lẫn của cả hai bên !!

Trước tòa án, đại diện thành phố, lần đầu tiên, cho ông Lê Văn Định xem chứng cứ pháp lý : một bản photocopy về giấy hiến bất động sản của bố ông Định mà chữ ký không rõ ràng. Ông Định yêu cầu cho giám định lại chữ ký trên văn bản gốc mà đại diện thành phố nói là “ không cầm tới tòa vì tập hồ sơ quá dày ” !!!

Thay vì hoãn phiên tòa để thoả mãn yêu cầu hợp pháp của người kiện, hội đồng xét xử đã bác đơn khởi kiện của ông Lê Văn Định. Theo báo Lao Động, phần đông dư luận đã không đồng tình với một phán quyết của tòa án không tôn trọng những quy định về chứng cứ pháp lý. (Lao Động 26.12 và Tuổi Trẻ 24.12.96)

Huế : làm địa đạo giả

Báo Lao Động tháng chạp vừa qua đã phản ánh việc làm gian dối của Bảo tàng tổng hợp, thuộc sở văn hóa thông tin Thừa Thiên - Huế, tại khu di tích địa đạo khe Trai ở Hương Vân (huyện Hương Trà), tức là căn cứ của khu uỷ và bộ tư lệnh quân khu Trị - Thiên trong cuộc tổng tấn công mùa xuân 1968. Với lý do “ tôn tạo ” di tích, cơ quan bảo tàng đã xin kinh phí 106 triệu đồng rồi làm ra ba cửa địa đạo giả !

Uỷ ban nhân dân Thừa Thiên - Huế đã có quyết định đình chỉ công tác đối với phó giám đốc bảo tàng Trịnh Nam Hải là người trực tiếp chỉ đạo công trình tôn tạo, đồng thời cho khởi tố nhà thầu Ngô Văn Phê vì hành vi lừa đảo nhà nước : cùng với một số cán bộ tỉnh, ông Phê đã mạo xây một công trình trị giá khoảng 26 triệu đồng hầu rút ruột của nhà nước 106 triệu đồng kinh phí. (Lao Động 17 và 26.12.96)

30.4.75 : đỉnh chính chi tiết lịch sử !

Suốt 21 năm vừa qua, theo chính sử, cuộc chiến tranh giải phóng kết thúc trên hình ảnh chiếc xe tăng T 59 mang số hiệu 843 húc đổ cổng sắt của dinh Độc Lập trưa ngày 30.4.1975. Chỉ huy xe tăng này là trung úy Bùi Văn Thân cũng là người đã kéo cờ của chính phủ cách mạng lâm thời lên nóc phủ tổng thống của chính quyền Sài Gòn lúc 11g 30. Phim ảnh ghi lại rành rành và chiếc xe tăng 843 đã được đưa vào viện Bảo tàng quân đội.

Mãi đến năm 1995, khi bà Françoise De Mulder, một nữ phóng viên Pháp có mặt trong dinh Độc Lập ngày 30.4.1975, trở lại Việt Nam trong dịp kỷ niệm 20 năm chiến tranh chấm dứt : bà đưa ra chứng từ với hình ảnh theo đó tông sập cổng dinh Độc Lập không phải là xe tăng số 843 mà một chiếc xe tăng khác số 390. Tiếp theo đó, một phóng viên chiến tranh của đài truyền hình Việt Nam đã nghỉ hưu, ông Việt Tùng, đã đi tìm lại 4 thành viên của chiếc xe 390 là các ông Vũ Đăng Toàn (trung úy trưởng xe), Ngô Sĩ Nguyên, Lê Văn Phụng và Nguyễn Văn Tập : bộ phim tài liệu “ **Những người lính xe tăng 390** ” được đài truyền hình Hà Nội chiếu lên. Tháng 9.1996, bộ tư lệnh tăng - thiết giáp buộc phải tổ chức một cuộc hội thảo để xác định lại sự kiện lịch sử với sự có mặt của ông Bùi Quang Thân, nay là đại tá phụ trách tăng thiết giáp quân đoàn 2, và bốn cựu binh đã về hưu của xe 390 : đại tá Thân công nhận, ngày 30.4.75, chính xe 390 đã tông sập cổng dinh Độc Lập và xe 843 của ông chỉ tiến vào sau.

Còn những phim và ảnh của xe 843 húc đổ cổng dinh ? Đó chỉ là dàn dựng lại sau ngày 30.4.75 để quay phim và chụp ảnh ! Chính trên cơ sở “ tư liệu lịch sử ” này mà, hàng năm đến dịp kỷ niệm, anh hùng Bùi Quang Thân đã đi nói chuyện, gặp gỡ truyền thống, kể chuyện “ *như thật* ” về cái xe tăng 843 húc đổ cổng sắt dinh Độc Lập ... Song điều đáng suy ngẫm nhiều còn ở chỗ : vì sao, 21 năm qua, 4 cựu binh của xe 390 đều giữ im lặng ? (Lao Động 15 và 19.12.96)

Năm nước Châu Á gia nhập tổ chức Liên Hiệp Quốc bài trừ nạn ma tuý

Năm nước Châu Á : Cam Bốt, Lào, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam đã tán thành một dự án ba năm nhằm tăng cường những hoạt động bài trừ ma tuý trong vùng. Những nước này đã tham gia vào Chương trình Liên Hiệp Quốc Kiểm soát Ma tuý (United Nations International Drug Control Program – UNDP), còn Myanmar chắc cũng sẽ tham gia vào tổ chức này trong thời gian tới.

Người ta hy vọng thỏa thuận này sẽ cho phép nhà chức trách các nước này với tới những tên đầu nậu đứng sau những chuyến buôn ma tuý chứ không chỉ bắt những con buôn lẻ nhất thời như hiện nay.

Đây là một trên 11 dự án khác qua đó chính phủ những nước tham gia tấn công vào nạn ma tuý bằng cách làm giảm nhu cầu, tăng cường luật pháp trấn áp và cung cấp những phương tiện sinh sống thay thế cho những cộng đồng hiện sống bằng nghề sản xuất hêrôin.

Trong buổi lễ ký kết, ông Christian Kornevall, thuộc

UNDP chủ nhiệm hành tác (operational activities) và đối ngoại, đã tuyên bố dự án này sẽ tăng cường nỗ lực để kiểm soát ma tuý bằng cách phối hợp luật pháp hiện hành giữa các nước và hợp tác giữa các cơ quan hành pháp.

Ông Kornevall cũng hy vọng hợp tác phi biên giới giữa các nước sẽ tăng cường, những cơ quan hành pháp các nước phối hợp với nhau nhiều hơn nữa, trao đổi thông tin nhiều hơn và đơn giản hoá những thủ tục dẫn độ những người bị tình nghi buôn ma tuý. Tuy nhiên ông cũng công nhận rằng buôn lậu ma tuý trong vùng sẽ tăng trong những năm tới. (Bangkok Post 7.12.96)

Nhật và Đông Nam Á

Từ ngày 7 đến 15 tháng giêng vừa qua, Thủ tướng Nhật Hashimoto đã đi thăm chính thức năm nước Đông Nam Á : Brunei, Malaysia, Indonesia, Việt Nam và Singapore. Không kể lần ông đi Phi Luật Tân tham gia Hội nghị Thượng đỉnh về Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, đây là lần đầu ông chính thức ra nước ngoài kể từ ngày ông nhậm chức (tháng giêng 96).

Trên những vấn đề “ an ninh quốc phòng ”, “ nhu cầu nhiên liệu ”, “ bảo vệ môi trường ”, Nhật đã có một số kinh nghiệm và muốn củng cố ảnh hưởng của mình qua việc thuyết phục các nước chấp nhận sự giúp đỡ của Nhật.

Thủ tướng Nhật đến Hà Nội ngày 10.1 và đã được thủ tướng Võ Văn Kiệt tiếp và đã gặp ông Đỗ Mười, tổng bí thư đảng Cộng Sản. Trong một bức thư ngỏ đăng trên báo chí ở đây ông nhắc lại năm nay là năm thứ 30 ngày thành lập Tổ chức những Nước Đông Nam Á (ASEAN), mà Việt Nam là một thành viên từ năm 1995. Ông viết “ *ASEAN đã giữ một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy một tình hình chính trị ổn định và nâng mức sống ở Đông Nam Á, một vùng được coi là trung tâm trong phát triển kinh tế quốc tế hiện nay* ”.

Nhật cho rằng “ *Việt Nam đang phát triển kinh tế và giữ một vai trò ngày càng tích cực trong chính trường quốc tế* ”.

Trong buổi làm việc với thủ tướng Võ Văn Kiệt hai bên đã thoả thuận mở rộng những trao đổi giữa hai nước và “ *nâng cấp những trao đổi về những vấn đề chính trị và an ninh* ”. Về vấn đề an ninh trong vùng thì theo ông một điều kiện cho sự ổn định là “ *việc Mỹ tiếp tục hiện diện tại đây* ” và việc “ *Trung Quốc hiện nay đang có những cố gắng để giữ một vai trò tích cực trong cộng đồng quốc tế* ”.

Về vấn đề quân sự ông đề nghị Việt Nam có thái độ cởi mở trong chính sách quốc phòng, giảm bớt căng thẳng với các nước láng giềng, và cho biết hai bên đã thoả thuận một số hợp tác về quân sự.

Về kinh tế, Nhật đã ký với Việt Nam hai hiệp định, một về tài trợ, một về hợp tác văn hoá. Nhật cho Việt Nam mượn 81 tỷ yen để dùng chủ yếu vào những dự án về nhiên liệu và vận tải. Số tiền này hơn hẳn số 52,3 tỷ năm 1992. Ngoài ra ông Hashimoto cũng hứa tài trợ Việt Nam 3 tỷ yen không nêu mục đích và 100 triệu yen cho những dự án văn hóa. Ngày 12, trước khi rời khỏi Việt Nam thủ tướng Nhật đã đến đặt vòng hoa ở đài tưởng niệm chủ tịch Hồ Chí Minh ở Hà Nội. (AFP từ 7 tới 15.1.1997)

Thoả thuận ngân hàng Việt- Trung

Các chi nhánh của ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam và Trung Quốc đã ký một thoả thuận chi tiết về trao đổi séc, chuyển tiền tệ, trả tiền theo kỳ hạn trong hoạt động thương nghiệp vùng biên giới giữa hai nước.

Thoả thuận nằm trong khuôn khổ hợp tác về ngành ngân hàng giữa hai nước mà hai ngân hàng đã ký vào tháng 7.96 ở Bắc Kinh. Theo đại diện ngân hàng thì hoạt động trả séc, chuyển tiền sẽ được bắt đầu thử nghiệm ở thành phố Đông Kinh (Trung Quốc) và tỉnh Quảng Ninh (Việt Nam). Kim ngạch mậu dịch vùng biên giới lên tới 12,4 tỷ nhân dân tệ (yuan) trong năm năm 1991-1995, chỉ riêng 1995, số tiền đã lên tới 2,6 tỷ. Tuy nhiên việc trả tiền theo hạn kỳ qua nhà băng còn gặp một số cản trở vì nền thương nghiệp ở đây xuất phát từ buôn bán nhỏ đã quen trả tiền mặt hoặc trao đổi thẳng hàng hoá.

Tình hình thuyền nhân Việt Nam ở Hồng Kông

Cuối tháng 12 có tin khoảng 1300 thuyền nhân Việt Nam được ở lại Hồng Kông vì lý do nhân đạo. Vài giờ sau chính phủ H.K. đính chánh : H.K. không có ý định giữ lại 1300 thuyền nhân nói trên. Người phát ngôn chính phủ H.K. tuyên bố : “ *Kiểm ra những giải pháp lâu dài cho những người tỵ nạn là công việc của Cao Uỷ Tỵ nạn Liên Hiệp Quốc, chính phủ H.K. chỉ có thể giúp một số phương tiện chứ không có bốn phận kiểm chỗ cư ngụ cho họ và không có kế hoạch để giữ họ lại* ”.

Số 1300 người này đã được xếp vào loại tỵ nạn song không được một nước thứ ba nào nhận hoặc vì có quá khứ phạm pháp, hoặc đã rơi vào nghiện ngập, hoặc vì lý do sức khoẻ. Ngoài ra còn 5648 thuyền nhân không được quy chế tỵ nạn ở H.K.

Mới đây Liên Hiệp Quốc điều tra một số vụ bệnh nhân không được cứu chữa vì gia đình không chịu ký giấy hồi hương. Một em bé 5 tuổi mắc bệnh ung thư tuỷ chết vì không được cứu chữa, gia đình của em không chịu ký giấy nhận về nước. Một trường hợp khác nêu lên vụ một phụ nữ bị bệnh ung thư phổi cũng không được thuốc men vì bà không chịu hồi hương. Một người bị giam khác cũng cho biết vợ ông ta đã chết sau khi bị từ chối cứu chữa bệnh ung thư dạ dày.

Luật sư tổ chức “Refugee Concern” Pam Baker đã cho biết có chứng cứ (băng ghi) rằng việc chữa thuốc đã được dùng làm sức ép bắt người ta nhận hồi hương.

Nông dân phản kháng việc trưng dụng đất đai để làm sân golf

Cuối tháng 12 đầu tháng giêng, nhiều trận đụng độ giữa nông dân và lực lượng công an đã diễn ra ở làng Thọ Đa, huyện Đông Anh gần Hà Nội. Nông dân phản đối việc bị trưng dụng đất để làm sân golf. Cuộc chạm trán giữa tháng giêng được coi là nhẹ so với những đợt xung đột kịch liệt cuối tháng 12 đã làm nhiều người bị thương, khoảng mười nông dân bị bắt, hai xe cảnh sát bị thiêu hủy. Những người phản đối đã từ chối khoản tiền bồi thường mà họ cho là quá ít ỏi.

Ủy ban nhân dân huyện Đông Anh từ chối bình luận về các cuộc xung đột, song một người trách nhiệm cũng phải nhận rằng “ *chính quyền chưa giải quyết xong việc giải toả những vùng đất để làm sân golf* ” và tố cáo “ *những phần tử xấu trong nhân dân đã xúi dục những người khác từ chối để nghị của huyện* ”.

Cũng ở đây tháng 5.96 một phụ nữ đã chết trong một trận đụng độ kịch liệt giữa khoảng 400 nông dân và lực lượng cảnh sát.

Nhiều dự án xây dựng nhà cửa xung quanh các thành phố lớn đang gặp phải những phản kháng tương tự. Một nhà quan sát phương tây làm việc tại Việt Nam cho rằng “ *vấn đề đất đai là trái bom nổ chậm, đây là vấn đề duy nhất mà dân chúng Việt Nam chống đối chính phủ* ”.

Trong lúc đối mặt với công an ở Thọ Đa có người đã nâng cao hình cụ Hồ và bị một cảnh sát liệng đá vỡ. Một viên sĩ quan bèn la lớn “ *Bây giờ không còn là thời Hồ Chí Minh nữa, mà là thời ông Kiệt* ” !

Những nhà đầu tư nước ngoài than rằng chính quyền địa phương giữ phần lớn tiền bồi thường. Có khi hàng chục ngàn đô la đáng lý phải trả cho nông dân. Trong trường hợp sân golf, báo chí Việt Nam cho biết công ty Daewo đồng ý trả hơn 800 000 đô la bồi thường, song chính quyền Thọ Đa đã thông báo cho nông dân rằng họ chỉ được trả một lần 200 đô cho mỗi mảnh đất.

Báo chí trong nước im lặng về những tin tức này, chỉ có một tờ báo địa phương có bài nhưng lại để lên án nông dân nổi loạn. Tuy nhiên dân làng Thọ Đa đã mời nhà báo nước ngoài về làng để trình bày sự việc theo phía họ. Họ trưng bày những đồ đạc mà cảnh sát để lại sau khi tháo chạy trước sự tấn công bằng đá sỏi của nông dân. Tang vật gồm có dùi cui điện, dùi cui cao su, nón sắt với mặt nạ và giáp che cổ, một cái khiên bằng plexiglas, một mặt nạ chống gaz và một bình rỗng gaz cay mắt. Họ cũng chỉ cho nhà báo thấy những ruộng lúa khô cằn vì chính quyền chặn muông dẫn nước.

“ *Chúng tôi rất sợ* ”, một người nói. Người làng không ai muốn đưa tên vì sợ bị phiền lụy. Họ nói họ không dám rời làng vì sợ bị bắt. “ *Dân chúng rất hạnh diện* ”, một người khác nói. Bây giờ họ viết một tấm bảng trên một cái mẹt treo gần cái xác xe cháy : “ *Vùng nguy hiểm. Không được vào* ” ! Một khẩu hiệu khác được viết trước cửa chính : “ *Thà chết chứ không để mất đất* ”.

Tuy nhiên nông dân cũng muốn hoà hoãn. Họ yêu cầu chính phủ trả tự do cho những người bị bắt. Họ cũng đòi hỏi một đại diện trung ương đến gặp họ để thảo luận về giá mua lại đất.

Nếu lực lượng cảnh sát quay lại thì sao ? Một nông dân trả lời : “ *Thì lại đấu tranh nữa* ” ! (theo San Jose Mercury News 10.1.97, và tin AFP)

TIN NGẮN

• Theo Việt Nam thông tấn xã, Tổng cục Bưu điện và Viễn thông VN dự tính mở thêm **500 000 đường dây điện thoại** trong năm 1997. Tới cuối năm 1996, VN có khoảng 1,2

triệu đường điện thoại, và khoảng 51 000 điện thoại không dây (cellular phones). Tổng cục cũng sẽ giảm giá cước điện thoại viễn liên từ 5,02 % tới 23,46 % tùy theo nơi được gọi. Ngoài ra, những cú điện thoại gọi trong những ngày lễ và chủ nhật sẽ được giảm giá 15 %. Đây là lần giảm giá thứ 6 cước điện thoại gọi từ Việt Nam, song Việt Nam vẫn là một trong những nước có giá gọi điện thoại cao nhất thế giới.

- Một triệu 600 nghìn lượt du khách nước ngoài, kể cả Việt kiều, đã đến Việt Nam trong năm 1996, tăng 18 % so với năm trước, song không đạt chỉ tiêu 1,7 triệu đưa ra cuối năm 1995 là năm số du khách đã tăng 33 % so với năm trước.

- Bác sĩ **Dương Quỳnh Hoa** vừa được Đại học Công giáo Louvain (Université Catholique de Louvain, Bỉ) trao tặng bằng Tiến sĩ Danh dự. Lễ trao bằng sẽ được tổ chức vào ngày 3.2 tại đại học. Nguyên phó chủ tịch Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ hoà bình miền nam Việt Nam, bà được cử làm thứ trưởng bộ y tế sau năm 1976. Ít lâu sau, bà ra khỏi chính phủ rồi quốc hội. Từ hai mươi năm nay, bà dành sức cho công việc chuyên môn về dinh dưỡng thiếu nhi.

- Công ty bảo hiểm Anh Prudential Corp., là công ty bảo hiểm nước ngoài đầu tiên mở văn phòng đại diện tại Việt Nam (Hà Nội) từ năm 1984, vừa cho biết sẽ mở thêm một phòng đại diện tại Thành phố HCM cuối tháng 1 này, và tỏ ý tin tưởng rằng sẽ được mở rộng hoạt động sang lĩnh vực bảo hiểm đời sống tại Việt Nam. Cho tới nay, hơn 20 công ty bảo hiểm nước ngoài có mặt tại Việt Nam chỉ hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm kinh tế cho các công ty nước ngoài đầu tư vào thị trường này.

- Phiên toà xử vụ **Tamexco**, vụ tham nhũng lớn nhất cho tới nay, đã bắt đầu tại thành phố HCM từ ngày 23.1.1997. Can phạm chính trong vụ án, nguyên giám đốc Tamexco Phạm Huy Phước bị buộc tội biển thủ công quỹ lên tới 27 triệu đôla.

- Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã bật đèn xanh cho bộ giao thông - vận tải lên khuôn kế hoạch xây dựng đường mòn Hồ Chí Minh, con đường chiến lược trên dãy Trường Sơn trong cuộc chiến tranh vừa qua, thành xa lộ cao cấp. Phí tổn của dự án ước khoảng 5,5 tỉ đôla, cho 1 800 km đường. Nếu được đưa vào thực hiện, đây sẽ là công trình xây dựng lớn nhất của Việt Nam từ trước tới nay.

- Một cuộc chạy đua nước rút trong những ngày cuối tháng 12 đã cho phép bộ kế hoạch và đầu tư nâng trị giá những dự án đầu tư nước ngoài được thông qua trong năm 96 lên 8,7 tỷ đôla, vượt 18 % so với năm 95. Khoảng 38 % các dự án được thông qua trong năm là được quyết định vào hai tuần cuối năm, trong đó một dự án bất động sản của Indonesia ở Hà Nội trị giá 2,1 tỉ đôla.

- Theo báo Nhân Dân ngày 22.1.1997, khoảng 12 500 vụ buôn lậu đã được phát hiện trong năm 96, tăng 45 % so với năm trước. Trị giá hàng lậu bị bắt lên đến 34 triệu đôla.

- Theo Quỹ dân số Liên hiệp quốc (UNFPA), dân số Việt Nam đã vượt 77 triệu người vào đầu năm 1997, đứng hàng thứ 13 trên thế giới. Tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm là từ 2,1 đến 2,3 %.

- Tổng thanh tra nhà nước đã ra chỉ thị yêu cầu uỷ ban nhân dân Hà Nội phải trả dứt điểm cho "vua lốp" Nguyễn Văn Chấn tất cả số tài sản mà ông bị tịch thu oan từ năm 1983. Ông Chấn được minh oan từ năm 1985 song đến nay tài sản của ông vẫn không được trả lại đầy đủ và không được tính giá thỏa đáng.

- Theo tiêu chuẩn của Ngân hàng thế giới (WB) người nghèo khổ ở Việt Nam lên tới 57 % dân số. Nước ta vẫn ở trong 20 nước nghèo nhất thế giới cùng với Bangladesh (86%), Philippines (64%), Nepal (61%), Ấn Độ (42%).

- Theo dự báo của tạp chí Anh The Economist, năm 1997, tổng sản lượng quốc nội (GDP) của Việt Nam sẽ đạt 27,8 tỉ đô la và GDP tính trên đầu người sẽ là 360 đô la. Mức tăng trưởng GDP là 7,9 % và lạm phát ở mức 8,7 %.

- Theo vụ ngân sách của bộ tài chính, hiện nay những người nông dân phải đóng trung bình 16 khoản đóng góp, đặc biệt có vùng lên đến 50 khoản đóng góp. Trong khi đó, giá sử dụng điện, nước, cầu đường ở nông thôn thường cao hơn đô thị từ 1,2 đến 4 lần.

- Sau 6 năm hoạt động, viện tìm Thành phố Hồ Chí Minh đã mổ gần 4 000 ca với tỷ lệ tử vong giảm dần từ 3,5 % xuống còn 1 %. Trong năm 1996, trên 970 người được mổ có gần 400 người nghèo đã được Hiệp hội Alain Carpentier tài trợ một phần chi phí mổ (4 tỉ đồng tổng cộng).

- Giải thưởng sân khấu 1996 đã được Hội nghệ sĩ sân khấu trao cho các vở : *Vòng tay cuộc đời* (đoàn chèo Nam Hà), *Bến bờ xa lắc* (nhà hát Tuổi Trẻ), *Thằng Mẫn tóc nâu* (đoàn kịch bộ nội vụ), *Thằng ngớ đi đòi Phật* (đoàn cải lương Thái Bình), *Trần Cao Vân* (nhà hát tuồng Đào Tấn), *Khoảng trống* (nhà hát kịch Hà Nội).

- Giải thưởng điện ảnh quốc gia 1996 đã được Hội điện ảnh trao cho các phim truyện : *Bụi hồng* của Hồ Quang Minh (giải A), *Ai xuôi vạn lý*, *Giải hạn* (giải B).

- Theo đánh giá của Hội các doanh nghiệp phần mềm (BSA) và Hiệp hội các nhà xuất bản phần mềm (SPA), 99 % phần mềm được sử dụng ở Việt Nam là sao in lậu. Đây là tỷ lệ cao nhất thế giới - trên tổng số 80 nước được nghiên cứu -, sau đó là El Salvador (97 %) và Trung Quốc (96 %).

- Theo công ty bảo hiểm ngoại thương quốc doanh của Pháp (Coface), châu Á vẫn là vùng có nhiều tiềm năng phát triển nhất đối với các công ty Pháp. Coface xếp hạng các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Indonesia, Ấn Độ, Malaysia, Hồng Kông, Singapore là những nước ưu tiên, còn Việt Nam nằm trong số những nước có nhiều hiểm nguy đối với nhà đầu tư.

- Để chuẩn bị hội nghị thượng đỉnh các nước dùng tiếng Pháp cuối năm nay tại Hà Nội, chính phủ Việt Nam đã ra chỉ thị buộc các nhà sản xuất dược phẩm (trong đó Pháp chiếm 56 % thị trường) phải in các bản chỉ dẫn cách dùng thuốc bằng tiếng Việt và... tiếng Anh !

- Đính chính : trong mục tin ngắn số trước, tên ông Bradley O'babson, đại diện Ngân hàng Thế giới đã bị viết nhầm thành Branley Banson.

Là thư Hà Nội

Ngày 4 tháng 12 năm 1996 là ngày hết hạn tù giam một năm của nhà trí thức yêu nước Hà Sĩ Phu. Nhiều người ở xa cứ tưởng rằng sẽ có những cuộc đón rước linh đình Hà Sĩ Phu ra tù.

Như tôi đã nói, việc tổ chức đón rước ở Hà Nội sẽ không xảy ra, vì lâu nay chúng ta sống dưới một chế độ khắc nghiệt, nó đã hình thành một nếp sống ẩn ức trong biểu cảm. Yêu ai không nói là yêu. Ghét ai không nói là ghét (Một nhà thơ đã nói ngược lại mà bị đày đoạ vài chục năm đầy thoi. Khi anh được trở lại tay bút thì râu tóc đã bạc như cước cả). Những tình cảm thật bị nén sâu trong lòng. Một ngày sống phải đeo bốn, năm cái mặt nạ (...)

Để tồn tại, con người phải dùng cách thức im lặng, vô cảm, vô cảm.

Nghĩ cũng buồn lòng, mong những ai đã được sống dưới chế độ thực sự tự do dân chủ, nên rộng lòng cảm thông cho chúng tôi. Còn vợ, còn con, còn phải xin giấy chứng nhận lý lịch cho con đi học, đi làm, may mà bây giờ bỏ tem phiếu sổ gạo rồi, bước vào kinh tế thị trường rồi, nếu không thì còn chết nữa (...).

Cho nên đến đón Hà Sĩ Phu ở cổng trại giam, ngoài họ hàng gia đình vợ, anh em, cháu, bè bạn chỉ có anh Nguyễn Hữu Tiến bọn học thời thơ ấu của Hà Sĩ Phu từ Hải Phòng lên đón, và văn nghệ sĩ Hà Nội có nhà thơ Tú Sốt cùng nhà văn Hoàng Tiến. Hẹn 8 giờ có mặt trước cổng trại giam.

Chúng tôi ra đi từ sáng sớm, mua sẵn một bó hoa bọc giấy bóng tối hôm trước (...).

Đúng 8 giờ chúng tôi có mặt trước cổng trại giam Thanh Xuân, cách Hà Nội khoảng 30 kilômét. Đây là một trại giam vùng đồng bằng nằm lẫn trong một xóm dân. Những phạm nhân đang lao động cải tạo nhào đất nung gạch trước cửa trại, dưới sự giám sát của công an áo vàng. Chưa một ai đến cả. Văn nghệ sĩ vẫn nổi tiếng là *cao su* về giờ giấc, vậy mà chúng tôi đến đúng hẹn như một người lính. Nhà thơ Tú Sốt có mái tóc bay bay trắng đẹp, ôm bó hoa đi đi lại lại trước cổng trại làm mọi người nhìn theo. Rồi chúng tôi vào một cái quán uống nước, lại phải gọi ăn một cái gì đó để bà chủ quán vui lòng, và cũng để chờ đợi.

Sắp ăn thì bà Hà Sĩ Phu cùng gia đình đến. Cả ông anh từ Bắc Ninh sang. Cả chú em từ Vân Đình xuống. Tíu tíu chào hỏi. Bà Hà Sĩ Phu thì mừng cuống lên giục vào ngay trong trại. Lúc này chúng tôi lại đề nghị từ từ, hãy vào quán uống nước, hàn huyên dăm ba câu, ai chưa ăn sáng thì ăn sáng đi, rồi bà Hà Sĩ Phu cầm chứng minh thư của tất cả vào trình trước. Khi nào có trả lời, chúng tôi sẽ vào.

Lát sau bà Hà Sĩ Phu ra, và chúng tôi vào phòng khách của trại giam. Một gian phòng rộng rãi, lót gạch hoa, kê những chiếc bàn dài và những chiếc bàn dài. Phạm nhân có gia đình đến thăm sum họp trên chiếc bàn ghế ấy. Hôm nay không phải ngày vào thăm nên phòng khách rộng vắng. Còn người tù hết hạn được thả ra, chỉ mỗi một mình ông Hà Sĩ Phu.

Một nữ công an và một nam công an ra tiếp gia đình. Hỏi tên và chức nghiệp từng người một. Trong khi chờ đợi, chúng

tôi nói chuyện về cuộc trao đổi hướng tới 1 000 năm Thăng Long trên báo *Người Cao Tuổi* do nhà báo Hoàng Tiến đề xuất, đổi tên Hà Nội trở lại tên cũ Thăng Long. Gần đây có cái lầm lớn, chưa bao giờ vùng đất Hà Nội có tên gọi Tràng An. Tràng An là kinh đô Trung Quốc đời nhà Đường. Khi định đô ở Thăng Long rồi, Lý Thái Tổ lệnh cái tên Hoa Lu thành Trường Yên phủ và Cổ Pháp là Thiên Đức phủ. Cho nên những *Câu lạc bộ người Tràng An, Bài ca người Tràng An, Công ty Tràng An, Cửa hàng ăn Tràng An...* tùm lum lâu nay là lầm lẫn nếu muốn chỉ vùng đất đế đô xưa. Cuộc bàn luận lôi kéo cả công an vào chuyện. Họ tò mò và vui sướng nhận được những hiểu biết mới. Trí thức văn nghệ sĩ thì ở đâu cũng mang lại điều gì bổ ích. Người đời quý họ cũng vì lẽ đó.

Kìa Hà Sĩ Phu đi tới, đằng sau ông là mấy người công an mang máy quay phim, chụp ảnh. Chúng tôi đứng cả lên đón ông. Lần lượt đều tới ôm ông. Bắt tay, áp má, vỗ vỗ lưng nhau. Cười nói. Mừng vui. Rộn rã. Nhà thơ Tú Sốt giở bọc giấy đưa tặng ông Hà Sĩ Phu một chữ đại tự XUÂN viết trên giấy giả diệp, nét chữ bay bướm, mạnh mẽ, hàm ý chúc mừng trẻ mãi không già, cùng đôi câu đối mực nho đen nhánh trên giấy dó tươi :

Cố lý thâm tình minh đức tự

Son hà tráng trí ký phương danh

Dịch nghĩa :

Tình sâu nặng quê hương hội tụ đức sáng láng

Tráng trí toả khắp non sông giữ tiếng thơm.

Dịch thơ :

Tiếng thơm trí dũng tình non nước

Đức hiền nghĩa nặng tác lòng quê.

Nhà thơ Tú Sốt đọc to, giải nghĩa. Mọi người vỗ tay ran ran. Máy quay phim, máy chụp ảnh có đèn phát xạ của công an bấm lia lịa. Và chiều nay thôi, là Sở Công an Hà Nội, Bộ nội vụ sẽ biết hết quang cảnh đón tiếp. Họ buồn hay họ tức giận ? Cái đó không quan trọng. Chỉ mong họ nhận ra một điều : tư tưởng con người không thể dùng bạo lực tiêu diệt được (...). Nhìn ánh mắt những người công an trong phòng thấy có sự vui lây, đồng tình. Phải, chúng ta đều là những con người, ngoài bộ áo khoác chức nghiệp ra, ai chẳng có bố mẹ, anh em, vợ chồng, bè bạn. Ông Hà Sĩ Phu không thù ghét ai. Ông chỉ làm phần việc của người trí thức trước vận mệnh dân tộc. Dù chính quyền có bắt ông, trừng phạt ông, ông cũng không thù ghét họ. Ông chỉ muốn họ đọc những bài viết của ông để rút ra được từ đấy những điều gì có lợi cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước cho kịp người và bằng người.

Cánh văn nghệ sĩ chúng tôi là những người chứng kiến, ghi nhận. Những gì chính quyền làm tốt chúng tôi chẳng thể cứ nói xấu đi, còn những gì chính quyền làm không tốt, chúng tôi cũng chẳng thể vì thế bẻ queo ngòi bút ra sức tụng ca (...).

Hà Nội, ngày 6 tháng 12 năm 1966.

Hoàng Tiến (*)

Tel : 8 543 852, Nhà A-11, Phòng 420

Tập thể Thanh Xuân Bắc, Hà Nội

(*) Nhà văn, sinh năm 1933 tại Hà Nội. Từng tham gia bộ đội. Hiện là biên tập viên Xưởng phim truyện. Tháng 11.96, phổ biến thu hồi trả tự do cho Hà Sĩ Phu (*chú thích của DD*).

Hàn Quốc tổng đình công

PHÁT TRIỂN và DÂN CHỦ

Nguyễn Quang

Khoa học xã hội, ai cũng biết, không phải là khoa học, theo nghĩa muốn thử nghiệm một hiện tượng khoa học, thì điều chủ yếu là phải có thể lặp đi lặp lại, và nguyên nhân nào thì để ra hậu quả nấy. Cố nhiên, như người ta thường nói, “ lịch sử thường diễn lại ”, song lịch sử không bao giờ lặp đi lặp lại đủ số lần để chứng nhân có thể cất vấn nó, đặt chứng từ có thể chuyển thành suy luận, từ suy luận trở thành lý luận, và (nhất là) sự tái diễn có thể cho phép làm thử nghiệm. Vậy mà trong thập niên cuối cùng này của thế kỷ, dường như đột nhiên, lịch sử bỗng nói lặp (cà lăm), cứ vài chuyện nói hoài. Xin kể ra hai chuyện : chuyện thứ nhất là cuộc tái sinh của chủ nghĩa tư bản trên hoang tàn của “ chủ nghĩa xã hội hiện thực ” (cả một phòng thí nghiệm ngàn năm một thuở cho các nhà kinh tế học và xã hội học !) ; chuyện thứ nhì, là câu chuyện cổ điển là con “ chuột chũi ” của Hegel đang lùi lùi tiến bước trong cuộc vận động xã hội lớn nhất trong lịch sử Triều Tiên.

Những đạo luật “ ác ôn ”

Tưởng cũng cần nhắc lại : 6 giờ sáng ngày 26-12-1996, khi vắng mặt phe đối lập, Quốc hội Seoul, trong vòng 6 phút, đã bỏ phiếu thông qua một loạt đạo luật “ xã hội ”, đèo thêm một đạo luật về “ an ninh ”, chính đạo luật này đã châm ngòi nổ cho cuộc đấu tranh. Đạo luật này củng cố thêm quyền lực của KCIA (tức là Xĩa của Nam Hàn), làm cho mọi người liên tưởng tới thời độc tài quân phiệt. Còn các đạo luật xã hội nhằm thay đổi bộ luật lao động về chiều sâu, với mục đích không giấu giếm là tái lập khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Nam Hàn : cho phép họ sa thải dễ dàng (chấm dứt tình trạng người thợ một khi được tuyển mộ, là trên thực tế, chỗ làm sẽ được bảo đảm suốt đời, và đây là một yếu tố quan trọng tạo ra sự đồng thuận trong xã hội Nam Triều Tiên) ; cho phép các doanh nghiệp khi có đình công được quyền thuê nhân công tạm thời thay thế ; cho phép các doanh nghiệp tăng cường sự linh hoạt trong giờ giấc lao động (nôm na là khỏi phải trả những giờ làm thêm) ; cho phép hoãn tới năm 2002 việc thiết lập chế độ đa công đoàn (hiện nay, chỉ có một công đoàn duy nhất được phép hoạt động, là công đoàn FKTU, có 1,2 triệu thành viên ; còn công đoàn kia, KCTU, 500 000 đoàn viên, bị coi là phi pháp). Công đoàn KCTU đã phản ứng bằng những cuộc đình công đại trà diễn ra hằng ngày, và tới ngày 15.1, phát động một cuộc tổng đình công mà FKTU cũng đã tham gia. Mặc dầu cuộc tổng đình công đã thất bại một phần — chủ yếu là do khu vực công

cộng rất ít tham gia — các công đoàn tiếp tục đòi huỷ bỏ các “ đạo luật ác ôn ”, và hẹn đến ngày 18.2, sẽ tổng đình công lần nữa.

Đứng trước làn sóng phản đối chưa từng có này, lúc đầu chính quyền tỏ thái độ cứng rắn, đe nẹt, dùng cảnh sát chống bạo loạn để đàn áp người biểu tình, huy động quân đội để bảo đảm việc giao thông, ra lệnh truy nã các lãnh đạo công đoàn. Nhưng rồi phong trào vẫn tiếp tục, lại được đông đảo dư luận ủng hộ (75 %, theo các cuộc thăm dò), công nghiệp xe hơi và đóng tàu bị tê liệt (ước tính thiệt hại hơn 1 tỉ USD) trong khi hình ảnh Hàn Quốc trên trường quốc tế bị tì vết nặng nề (ngay Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế OCDE vốn chủ trương “ linh hoạt ” cũng đã phải phê phán bộ luật lao động mới của Hàn Quốc là “ không phù hợp với những chuẩn mực quốc tế ”), nên tổng thống Kim Youngsam đã phải nhân nhượng một bước, nhận “ Quốc hội có thể xem lại những pháp quy đang gây tranh cãi ” song vẫn không chịu bãi bỏ các đạo luật đó như các công đoàn yêu cầu. Hiện nay, không ai có thể tiên đoán cuộc đọ sức sẽ ngã ngũ ra sao, nhưng xét cho cùng, điều quan trọng không nằm ở kết cục. Quan trọng là ở chính những bài học mà ngay bây giờ người ta có thể rút ra từ cuộc khủng hoảng ở Triều Tiên. Những kết luận đều hướng về một điểm đáng mừng : chấm dứt cái huyền thoại về một sự “ đặc thù ” nhất định của châu Á.

Huyền thoại và hiện thực

Đặc thù đầu tiên là về kinh tế, cụ thể là với hình ảnh những con “ rồng ” con “ cọp ”, tưởng như có phép lạ làm cho kinh tế châu Á thoát khỏi cuộc khủng hoảng triền miên thất nghiệp đang đè nặng trên các lục địa khác. Có cần nhắc lại không : sau khi “ bong bóng đầu cơ ” những năm 80 nổ tung, con “ rồng ” Nhật Bản đã phải tung ra 6 kế hoạch tái khởi động ? Còn con “ cọp ” Hàn Quốc thì móng vuốt xem ra cũng đã cùn đi hẳn : tăng trưởng giảm tốc (năm 1996 “ chỉ còn ” 5,5 %, năm trước vẫn 9,2 %), thất nghiệp tăng lên (2,5 %) theo đà thâm hụt ngoại thương (20 tỉ USD). Cố nhiên mọi sự đều tương đối : nếu các nước Tây phương mà “ được ” khó khăn như vậy thì đã coi là Cục Lạc. Và lại, nếu những con số ấy thể hiện một xu hướng chung cho cả khu vực, chúng chưa phải là bằng chứng về sự kiệt sức của một mô hình kinh tế. Song chúng cũng chứng tỏ rằng tốc độ tăng trưởng ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, tuy vẫn còn ở mức cao, đã đang đạt tới một bậc nghỉ (*palier*) : trong cái lôgic của cuộc chạy đua nhằm bắt kịp các nước kinh tế tiên tiến, bản thân một số nước châu Á đã trở thành những nước phát triển, và do đó, gặp những vấn đề mà các nước phát triển đều gặp phải. Hội chúng hiển nhiên nhất là lương bổng : từ 1990 đến 1994, mức lương ở Nam Triều Tiên đã tăng với tốc độ kỷ lục 16 % mỗi năm (Nhật Bản : 3 %), nâng giá nhân công trung bình trong công nghiệp chế tạo (*industrie manufacturière*) lên mức 7,40 USD/giờ (so với Pháp : 19,34 ; Nhật : 23,66 ; Trung Quốc : 0,25). Đó là giá trung bình, chứ mức lương của công nhân lành nghề trong khu vực điện tử hay xe hơi Hàn Quốc hiện nay đã vượt cả nước Anh. Để hiểu tại sao mà những nước công nghiệp mới ở châu Á đã bắt đầu *chuyển chỗ* (*délocaliser*) sang những nước láng giềng để sử dụng nhân công

Giấc mơ xuân

Cho tới giữa những năm 1980 ở nước ta, nở rộ những câu ca dao vĩa hè và những chuyện tiểu lâm tân thời. Nghe nói khoảng 1981-82, Bộ chính trị Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam ra lệnh ghi chép, và bộ sưu tập thu gom được đã lên tới hơn 600 bài và chuyện. Mong rằng một ngày kia, các nhà nghiên cứu sẽ có thể tham khảo kho tàng quý báu này.

Từ khi có cuộc đổi mới, đời sống trong nước thoải mái hơn nhiều, kể cả về mặt tinh thần. Người ta tự do hơn trong sự nói năng, ít nhất trong vòng gia đình, bè bạn, đôi khi ở cả quán nước, quán nhậu. Có lẽ cũng vì thế mà dường như ca dao vĩa hè và chuyện tiểu lâm ít hẳn đi, nhu cầu nghe và kể cũng giảm bớt đi nhiều.

Song luồng sáng tác này chưa cạn, và hình như, khi cuộc đổi mới đậm chân tại chỗ, đời sống tinh thần về nhiều mặt bị siết trở lại, thì nguồn cảm hứng có phần tăng lên. Về nội dung, chuyện tiểu lâm những năm 70, 80 một phần khá lớn là những chuyện Liên Xô và Đông Âu được chuyển ngữ hoặc phóng tác; ngày nay, chủ yếu đó là những chuyện sáng tác tại Việt Nam, gắn liền với thực tại Việt Nam, và những chuyện hay đã phản ánh cái dí dỏm, chua xót rất dân tộc.

Điển hình là câu chuyện mà tôi vừa được anh em trong nước kể lại:

Trên thượng giới, Cụ Hồ và Mục sư Martin Luther King gặp nhau. Mục sư King nói: “*I have a dream*” (Tôi ấp ủ một giấc mơ).

[Câu nói bất hủ này, hạ giới còn nghe văng vẳng trong tai từ hơn 30 năm nay. Nó đánh dấu cuộc đấu tranh đòi bình quyền của người da đen, và thách thức lý tưởng *giấc mơ Mỹ* của quốc gia Hoa Kỳ].

Cụ Hồ dùng tiếng Anh đáp lại một câu, có thể hiểu hai cách: “*I have a dream too*” (Tôi cũng ấp ủ một giấc mơ) hoặc là “*I have a Dream Two*” (Tôi có một chiếc xe Drim II).

Xe Drim II hiện nay là loại xe máy “xịn” nhất, trị giá 5 cây (2 500 đô). Nó là giấc mơ của nhiều người trong cuộc chạy đua ồn ào để kiếm sống và kiếm tiền ngày nay.

Câu chuyện thật ngắn, vồn vện hai câu đối thoại. Tuyệt vời vì nó mang dấu ấn không thể lẫn lộn của một không gian: Việt Nam, một thời điểm: bang giao Việt Mỹ, chạy đua học tiếng Anh. Có một bộ óc nghĩ ra câu chuyện và đủ số người đủ biết tiếng Anh và một chút văn hoá Mỹ để thưởng thức, cũng là một điều đáng mừng, mà câu chuyện lại mang chất *humour* hết sức Việt Nam, điều này còn đáng mừng hơn.

Chuyện thực ngắn, mà có thể đọc nó ở nhiều cấp độ khác nhau, ở mỗi cấp độ đều có ý nghĩa thâm thúy.

Sau tiếng cười to, sảng khoái hay/và chua chát, người nghe tự nhủ: xét cho cùng, giấc mơ *Drim II* là một giấc mơ chính đáng và lành mạnh. Nó chưa phải là mơ ước ở trong tầm tay của mọi người, nhưng của một số khá đông.

Cổ nhiên, nếu chỉ có vậy, thì cũng hơi buồn. Năm hết, tết đến, mong sao nước ta sớm cùng nhau ôm ấp một giấc mơ. Một giấc mơ xuân.

Phong Quang

không chuyên, và sang cả châu Âu như Ecosse (Scotland) để sử dụng nhân công chuyên nghiệp! Các “đạo luật ác ôn” của Hàn Quốc bắt nguồn từ vấn đề nóng hổi hiện nay của nước này là phải *tái định vị* (repositionnement): Hàn Quốc đang bị kẹt giữa các nước quá phát triển về công nghệ (Hoa Kỳ, Nhật) và các nước nhân công rẻ, nền kinh tế của nó mất một phần khả năng cạnh tranh và cần phải được cải cách.

Nét đặc thù thứ hai mà người ta vẫn nêu lên là đặc thù của những xã hội mang dấu ấn Nho giáo dường như có phép màu làm cho chúng vĩnh viễn nằm ngoài các “phạm trù phổ quát” là dân chủ, quyền con người, quyền lao động... Cái bình phong khá thuận tiện ấy đã bị cuộc đình công ở Triều Tiên xé toạc toàng toang. Mọi người chắc còn nhớ, chỉ cách đây mười năm, mỗi lần đình công là các công đoàn gần như phải rưng rưng nước mắt mà xin lỗi quốc dân đồng bào. Ngày nay, các hội viên công đoàn xuống tóc để hạ quyết tâm, trên trán đeo băng đòi Kim tổng thống từ chức, và an nhiên giải thích là họ “chỉ sử dụng quyền hiến pháp là chống lại bất công”. Có khác nào những người đình công ở Pháp mùa đông năm 1995? Những người có ý thức chính trị còn ngang nhiên nói họ đình công vì dân chủ: « Đây là kinh nghiệm đầu tiên về đấu tranh chính trị của các công đoàn chống lại sự chệch hướng của quá trình nghị viện, và nhằm giác ngộ giới lao động. Đạo luật mà chúng tôi phản đối không phải chỉ liên quan tới người lao động làm thuê, mà nó

còn đặt ra vấn đề dân chủ » (Kim Youngkil, chủ tịch công đoàn KCTU). Dân chủ, hai tiếng huý kỵ. Cũng xin phép nhắc lại xác tín của Hegel: sự phát triển kinh tế sẽ làm xuất hiện một giai cấp trung lưu — mà ta có thể tạm gọi là xã hội công dân — do lối sống và trình độ học vấn, giáo dục, tự nhiên khất khao các quyền tự do cá nhân, tự do dân chủ. Con đường mà các nước Âu châu đã phải mất hai thế kỷ để kinh qua, thì người dân Nam Hàn chỉ mất 30 năm: từ một điểm xuất phát thấp hơn Ấn Độ (dưới 100 USD/người/năm), ngày nay Triều Tiên đã đứng hàng thứ 11 hay 12 trên thế giới về tổng sản lượng quốc gia (PNB), vượt cả Hà Lan! Cho nên chẳng có gì đáng ngạc nhiên nếu bộ phim *Triều Tiên* có vẻ như đang được quay tăng tốc: quá trình dân chủ hoá bắt đầu mới cách đây 10 năm, mà xã hội công dân đã trỗi dậy, với sự xuất hiện — điều hiếm có ở châu Á — của hàng ngàn hội đoàn, kết hợp trong một “Liên minh công dân vì công lý kinh tế», đấu tranh cho nữ quyền trong các xí nghiệp, đòi công khai hoá các hoạt động tài chính, chống ô nhiễm công nghiệp v.v... Chính xã hội công dân đã thanh toán quá khứ với mấy nhà độc tài quân phiệt (vừa bị toà án dân sự tuyên án tử dài hạn đến chung thân) và có lẽ đang muốn tính sổ với đương kim tổng thống đã phản bội lại mình để phục vụ lợi ích của các tập đoàn *chacbol* (conglomérat).

Nguyễn Quang
(bản dịch của Kiến Văn)

Á-Châu : Vượt qua huyền thoại

Chris Patten

Chris PATTEN hiện giữ chức thống đốc Hồng Kông. Có nghĩa ông là vị thống đốc cuối cùng của Hồng Kông, đầu tháng 7 năm nay có trách nhiệm chuyển giao chủ quyền về Trung Quốc. Trong cương vị đó, ông hẳn là một trong những người được phương Tây coi như có thẩm quyền nhất về châu Á. Mặc dù vị trí tế nhị của một nhà ngoại giao đương nhiệm, vừa qua ông đã công bố trên tuần san The Economist (số đề ngày 4.1.1997), những quan điểm của ông về quan hệ Á-Á cũng như quan hệ giữa dân chủ và phát triển tại các nước Á châu. Chúng tôi mạn phép dịch đăng lại để bạn đọc tham khảo.

Thường ra thì các kiểu quần áo là thứ thay đổi theo thời trang. Ngày nay các đại lục cũng được bàn đến theo mùa.

Chỉ vài tháng trước đây, phép lạ của kinh tế Á châu là chủ đề thời thượng nhất tại các kinh đô. Tổng thống Bill Clinton chẳng đã nhắc chúng ta rằng các con bài domino đã trở thành các máy phát điện dynamo — Câu này nguyên của Morton Abramowitz, một nhà cựu ngoại giao đáng khâm phục của Hoa Kỳ. Và, trong chừng mực nào đó ông nói đúng. Ở vùng đất nơi cách đây 18 năm chúng ta chứng kiến cảnh Việt Nam, con bài domino ở vị trí gốc, tràn vào chiếm Campuchia, ngày nay là cảnh các nhà đầu tư nước ngoài đang tràn vào chiếm Việt Nam. Đó cũng là quá trình chung của phần lớn lục địa này. Từ Mao tới Mac Donald không đầy một thế hệ.

Nghe quảng cáo quá lớn và quá nhiều luôn luôn dẫn đến dư vị thừa mứa. Thành thử bây giờ người ta đang kiếm cái cốt truyện trái chiều. Tốc độ phát triển của vùng Đông Á đang giảm — một phần do những điều kiện khó khăn hơn của thị trường Bắc Mỹ và Âu châu, cũng như của sản xuất thừa trên thị trường đồ tiêu dùng điện tử — khiến cho những lĩnh vực xướng hôm qua trở thành những người báo điềm gở hôm nay. Người ta bảo chúng ta rằng những gì xảy ra tại châu Á thật không có gì đáng kể, và dù sao đi nữa tương lai cũng sẽ gay go hơn.

Làm sao tìm ra con đường hợp lý giữa hai thái cực nói trên ? Những gì đã thực sự xảy ra tại châu Á ? Những gì sẽ tiếp theo ? Chúng ta các nước đã phát triển ở phương Tây liệu có rút ra được bài học nào không ? Làm sao tiếp cận những bí ẩn của châu Á ?

Hãy bắt đầu với các « phép lạ ». Có thật chẳng là phép lạ ? Không hẳn thế. Điều đã xảy ra là sự phát triển kinh tế theo phản ứng dây chuyền từ Nhật Bản tới Hồng Kông, Singapore, Đài Loan, Nam Triều Tiên, rồi tới Mã Lai và Indonesia, và bây giờ là Trung Quốc và Việt Nam ; thực không đặc biệt lạ lùng, và không phải không thể giải thích

được. Thực tế này chỉ là lặp lại kinh nghiệm của chính chúng ta tại châu Âu và châu Mỹ. Điều khác nhau chủ yếu là ngày nay tiến trình phát triển nhanh hơn trước nhiều. Kể từ 1840 Hoa Kỳ đã cần 40 năm để tăng gấp đôi lợi tức bình quân theo đầu người. Sau 1978 Trung Quốc chỉ cần 10 năm.

Sự thành công về kinh tế của các nước châu Á là hiển nhiên. Bạn có thể nhìn thấy nó qua các phát triển đô thị vượt bậc, qua những tăng tiến trong điều kiện sức khỏe và ăn ở, qua tỷ lệ ngày càng cao của giáo dục Đại học, qua tăng trưởng thu nhập thẳng đu, qua thể tín dụng, qua các siêu thị, sân chơi gôn và các trung tâm nghiên cứu khoa học. Nhưng chúng ta không nên bỏ quên cái nhìn toàn cảnh. Chưa phải là lúc Châu Âu và châu Mỹ sắp bị loại khỏi sân chơi.

Tổng sản lượng quốc nội (GDP) của Anh quốc gần bằng hai lần GDP của Trung quốc, và lớn hơn tổng số của Hồng Kông, Thái Lan, Mã Lai, Phi Luật Tân và Ấn Độ cộng lại. GDP của Trung Quốc thì tương đương với GDP của Bỉ-Hà-Lục.

Dĩ nhiên, tốc độ của những thay đổi có thể sẽ làm sai lạc đi nhiều những so sánh nói trên. Nhưng mặc dù vậy vẫn rất nên cẩn thận. Nếu — tôi nhấn mạnh chữ nếu — tốc độ tăng trưởng kinh tế của châu Á trong những năm vừa qua được giữ vững, thì kinh tế Á châu sẽ vượt qua châu Âu và châu Mỹ cộng lại vào khoảng năm 2020. Nhưng cũng vào lúc đó dân số Á châu sẽ gấp ba lần tổng số dân của châu Mỹ và châu Âu. Vậy thì, ngoài Nhật, Hồng Kông và Singapore, thu nhập trên đầu người tại Á châu khi ấy chắc chắn sẽ còn thấp hơn nhiều so với mức thu nhập tại Âu-Mỹ.

Và chúng ta cũng nên để ý rằng điều mà châu Á đang làm trong những năm cuối thế kỷ này thực ra là thiết lập lại vị trí của họ lúc đầu thế kỷ. Tổ chức tiền tệ quốc tế (IMF) ước lượng rằng kinh tế châu Á vào năm 2000 sẽ tăng 50 % so với năm 1993 và như thế sẽ chiếm tỷ trọng là 30 % kinh tế thế giới. Năm 1900 tỷ trọng đó là 32 %. Coi như khó mà châu Á sẽ trở lại được trước năm 2010 vị trí của mình ở một thế kỷ trước đó.

Và, nếu có thể đoán chắc rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế Á châu sẽ cao hơn tốc độ của Âu-Mỹ trong phần đầu của thế kỷ tới, thì cũng có thể dự đoán là tốc độ đó sẽ giảm dần đi theo nhịp trưởng thành của nền kinh tế khu vực. Hồng Kông là một biểu hiện khá đặc thù : tăng trưởng 9 % trong hai thập niên 60 và 70, rút xuống 7 % trong thập niên 80, và nhịp độ của thập niên 90 chắc sẽ vào khoảng 5 %. Khi trưởng thành thì không còn lớn nhanh nữa, mặc dù rằng với người làm chính trị của châu Âu như tôi, nhịp độ 5 % đó còn là điều rất đáng ước ao.

Tìm sự thật trong các dữ kiện

Quá nhiều những huyền thoại bao quanh sự phát triển kinh tế và xã hội tại Á châu. Câu hỏi đầu tiên cần nêu ra là « châu Á nào ? ». Đó không phải một thực thể duy nhất. Lục địa Á châu bao gồm 3 tỷ người, với hàng trăm chủng tộc, văn hoá và ngôn ngữ khác nhau.

Chúng ta cũng cần loại bỏ cái khái niệm chung chung về sự thành công kinh tế rộng rãi tại Á châu. Không phải thế. Không ai nói đến phép lạ kinh tế tại các nước Á châu như Miến Điện hay Bắc Triều Tiên.

Một huyền thoại khác đáng mổ xẻ : Phải chăng sự phục hưng kinh tế của châu Á giải thích được bằng những giá trị tinh thần hiếm có của riêng đại lục này ? Luận cứ ấy đang được hô hào rôm rả bởi những nhà lãnh đạo có khuynh hướng độc đoán, để biện hộ cho sự kìm hãm tự do của những người bị cai trị. Họ khẳng định rằng châu Á đã quay lưng lại trước chủ nghĩa tự do suy đồi của phương Tây, là sự khuyến khích thứ cá nhân chủ nghĩa vô bổ và nếp sống phóng túng sẽ đẩy tới tận cùng. Lý luận này tiếp diễn rằng những thành công của châu Á dựa trên trật tự và kỷ luật của Khổng giáo. Muốn tăng trưởng GDP cần phải có quả đấm của một chính quyền mạnh, không cần có những chỉ trích hay bình phẩm mù mờ của đám ký giả vô trách nhiệm hay của bọn đối lập chính trị chưa giác ngộ.

Châu Âu, châu Mỹ và châu Á là khác nhau. Nhưng các nước trong mỗi lục địa cũng đều phải đồng nhất. Muốn nói đến các giá trị tinh thần chung của châu Á cần phải giải thích tại sao là thứ yếu sự khác biệt giữa nền dân chủ Ấn độ và kinh tế thị trường kiểu Lênin tại Trung quốc ; sự khác biệt giữa tự do báo chí tại Phi luật Tân và (còn) tại Hồng Kông, so với những nơi khác ; sự khác biệt giữa nạn tham nhũng tại quá nhiều nơi trên Á châu và chính phủ trong sạch ở Singapore. Làm sao người ta có thể đặt ra một chủ đề chung bao gồm cả văn hoá Hồi giáo của Mã Lai, đạo Phật thiền của Nhật Bản, Cơ đốc giáo ở Phi luật Tân, cũng như di sản văn hoá Ấn Độ giáo tại Bali ?

Nếu chúng ta chấp nhận khái niệm về giá trị tinh thần riêng của châu Á, thì phải phủ nhận tính phổ quát của nhân quyền. Nhưng tự do ngôn luận là tự do ngôn luận. Một cú dùi cui phang vào đầu thì trên đất nào cũng làm sung một cái bước như nhau. Thật là vị chủng tộc nếu gọi ý rằng những giá trị của tự do không quan trọng lắm với người châu Á, rất nhiều người trong họ — như Anwar Ibrahim, phó thủ tướng Mã Lai đã nhấn mạnh — đã chiến đấu và chết cho tự do trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Không cần phải là người truyền giáo của một hình thức dân chủ đặc biệt nào người ta cũng tin được rằng tại mọi nước, khi người dân đã sung túc hơn, đi lại nhiều hơn, biết đọc, biết viết, biết sử dụng máy viển sao (fax), thì họ sẽ muốn tham gia tích cực hơn trong những quyết định nhân danh họ. Những người nắm chuyên chế ở châu Á nên ghi nhận rằng tăng trưởng kinh tế và mở cửa thị trường chẳng chóng thì chầy cũng dẫn đến hậu quả không thể tránh khỏi là một chính quyền mở rộng hơn và chịu trách nhiệm nhiều hơn.

Và hậu quả có khi lại là nguyên nhân. Trong khi đi tìm những nét đặc thù của các cộng đồng châu Á, không cần thiết phải phủ nhận những giá trị nhân bản phổ quát.

Một vài nhà lãnh đạo tại Á châu có vẻ như thiếu tin tưởng nơi bản thân cộng đồng của họ có thể sống với những thắng lợi kinh tế mà không bỏ mất bản sắc. Nhưng đa số những ai đã tới thăm Nhật Bản đều biết rằng các xã hội Á đông hoàn toàn có thể nắm bắt cái hiện đại mà không bỏ mất những nét đặc thù và độc đáo trong nếp sống của họ. Nhật bản vừa rất hiện đại, vừa rất Nhật.

Với những ai bên ngoài châu Á đang tìm cách xây dựng cho mình một chính sách hợp lý hướng về các nước trong khu vực, và muốn tìm hiểu sự thành công của vùng này để rút ra

cho mình những bài học, cần nêu ra một sai lầm nên tránh. Một chính sách thành công không đòi hỏi chúng ta phải từ bỏ những giá trị riêng của chúng ta về tự do đa nguyên. Chúng ta không cần phải cư xử như những nhà truyền giáo. Nhưng tại sao lại phải đặt lại thành vấn đề, hay tệ hơn nữa gạt bỏ, một chân lý đơn giản đã đem lại cho nửa sau của thế kỷ này nhiều điều tử tế và đàng hoàng, vẫn còn quá cần thiết ? Đó là, ở bất cứ đâu, chính quyền tốt đẹp nhất và thành công nhất vẫn là một chính quyền biết kết hợp tự do kinh tế và tự do chính trị.

Không nói đến những khía cạnh kỹ thuật trong tiến trình phát triển — như là mức tiết kiệm cao, tỷ lệ tăng trưởng thương mại, tỷ lệ đầu tư, v.v. — Cái gì thực sự đã là những động lực chủ yếu thúc đẩy châu Á trên con đường thịnh vượng ?

Thứ nhất, đã có niềm tin vào sự tiến bộ — ý chí của người dân châu Á quyết đưa gia đình họ ra khỏi cảnh chật vật và nghèo nàn tới một đời sống tốt đẹp hơn. Sau thời kỳ hùng tráng tái thiết châu Âu từ 1945, và sau sự thất bại trong hoà bình, nhưng không thiếu căng thẳng, của chủ nghĩa toàn trị, hình như đôi khi nhiều người châu Âu lại đâm ra nghi ngờ không biết có thể, thậm chí có nên, tiến bộ nữa không. Tự phê phán mãi thì cản trở tiến độ chung. Trong những khu nhà lán đất công ở Hồng Kông 40 năm trước, trong những chung cư rất chật chội của Singapore hậu chiến, và ngày nay trong những xóm làng nghèo nàn của phía bắc Thái Lan, trong những tỉnh lỵ lụp xụp của Mã Lai, biết bao người, đàn ông và đàn bà, từ trắng tay mà đi lên, tin tưởng rằng họ có thể làm cho đời sống khấm khá hơn với nỗ lực của bản thân. Có lẽ những đức tính này, đức tính của Anh quốc dưới thời nữ hoàng Victoria, là đặc điểm của một giai đoạn trong tiến trình phát triển kinh tế.

Thứ hai, nhìn chung lại, nền kinh tế khu vực đi theo hướng kinh tế thị trường. Trong khi mà nhiều chính phủ của Á châu đã, và rõ ràng vẫn còn, rất xa với một chính sách khoan dung về tự do chính trị và dân sự, đại đa số sớm hay muộn đã phải công nhận rằng cần bảo đảm cho công dân của họ những quyền tự do về kinh tế. Nhưng nói như thế sợ rằng sẽ suy diễn quá rộng. Vì nếu mô tả các nền kinh tế châu Á như là được đóng triện son của chủ nghĩa Adam Smith thì thực là nực cười.

Ngay cả ở Hồng Kông, nơi mà có lẽ Adam Smith sẽ thoả mái nhất, đã có những can thiệp kinh tế rất mạnh mẽ của chính quyền. Đặc biệt trong vấn đề nhà ở, với những kết quả có lẽ sẽ không làm ngạc nhiên người hiền xứ Ai Len này. Trong khắp khu vực, đã phải cưỡng bức mở cửa một số thị trường ; trong vài nước, chính các chính quyền — chẳng hạn như Nhật Bản — đã công nhận sự cần thiết phải tháo gỡ các quy định (deregulation) và giảm bớt thủ tục hành chính ; Chính sách bao cấp và kết khối (cartel) đã làm dị dạng nhiều nền kinh tế tại châu Á ; và, trong những nền kinh tế thành công nhất, nhà nước đã đầu tư rất đáng kể vào các chương trình có tính cách xã hội, như sức khỏe và giáo dục, chẳng hạn. Dù đã tính sổ tất cả những điểm ngoại lệ ấy, vẫn phải công nhận rằng kinh tế khu vực đã thành công chính nhờ chính sách kinh tế tự do. Không ai có thể nói rằng thành công nhờ chủ nghĩa xã hội cả.

Dựa vào thành công

Sự tin tưởng vào tiến bộ và tự do kinh tế đủ góp phần đưa Á châu lên con đường thịnh vượng. Nhưng chính nhờ tự do mậu dịch mà Á châu đã nhảy vọt. Sự thâm nhập vào thị trường Bắc Mỹ và Tây Âu đã giúp cho các nền kinh tế Đông và Đông Nam Á dựa lên đòn bẩy xuất cảng mà phát triển. Nếu các nước OECD chủ trương bảo vệ thị trường thì sự tăng trưởng kinh tế của Á châu sẽ chững lại ngay. Nhắc lại điều này không thừa đối với những nhà chính trị Á châu nào đã công kích những cái gọi là ảnh hưởng xói mòn của phương Tây. Á châu sẽ sáng như trăng rằm khi có tự do mậu dịch với Tây phương, và Á châu sẽ lu mờ như trăng khuyết nếu bị bảo vệ thị trường. Thế nhưng nhận xét này áp dụng cho châu Âu và châu Mỹ thì vẫn đúng. Và đó là bài học đầu tiên cho những người xây dựng chính sách kinh tế.

Cuộc đời sáng tươi hơn cho châu Á có nghĩa là cuộc đời tươi sáng hơn cho số còn lại chúng ta. Sự tăng trưởng thu nhập thặng dư trong túi những người lao động Á đông và gia đình họ sẽ là một trong những động lực mạnh mẽ nhất cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu của thế hệ sắp tới, với điều kiện là chúng ta dành đủ chỗ trên thị trường thế giới còn lại để tiêu thụ sản phẩm mà họ sẽ bán. Nay là lúc phải gây áp lực mạnh mẽ cho sự tự do mậu dịch trong khuôn khổ của tổ chức mậu dịch quốc tế (WTO). Hoàn toàn không phải lúc bảo vệ thị trường, dù dưới bất cứ hình thức trá hình nào.

Trong chừng mực nào chúng ta có thể kết hợp thương mại và chính trị? Liệu chúng ta có nên dùng áp lực chính trị để đạt được những nhượng bộ về thương mại, hay ngược lại dùng sự cấm vận hay áp lực thương mại để đạt được những mục đích chính trị? Thật rất khó mà hoàn toàn biệt lập hai phương diện. Những càng cố gắng phân biệt được bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Nhập nhằng hai chính sách này thì có nguy cơ chẳng làm tiến triển gì cho cả hai loại mục tiêu.

Hiện có một cuộc đấu tranh quan trọng để bảo đảm mở cửa thị trường toàn cầu và thị trường mỗi quốc gia, để đem các dịch vụ, các tiện ích công cộng và viễn thông vào trong các thoả ước tự do mậu dịch. Và hiện cũng có một chương trình nghị sự quốc tế rất thiết yếu về nhân quyền — cuộc vật lộn để bảo đảm và mở rộng quyền được hưởng tự do cho con người ở bất cứ nơi nào. Chúng ta phải theo đuổi cả hai mục tiêu — thương mại và chính trị — một cách mạnh mẽ.

Nếu chúng ta không nhập nhằng, thì chúng ta cũng không thể để các nước châu Á thực hiện một chính sách ngược lại, đe dọa rằng chỉ có thể thâm nhập vào thị trường của họ những nước có lập trường đúng đắn, nghĩa là sẵn sàng ngậm miệng trên vấn đề nhân quyền. Chúng ta không thể để mình bị hạ thấp xuống tới cái mức đó — với cách người ta dùng châu Âu để ép Hoa Kỳ hay dùng nước châu Âu này để chọi lại nước kia, còn tất cả chúng ta thì rón rén nghe ngóng động tĩnh của một hay hai nước, sẵn sàng hòa theo lời đề nghị rằng, bằng mọi cách, phải tránh tranh luận thẳng thắn và công khai.

Xem việc làm, đừng nghe lời nói

Mậu dịch phải chăng đã bị chính trị giật dây? Có lẽ đúng một phần, rất phụ. Nhưng nhìn toàn cảnh các luồng mậu dịch thì người ta có thể kể một câu chuyện khác. Hãy

xem Trung quốc. Mặc dù Trung quốc chỉ chiếm 2% trong tổng số xuất cảng của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế OECD, nhưng tiềm năng có trọng lượng, vậy cũng đáng chú ý.

Các con số nói rằng: kể từ 1978, từ khi Trung quốc (TQ) bắt đầu thời kỳ mở cửa rất lịch sử, Hoa Kỳ là nước tăng xuất khẩu sang TQ nhanh nhất trong các nước OECD, trong khi có lẽ cũng là nước có những quan hệ chính trị khó khăn nhất với Trung quốc nếu xem tổng quát cả giai đoạn. Quan hệ thương mại của Anh quốc với Trung quốc thì thể hiện sự ngược đời là tỷ lệ nghịch với mức độ giao hảo chính trị. Kể từ 1992, xuất khẩu sang TQ sau giai đoạn chìm xuống cuối thập niên 80 và đầu thập niên 90 tăng 95%, con số cao hơn chỉ số tăng trung bình của tất cả các nước OECD. Đức quốc thì, mặc dù xuất khẩu sang TQ có tăng mạnh, nhưng phần thị trường tương đối của Đức tại TQ lại giảm. Và Đức là nước giao hảo với TQ.

Kết luận? Không nên hoàn toàn dựa vào Tân Hoa xã để biết những điều kiện hoạt động thương mại. Hãy nhìn vào loại sản phẩm thích hợp, chất lượng, giá cả và các điều kiện tài chính.

Trong mọi trường hợp, nếu tất cả chúng ta phân biệt rõ chính trị và thương mại thì Trung quốc cũng sẽ làm như vậy — đó là một luận điểm mạnh để xúc tiến nhanh việc TQ tham dự vào WTO.

Còn một bài học thứ ba nữa, rất dễ bị nhận thức sai lạc. Thật chống chọi với lý trí và kinh nghiệm nếu nói — như một số người nghĩ thế — rằng sự khác biệt về mức độ thuế và ngân quỹ công cộng không liên can chi với thành công của Á châu và những vấn đề của Âu châu. Họ cho rằng điều làm tăng hiệu năng tại Á châu là mức tiết kiệm và đầu tư — đầu tư vào hạ tầng cơ sở, vào con người, vào tri thức và tiếp thụ công nghệ.

Đúng một phần. Nhưng tiết kiệm và đầu tư tự đâu ra? Đó là kết quả của việc tư nhân chiếm hữu các nguồn tài nguyên trong kinh tế, ở những lĩnh vực mà nhà nước bị thu hẹp lại. Sự phát triển được thể hiện trong điều kiện thuận lợi đó đã cho phép ngân quỹ công cộng tăng theo đà tiến của kinh tế, đầu tư vào các tiện ích công cộng; mà tổng cộng lại tỷ lệ trên thu nhập quốc dân không tăng. Ca ngợi sự tiết kiệm và đầu tư mà không giải thích tại sao và làm thế nào để có thể như thế, thì thật chẳng khác giải thích vì sao người ta thích đi nghỉ ở vùng Địa Trung Hải mà không nói gì đến khí hậu tại đó.

Chúng ta không nên vì những gì đã xảy ra tại châu Á trong những năm vừa qua mà bỏ qua lẽ phải thông thường cũng như những nguyên tắc chung. Có những bài học mà phương Tây chúng ta có thể rút ra được, thế nhưng đừng quên cái ý thức cân xứng và cũng nên nhận định những vấn đề sẽ xuất hiện trong tương lai các nước châu Á. Sự tăng dân số, môi trường, tăng trưởng nổ bùng tại các đô thị, và sự chuyển tiếp chính trị rất khó khăn sẽ lay chuyển và đổi dạng một số những con cọp, theo dòng triển khai của thế kỷ tới. Nhưng những hiện tượng kinh tế và chính trị đã bắt đầu tại châu Á là không thể đảo ngược được. Và đó là tin mừng cho số còn lại chúng ta.

Hàn Thuỷ dịch

Người Việt ở nước ngoài

DỮ KIẾN, HUYỀN THOẠI và HIỆN THỰC

Nguyễn Ngọc Giao

Đã từ lâu, ban biên tập Diễn Đàn có ý chọn chủ đề : **cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài**, và gần đây, đã liên lạc với một số cộng tác viên và bạn bè ở các nước để hỏi ý kiến, xin phỏng vấn, đề nghị viết bài.

Hai tiếng cộng đồng

Qua mạng lưới thông tin điện tử Internet, một bạn ở New York phản ứng ngay lập tức : « *Tôi sợ chữ cộng đồng không được... chính xác cho lắm* ». Chắc anh bạn muốn dùng lối nói nhẹ nhàng *understatement* của người Anh để hàm ý : *người Việt Nam ở nước ngoài hiện nay không thể gọi là cộng đồng được*. Theo một nghĩa nào đó, cộng đồng bao hàm một mẫu số chung (đặc tính, hoàn cảnh), và có lẽ quan trọng hơn, những ý hướng chung, và một sự nhất quán, đoàn kết tối thiểu. Chẳng cần so sánh hoàn cảnh người Việt Nam ở hai nước cách xa nhau là Mỹ và Nga, mà chỉ cần nhìn vào cuộc sống của người Việt Nam ở một nước Mỹ thôi, cũng đủ thấy hai tiếng *cộng đồng* có mặt chưa... ổn. Nếu phải nêu ra bằng chứng, thì chỉ cần hỏi : đó ai đếm được tại Mỹ có bao nhiêu hội đoàn cùng mang tên *cộng đồng* và đó ai đếm xuể những cuộc tranh chấp, kiện cáo, ăn thua đủ giữa các *cộng đồng* hay trong nội bộ mỗi *cộng đồng* ?

Rõ ràng hai tiếng cộng đồng đã trở thành tiêu biểu cho một thứ *ngôn ngữ gỗ* (langue de bois), chỉ còn cái vỏ âm thanh, mất hẳn nội dung. Mới đây, chính quyền Việt Nam đã quy định những điều kiện cho phép người Việt Nam ở nước ngoài được hồi hương (nghĩa là về định cư ở trong nước) : “ *hiện tại không tham gia hoặc ủng hộ các tổ chức chống phá Tổ quốc, không có hành động chống đối chính phủ Việt Nam* ”, còn thêm mấy chữ “ *và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài* ”. Còn từ phía mấy trăm hội đoàn vẫn tồn tại ở Hoa Kỳ, ít nhất tồn tại qua những bản thông cáo hùng hồn, thì hai chữ “ *cộng đồng* ” lại có nghĩa “ *bất cộng đái thiên với cộng sản* ” và, tội nghiệp, nhiều khi chỉ vụn vụn có vậy thôi.

Như thế, phải chăng chúng ta nên *chính danh*, không nên dùng một sáo ngữ đã bị lạm dụng, lạm phát đến mức mất hẳn ý nghĩa ?

Song, cũng có thể đặt ngược vấn đề : tại sao chính quyền cũng như các tổ chức chống chính quyền vẫn thiết tha với danh từ *cộng đồng* ? Thói quen dùng *ngôn ngữ gỗ* trong phát ngôn chính trị, đã hẳn rồi. Nhưng chỉ vì vậy thôi sao ? Phải chăng, các bộ máy chính trị cũng cảm nhận một điều : người Việt Nam ở nước ngoài, đầu phân tán, khác biệt, chia rẽ tới đâu, đầu chưa hợp thành một *cộng đồng* theo nghĩa hoàn

chỉnh của danh từ ấy, cũng vẫn có một *ước mơ cộng đồng*, cũng như họ vẫn ấp ủ một mong ước về một tương lai tốt đẹp cho quê hương ?

Cho nên, *chính danh* hay không, điều quan trọng không nằm ở tên gọi, mà ở chỗ : nhận diện những khía cạnh huyền thoại, tìm hiểu những yếu tố thực, phát hiện những vấn đề, và nếu có thể, tiên liệu những xu hướng phát triển. Trên cơ sở đó, chúng ta mới có thể trao đổi ý kiến về quan niệm (về cộng đồng, về quan hệ giữa cộng đồng và đất nước...).



Loại bài mà chúng tôi khởi đăng về chủ đề này không có tham vọng quán xuyến toàn bộ vấn đề, dù chỉ trong những nét lớn. Cũng không theo một trình tự hệ thống. Mà chỉ mong mang lại những thông tin, cọ xát những ý kiến và cách nhìn khác nhau.

Trong số này, Diễn Đàn xin giới thiệu :

1) Bài viết của Nguyễn Hoàng Đường đi, *chỗ đến...* (trang 19) ghi lại suy nghĩ của một người làm việc trong công nghệ thông tin sau một chuyến làm việc ngắn ngày ở Việt Nam về vai trò chuyên môn của một người Việt Nam ở nước ngoài.

2) *Một cái nhìn* (tr. 21) của nhà văn Vũ Huy Quang về cộng đồng Việt Nam ở Hoa Kỳ. Khi lên khuôn bài báo này, anh chị em trong ban biên tập bàn luận khá sôi nổi và cũng dự đoán phản ứng của các nhà khoa học xã hội đối với những luận điểm của tác giả về các luồng tư tưởng văn hoá Mỹ, và cách đọc đời sống tinh thần xã hội Việt Nam tại Mỹ qua lăng kính ấy. Cố nhiên, *Diễn Đàn* xin đón nhận một cuộc tranh luận bổ ích và trước mắt, chúng tôi mong rằng *cái nhìn* của tác giả Vũ Huy Quang, ngoài giá trị tự tại của nó, sẽ gợi ra một cuộc tranh luận hứng thú.

3) Phần đầu cuộc phỏng vấn Minh Triết, một doanh nhân trẻ, về cuộc sống của khoảng 10 000 người Việt Nam ở Ba Lan (tr. 24).



Trong phần dưới đây của bài giới thiệu chung này, chúng tôi xin lược ghi một số thông tin và số liệu về người Việt Nam ở nước ngoài.

Đầu tiên, cần nhấn mạnh giá trị *tương đối* của các số liệu. Hiện nay, không có cơ quan quốc gia hay quốc tế nào có thể cung cấp những số liệu chính xác về người Việt Nam ở ngoài nước. Tất cả chỉ là những ước tính.

Thí dụ điển hình là trường hợp nước Pháp. Cục thống kê INSEE tập hợp kết quả các cuộc điều tra dân số (bắt buộc) chỉ phân biệt *nơi sinh*, nên trong con số những người sinh ở Việt Nam, INSEE tính cả những người Pháp ra đời ở Việt Nam. Bộ nội vụ Pháp chỉ có số hồ sơ những người Việt Nam xin thẻ cư trú... Các nhà nghiên cứu đưa ra nhiều ước tính khác nhau về số người Việt Nam hiện sống ở Pháp, và họ đưa ra những con số khác nhau xa : từ 100 000 đến 250 000 !

Tất nhiên, Pháp là trường hợp cá biệt, vì cũng như ở Thái Lan, Lào và Campuchia, cộng đồng Việt Nam có mặt ở Pháp từ lâu (ít nhất từ Thế chiến lần thứ nhất). Với *chiều sâu lịch sử* ấy, dễ hiểu là không có cách nào xác định dân số Việt Nam ở Pháp.

Song, những thống kê về người Việt Nam tại Mỹ cũng chẳng chính xác hơn : đọc trang thông tin của Cục điều tra dân số Hoa Kỳ đầu năm 1997, ta được biết số người Việt Nam (sinh đẻ tại Việt Nam) có mặt tại Mỹ năm 1994 (con số mới nhất) là 496 000 người (trong đó 149 000 người đã vào quốc tịch Mỹ, 347 000 người không phải là công dân Mỹ). Dù cộng thêm số người Việt Nam sinh đẻ tại Mỹ (khoảng 150 000), thì con số này cũng rất xa ước tính 1 triệu người của Cao uỷ tị nạn Liên hiệp quốc (HCR). Sự thật, con số 496 000 của Census Bureau Hoa Kỳ chỉ là ngoại suy từ cuộc tổng điều tra dân số năm 1990, mà ở Mỹ, cuộc điều tra dân số không có tính chất cưỡng bách, nên nhiều người không khai. Cho nên phần lớn các nhà nghiên cứu thiên về con số 1 triệu của HCR.

Chúng tôi cũng xin lấy ước tính này làm căn cứ. Dưới đây, xin lược ghi những thông tin đã thu được qua phỏng vấn một số người trách nhiệm những hội đoàn Việt Nam tại Mỹ :

Ở xa, người ta thường chỉ nghe nói tới khu phố Việt Nam ở Quận Cam, thường gọi là Khu Bolsa, hay Khu Little Saigon (Tiểu Sài Gòn). Thật ra, đi một vòng nước Mỹ, ta sẽ tìm thấy những khu phố Việt Nam ở nhiều thành phố hay quận : San Diego, Orange County (Quận Cam), Los Angeles, San Jose, Portland, Seattle, Minneapolis, Chicago, Boston, New York, Washington DC, Richmond, Atlanta, New Orleans, Houston và Dallas.

Little Saigon ở Orange County (phía đông nam thành phố Los Angeles, bang California) nay là nơi đông người Việt nhất : khoảng 160 000 người. Nếu tính chung cả thành phố Los Angeles và các vùng phụ cận, số người Việt lên tới 300 000, lớn hơn San Jose (phía nam San Francisco) trong thập niên 80 còn được coi là thủ đô người Việt tị nạn.

Người Việt nhập cư vào Mỹ theo nhiều đợt. Trước năm 1975, tổng cộng số người Việt Nam sống ở Mỹ không quá 10 000 người. Đợt di tản tháng 4-75 có khá đông quan chức cao cấp của chế độ Việt Nam cộng hoà (giám đốc, bộ trưởng, thứ trưởng, tướng tá...) định cư ở vùng Washington DC, phần đông rải rác khắp nước Mỹ.

Đợt thứ nhì (1976-78), ngoài California, còn có khá đông ngư dân tụ tập tại các làng đánh cá ở vùng Houston và Louisiana (một số ít ở Long Beach, California) — đã có một vài nỗ lực làm nước mắm hay kỹ nghệ tôm cá đông lạnh nhưng không thành công.

Từ năm 1980, song song với đợt thuyền nhân liên tục, là những gia đình sang Mỹ trong khuôn khổ chương trình đoàn tụ gia đình (ODP) và chương trình cho cựu quân nhân (HO), tập trung khá đông tại Orange County và Los Angeles. Đồng thời, trong thập niên 80, có xu hướng người Việt Nam ở các bang khác đổ dồn về California [vì ba lý do chính : kinh tế (dễ kiếm việc), khí hậu (dễ chịu), tâm lý (đông vui)]. Từ khoảng năm 1990 trở lại đây, cũng vì lý do kinh tế, một số người rời bang California đi lập nghiệp ở các bang khác. Đáng kể là Minneapolis : tại đây có khá nhiều quán ăn Việt Nam chung quanh khu đại học có khá đông khách hàng Mỹ (điều này ít thấy ở California).

Xin mở ngoặc : hiện nay thành phố Los Angeles đã kết nghĩa với Thành phố Hồ Chí Minh, còn Seattle đang chuẩn

bị kết nghĩa với Hải Phòng. Có lẽ Seattle là thành phố đón tiếp nhiều phái đoàn Việt Nam nhất mà ít gây ra những cuộc biểu tình chống đối ồn ào.

Nghề nghiệp

Chưa có thống kê chính xác, nhưng dựa vào số liệu của các phòng thương mại và cơ sở thương mại, có thể ước tính trên toàn nước Mỹ, có trên 400 chợ bán hàng Á Đông và băng nhạc, video và CD Việt Nam (với những cơ sở theo thứ tự lớn nhỏ : Thuý Nga Paris, Làng Văn, Asia, Hải Âu, Diễm Xưa, Giáng Ngọc, Thuý Anh, May...).

Có một nghề đông người Việt Nam làm ở Mỹ (mà hầu như không thấy ở các nước khác), đó là nghề *neo-ke* (nailcare), nghĩa là sửa móng tay : khoảng 12 000 người, trong khoảng 3 000 tiệm *neoke* do người Việt làm chủ. Nghề này phát triển từ đầu thập niên 80. Lúc đó, giá làm một bộ móng tay là 48 USD, nay chỉ còn 8 USD. Những ai kinh doanh trong thời gian 81-90 đều làm ăn khá. *Little Saigon* trở thành một trung tâm đào tạo nghề *neo-ke* (học nghề trong 3 tháng). Người ta đổ dồn về đây học nghề, dẫn tới tình trạng *cung vượt quá cầu*, nên những người mới vào nghề từ mấy năm nay có xu hướng sang lập nghiệp ở các thành phố và bang khác, phục vụ khách hàng Mỹ [đặc biệt là hai giới : khách sang và khách người Mỹ gốc Phi (da đen)].

Hai con số kể trên (400 chợ *nhạc* và 3 000 tiệm *neo-ke*) là tương đối chính xác. Các ngành nghề khác thì rất khó thống kê. Những con số về bác sĩ, dược sĩ, nha sĩ, luật sư, giáo sư... có thể thu thập được thông qua các hội chuyên nghiệp chỉ phản ánh một phần, vì nhiều người (đặc biệt là giới trẻ) không ghi tên vào các hội đoàn. Số nha sĩ có khoảng 500 người, trong đó có 200 ở California : riêng tại Orange County có trên 130 nha sĩ mở phòng chữa răng. Cũng ước tính qua số liệu của những hội chuyên nghiệp : 1 500 bác sĩ, 700 dược sĩ, luật sư 350, giáo sư 3 000. Riêng ba nghề bác sĩ, nha sĩ và dược sĩ, nếu tính cả giới trẻ, phải nhân gấp đôi những con số kể trên.

Trong khi chờ đợi những số liệu thống kê đáng tin cậy về các ngành nghề khác, ta có thể căn cứ vào thống kê của Cục điều tra dân số Hoa Kỳ để có một ý niệm về trình độ học vấn của người Việt Nam ở Mỹ :

Trong số khoảng 500 000 người sinh trưởng ở Việt Nam được thống kê (năm 1994), gần 200 000 người dưới 25 tuổi. Trong số 300 000 trên 25 tuổi, thì :

- 117 000 (40 %) chưa học hết trung học
- 136 000 (45 %) tốt nghiệp trung học
- 37 000 (12 %) có bằng BA.
- 7 000 (2,3 %) tốt nghiệp đại học.

Không đáng tin cậy lắm là thống kê về mức sống và mức thu nhập (vì dựa trên lời khai, và chắc chắn người ta không khai những nguồn thu nhập *chui*) : 54 % sống dưới mức nghèo, 45 % sống trên mức nghèo (1 % không rõ hoàn cảnh) ; 35 % dưới 16 tuổi hoặc không có thu nhập, 35 % thu nhập hàng năm thu nhập dưới 9 999 USD, 15 % thu nhập từ 10 000 đến 19 999 USD, 8,5 % thu nhập từ 20 000 đến 34 999 USD, 3,2 % thu nhập từ 35 000 đến 49 999 USD, 2,8 % thu nhập trên 50 000 USD.

(xem tiếp kỳ sau)

Đường đi, Chỗ đến...

Nguyễn Hoàng

Sáu giờ ba mươi sáng một ngày gần cuối năm 1996, trên sân bay Tưởng Giới Thạch, Đài Bắc, màn ảnh tivi trên chiếc Boeing 747-400 thông báo : Còn 777 Km nữa, sau 1 giờ 15 phút bay, là đến nơi. Nơi đến là Hong Kong. Buổi sáng trời nhiều mây, bình yên, êm ả. Bay ngược chiều gió và chỗ đầy hành khách, chuyến bay xuất phát từ Los Angeles này phải ghé Đài Bắc lấy thêm xăng. Từ sân bay Kai Tak, Hong Kong, nhiều người trong đám hành khách đông đúc này sẽ túa ra đi Ấn Độ, Philippines, Nhật, Việt Nam,... và có lẽ cũng có người sẽ đi về Bắc Kinh, Thượng Hải, hay một tỉnh xa nào đó thuộc lãnh thổ Trung Hoa ! Cuộc sinh hoạt đời thường của những con người thật trôi chảy bình yên.

Lúc ấy, tôi đang ở trên hòn đảo - quốc gia Trung Hoa Dân Quốc (tên tiếng Anh lại là Cộng Hoà Trung Hoa). Nhìn từ phía Bắc Kinh, đây là tỉnh Đài Loan của nước Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa (cũng Cộng hoà, cũng Dân và cũng Trung Hoa). Chỉ cần một chuyến đi thăm Mỹ, không chính thức, của Tổng thống Lý Đăng Huy nước CH Trung Hoa là đủ tạo nên một sự kiện chính trị. Các nhà lãnh đạo của nước Trung Hoa Nhân dân làm mình làm mẩy với chính quyền Mỹ. To chuyện. Chưa hết, còn độ nửa năm nữa Hong Kong sẽ trở về làm một đặc khu của nước CHND Trung Hoa ! Một trung tâm kinh tế tài chính lớn của vùng Đông Á - Thái Bình Dương sẽ thành một phần của một nước tự xưng là XHCN. Việc này không nhỏ. Không có chuyện chính trị nào là nhỏ. To chuyện và nhiều khê, đó là chính trị. Đó là cách nghĩ " chính trị " .

Tôi nghĩ lẩn thẩn, đầu óc vẫn lơ trong một ban mai thật êm đềm, vì tôi đang trên đường đi Việt Nam. Không phải để thăm gia đình, tôi về đó tham dự những buổi trao đổi về việc đưa công nghệ thông tin (information technology) vào ứng dụng ở Việt Nam trên cấp độ quốc gia. Về mặt nghề nghiệp, loại công việc này gần gũi với sinh hoạt đời thường của tôi . Về mặt tình cảm, từ sự quý mến cá nhân với những người đồng nghiệp từng được làm việc với nhau, cho đến một niềm ao ước làm sao để Việt Nam bước ra khỏi chỗ lạc hậu, thua thiệt, để cuộc sống được khả quan hơn, luôn khiến tôi vui mừng khi có dịp về để làm một việc gì đó, chủ quan mình cho là phải và tốt, với Việt Nam. Chỉ có vậy !

Và, dĩ nhiên, không chỉ có vậy !

*
* *

Xác định đi xác định lại mối quan hệ và cách quan hệ của mình với Việt Nam hình như vẫn là một việc tôi vẫn phải làm thường xuyên. Đôi lúc, như người ngủ không yên giấc xoay trở tìm một thế nằm trong đêm thật dài ! Việc này quan trọng có lẽ vì tôi muốn thật sự tham dự - trong một phần 70 triệu của sinh hoạt xã hội nơi ấy - với tâm huyết và khả năng của mình. Tôi muốn đến gần hơn với nhịp đập của cuộc sống ấy, cụ thể hơn và máu thịt hơn là những ý niệm quê hương, đất nước để nói, để nghe, nhưng rất khó nắm bắt. Và, phải nhận rằng, sau bao nhiêu năm qua, kinh nghiệm cho thấy cuộc tìm kiếm riêng tư và nhỏ nhoi của tôi cũng không phải là dễ dàng. Có lẽ nhiều anh chị, bạn bè, những người đi trước tôi và những người vẫn tìm kiếm như tôi, có thể chia sẻ với tôi cái cảm tưởng này !

Là người làm thực tế trong công nghiệp công nghệ thông tin Mỹ, quen thói đo lường hiệu quả cho mỗi công việc mình làm, mỗi dự án mình tham dự, tất nhiên điều trăn trở của tôi vẫn là : làm được gì ? Bạn bè quan tâm tất nhiên cũng đặt cho mình câu hỏi ấy !

Vì hình như rất nhiều người cũng muốn đặt ra (hay đặt lại) vấn đề cho chính họ. Bằng hữu vẫn đùa về cái sự nghiệp " vác ngà voi " của nhau, và đôi khi còn ám chỉ cả việc làm đi sau đuôi voi ! Đùa là đùa vậy, nhưng vẫn có những ước vọng nghiêm chỉnh trong việc liên hệ mình với thực tế cuộc sống Việt Nam, cuộc sống rất thật, rất không trừu tượng, của đất nước ấy !

Lần này, do sự thu xếp của phía Việt Nam lần chủ định của mình, tôi đã chọn một thái độ, một vị thế gần với cung cách nghề nghiệp của mình. Cách hành xử của một người làm tư vấn kỹ thuật. Cách quan hệ giữa người cung ứng dịch vụ tri thức và khách hàng (Phải mở ngoặc ở đây để nói rõ là từ *khách hàng* ở đây không nhất thiết ám chỉ có thù lao, có đồng bạc trao tay, dù rằng phí tổn chuyến đi là do phía Việt Nam lo). Xác định như vậy giúp hình thành một quan hệ nghiêm chỉnh, chuyên nghiệp cho cả hai bên. Từ đó, ít ra ở phía tôi, trách nhiệm nghiêm chỉnh lắng nghe và tìm hiểu các nhu cầu và bài toán của khách hàng, gạt bỏ và trấn át những định kiến, tiền kiến - và gần như ngay cả cảm tính ? - có thể có của mình. Sau đó, là trách nhiệm phải thẳng thắn, nói điều cần nói, đề nghị điều cần đề nghị. Phần quyết định và trách nhiệm quyết định sử dụng các ý kiến, đề nghị ấy thì xin giao trọn cho phía Việt Nam, tôi xin chưa thắc mắc, lo âu ! Nói điều này, thoạt nghe có vẻ buồn cười, hoặc ít ra là thừa ; nhưng trong kinh nghiệm thực tế, đôi khi tình cảm, cái tình cảm của " người trong cuộc " rất dễ khiến tôi nhảy vào cái khâu giải quyết mà thực sự một người " ngoài " không thể và không nên dính vào ! Phân định vai trò và trách nhiệm là cần thiết đối với mọi khách hàng, không riêng với Việt Nam.

Để giúp công việc thành công, phía Việt Nam - cụ thể là những người tôi liên hệ làm việc trong chuyến đi - có trách nhiệm cung cấp thông tin cần thiết để người bên ngoài về (phần nào) hiểu được điều kiện và hoàn cảnh thực tế của công việc. (Một phần quan trọng trong những ngày làm việc của chúng tôi là tìm hiểu cụ thể một số yêu cầu của người sử dụng (user requirements) trong lĩnh vực quản lí hành chính cấp trung ương và cấp tỉnh). Mối tương quan, ít ra là trên lý

thuyết, như vậy là tương đối rành mạch. Chịu chấp nhận một mối tương quan như thế sẽ là một bắt đầu tốt trong sự hợp tác. Và trong trường hợp cụ thể của tôi, việc tuân thủ là tự nguyện, không ai ép uống được ai ! Động lực thật sự, nếu có, là lòng mong muốn của những người trong cuộc nhằm đạt tới một thành quả nào đó trong chương trình chung. Và chúng tôi bắt tay vào việc với sự đồng ý như thế. Bây giờ, sau chuyến đi, nhìn lại tôi phải thành thật mà nói rằng việc xác định một quan hệ làm việc như thế là rất hữu ích và hiệu quả. Tất nhiên, đây là trong ý nghĩa tương đối, đặt trong một thực tế còn rất phức tạp, với các yếu tố không thuận lợi bên trong và bên ngoài không phải dễ dàng gì khắc phục trong ngắn hạn. Người lạc quan nhất có lẽ cũng chỉ dám coi đây là bước bắt đầu, bước đặt ra tiền đề, và may mắn lắm là đặt ra một vài tiền lệ.

Thu hoạch lớn nhất đối với tôi là những thông tin liên quan rất thật, rất gần gũi với các môi trường và kế hoạch CNTT mà phía Việt Nam muốn chúng tôi nắm được. Người làm tư vấn, trong hoàn cảnh và chọn lựa của tôi, chỉ là người tham gia giải quyết bài toán do khách hàng đưa ra ! Tôi chọn không là đại diện của một công ty bán sản phẩm, tôi không nhằm ngay cả việc “ bán ” một thứ giải pháp có sẵn nào, tôi cũng không muốn dính vào một thứ liên doanh hợp doanh nào (những việc dù tôi không chọn làm nhưng tôi ý thức rằng Việt Nam vẫn cần phải giải quyết tốt và có lợi trong quan hệ với nhiều người khác – trong số tất nhiên sẽ có nhiều người gốc Việt Nam). Qua những thu hoạch nhỏ nhoi và giới hạn như thế, hi vọng việc xác định bài toán (để đưa ra một số problem statements) sẽ dần dà rõ nét hơn trong nhận thức của chúng tôi ! Tôi có thể hiểu hơn về các ý đồ cũng như vướng mắc nơi những bạn đồng nghiệp trong nước của mình. Và từ đó, hi vọng với hoàn cảnh cho phép, anh em bên ngoài và bên trong có thể nói được là mình giải đáp cùng một bài toán chung cho đất nước. Nếu xem đây là một bước bắt đầu, tôi cho đây là một bắt đầu đáng khích lệ.

*

* *

Ở trên, tôi ghi lại một số suy nghĩ của một người làm việc trong một chuyên ngành, ý muốn là được chia sẻ chút kinh nghiệm với bạn cùng nghề. Vì các anh chị có trách nhiệm trong lĩnh vực CNTT trong nước, phía nhà nước cũng như các công ty tư, vẫn nói, họ rất mong được sự giúp đỡ, hợp tác của chuyên viên người Việt ở nước ngoài ; có rút tỉa và công khai hoá những kinh nghiệm – thành công hoặc vấp vấp – thì việc hiểu mình và hiểu nhau mới dễ cải tiến. Là một thành viên của tập thể người Việt ở ngoài nước, tôi còn muốn được nhìn xa hơn cái nhãn quan của một người thợ công nghệ thông tin.

Trong thời gian từ 18.1.97 cho đến 30.3.1997, Bảo tàng nghệ thuật Orange County (O.C. Museum of Art) tổ chức một cuộc triển lãm tác phẩm nghệ thuật hiện đại của một số nghệ sĩ tạo hình Việt Nam đang sống trong và ngoài nước. Cuộc triển lãm mang tên tiếng Anh *An Ocean Apart*, và một tên tiếng Việt *Nghìn Trùng Xa Cách*.

Đây là một cố gắng đáng ủng hộ, nhất là vì chính bộ tác

phẩm triển lãm này, do Smithsonian Institution Traveling Exhibition Service – SITES – tổ chức, đã đón nhận vài cuộc biểu tình phản đối của người Việt Nam ở một số nơi nó đi qua ! Bây giờ nó lại đến tận Quận Cam. Một quyết định táo bạo của những người tổ chức ? Hay một báo hiệu nữa của sự thay đổi ? Dù gì mặc lòng, mong nó được đón nhận và xét đoán nghiêm chỉnh qua chính giá trị nghệ thuật của bộ sưu tập.

Điều thú vị đối với tôi còn nằm ở cái tên gọi của cuộc triển lãm. Vâng, cái tên gọi hàm chứa điều gì ? *An Ocean Apart*, có thể dịch gọn : *Cách một đại dương*. Đại dương đây là biển Thái Bình có Việt Nam và California nằm đối nhau ở hai bờ đông, tây ! Cách một đại dương, Thái Bình Dương, là một cách biệt lớn lao ! Xa lắm, lớn lắm. Có lẽ đó cũng là cảm nhận của tôi sau mỗi chuyến đi ! Cái khoảng cách giữa ước muốn và thực tế, giữa tâm và lực, giữa người với nhau, giữa các cung cách nhận thức, v.v... Chỉ có ai lạc quan tếu mới có thể phủ nhận khoảng cách lớn lao ấy ! Và phủ nhận khoảng cách ấy cũng là mặc nhiên triệt tiêu các yêu cầu nghiêm chỉnh do tình thế đặt ra ! Lạc quan tếu và chủ động chỉ là hai mặt của cùng một đồng xu !

Nhưng đồng thời tôi cũng muốn hiểu rằng cái tầm xa này, dù đo bằng một đại dương, là có thể định lượng được, đo chính xác được. Với đủ xăng, đủ dầu, đủ ý muốn, ta còn biết đường, biết cách mà băng qua, để đi và đến, dù có phải ghé qua nhiều bến tạm, đợi chờ, thêm sức.

Cái tên gọi *Nghìn Trùng Xa Cách* thì, thú thật, tôi thấy khác lắm. Tôi không biết nó có nên thơ không, trữ tình không, nhưng tôi biết là nó mông lung, mờ昧, và có vẻ ảo não lắm. Với tâm trạng của một người vừa từ một nơi gọi là Việt Nam trở về, tôi thấy như cái tên kia chỉ về một miền đất lạ, rất lạ đối với không những lí trí mà cả với tình cảm của tôi ! Thôi thì xin dùng cách nói của người Mỹ : Cách một đại dương, để nói lên một khoảng cách còn khá lớn, một con đường còn khá xa, những nỗ lực còn đòi hỏi nhiều tâm sức để ta có thể kết nối lại, để đến gần nhau hơn. Từng bước một, chúng ta đo lường khoảng cách cần vượt qua, trang bị cho mình, và cho nhau, để vượt qua ! Cái lơ mơ sương khói xin trả lại cho những lúc khóc cười, hát tặng ai đó, một... người đã đi rồi !

Nam Cali, tháng 1, 1997

Tìm đọc

Hợp Lưu

Tập san Văn học - Nghệ thuật - Biên khảo

* Nơi quy tụ những cây bút nổi tiếng của trong và ngoài nước.

* Nơi gặp gỡ những tấm lòng tha thiết với văn học Việt Nam.

Hợp Lưu Magazine, P.O. Box 277,

Garden Grove CA 92642, USA

Tel. và Fax : (714) 537-2468

Đại diện tại Âu châu :

M&Mme Lê Tất Luyện, 15 Place Souham, F- 75013

Paris. Tel. 01 45 83 19 12

Một cái nhìn về Cộng đồng người Việt tại Hoa Kỳ

Vũ Huy Quang

Cuộc di dân quy mô, xa và chót cùng nhất trong lịch sử di dân sắc tộc của nhân loại, là người H'Mong từ Đông Nam Á đến châu Mỹ năm 1975. Cùng thời kỳ, người Việt miền Nam đến Mỹ châu với con số lớn hơn, nhưng điểm đặc thù không ở tính sắc tộc, màu da, mà đặc biệt ở tính tâm lý... do từ hậu quả của Chiến tranh Lạnh. Người Việt từ đồng bằng Việt Nam này, tạo thành các trung tâm sinh hoạt mang màu sắc chính trị, tôn giáo và văn hoá đầy nghịch biện mà chính họ cũng không ngờ tới.

Màu sắc này, tiềm ẩn hai khuynh hướng đối chọi mạnh mẽ nơi Mỹ quốc : Khuynh hướng Một, có tính kỹ năng, khoa học, duy lý. Khuynh hướng Hai, với tính tôn giáo, luân lý làm giàu, tiện nghi vật chất.

Để hiểu hiện trạng của cộng đồng người Việt, chúng ta tìm nguyên uỷ từ tinh thần Hoa Kỳ.

Phần Một

Di sản của Mỹ quốc có 2 nguồn đại diện. Khuynh hướng đầu tại Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ, lấy biểu trưng của thần Hermes, có tính Tả, hay tiến bộ, của những người thừa hưởng các tư tưởng cách mạng của Âu Châu từ thế kỷ 19, những người giành độc lập, soạn Hiến pháp, tư tưởng mácxít, thích sáng kiến, đã được mang dấu ấn biểu tượng của một nhân thần (Deist, người hoá thần) Hi Lạp. Các nhân thần này, như Apollo, Poseidon, Atlas, Daedalus, Venus... nẩy sinh và chuyên chở các ý niệm dân chủ, mã thượng, mỹ thuật, văn học... lấy từ ngoại giáo (pagan).

Khuynh hướng hai, Cơ Đốc chân truyền, Hữu, bảo thủ, thừa hưởng bởi tinh thần Christ (Cơ Đốc), tôn giáo (độc) thần sáng thế (theist, thần sinh người), độc tôn của thần (God) trong Kinh thánh, khởi từ ngày lập quốc với những người Kháng Catô giáo (Protestant, sau gọi theo tinh thần Mỹ, là Puritan / Thanh giáo, một biến thể của Cơ Đốc giáo trong thế kỷ 17, thời Cải cách). Tôn giáo Mỹ này, nôm na gọi là đạo Tin Lành Mỹ ngày nay.

Tại Bắc Mỹ, lý trí đấu với niềm Tin — hay Athens đấu với Jerusalem — mà những học giả (Delos McKnown, Stephen A. Hoeller) xem như sự đối chọi của tinh thần Hermetic chống Puritan (Hermes vs. Puritan).

I. HERMES

Hermes (hay Mercury, Thuỷ Tinh) là một nhân thần trong thần thoại Hi Lạp, con của Zeus (hay Jupiter) và Mala, tượng trưng cho biến hoá, có cánh, đôi dép da có 4 cánh nhỏ, chủ về tin học, thương mại, du hành, mang thông điệp, kỹ xảo... biểu trưng cho khuynh hướng chủ trí tuệ của các tư tưởng gia, phi hành gia, khoa học, các nhà phát minh Mỹ như Graham Bell, Carl Sagan, Emerson, Franklin. Người Mỹ được yêu mến, ngưỡng mộ cũng do tinh thần này — thành

hình nơi các trường đại học, các phòng thí nghiệm, các bài văn với tư tưởng giải phóng áp bức như Tom Paine, Thomas Jefferson, Robert Ingersoll, Clarence Darrow... họ không chịu cho tôn giáo can thiệp vào công việc công cộng. Và nói như Ulysses S. Grant, “ Giữ cho Giáo hội và Nhà nước tách khỏi nhau mãi mãi ” (*Keep the Church and the State forever separated*). Những người nhân bản (humanist), phi tín (agnosticism), khoa học thuyết (scientism), vô thần (atheism), nhân thần thuyết (deism)... là hậu thân của tinh thần thương mại, kỹ năng, duy lý từ biểu tượng thần Hermes này của Hoa Kỳ (Hermetic). Văn trào New-Ages với Shirley Mc Laine ; triết lý Dinh dưỡng học với Rachel Carson, Frances M. Lappé, John Robbins ; nữ quyền với Betty Friedan, Annie L. Gaylor, Camille Paglia ; tinh thần thượng ngoạn đời sống của Hugh Hefner với Playboy... những luồng gió và phát kiến mới trong ngành truyền thông đại chúng của Bill Gates và Ted Turner... làm nước Mỹ vẫn có tầm ảnh hưởng hàng đầu — chứ không ở sức mạnh võ khí, ở các cuộc chiến tranh mà Mỹ dính vào.

II. PURITAN

Khởi từ những người Puritan hay Thanh giáo Anh Quốc (cũng trong tinh thần Kháng giáo hội Catô La Mã — Protestant) đến Mỹ sau tàu Mayflower năm 1620, 10 năm sau Kháng giáo Anh trốn tránh sự khắc nghiệt của nhà độc tài thần trị (*theocratic*) Oliver Cromwell, đến Mỹ năm 1630, tại Massachusetts. Những người Thanh giáo này khuếch trương tinh thần tôn giáo của họ — cũng gọi là tinh thần Tin Lành Calvin — chịu ảnh hưởng của nhà cải cách tôn giáo này. Khi đòi vứt bỏ ách khổng chế từ Roma, Luther đưa ra đường lối tin đồ phải chuyên tâm nơi Thánh kinh, Calvin cũng nghiêm khắc không kém. Nếu Luther là Christ, Calvin là Jehovah. Nhà độc tài tôn giáo Calvin lên án mọi lạc thú phạm trần, bỏ tù kẻ khiêu vũ, cũng thanh lọc phù thuỷ. Cái luân lý sơ khởi ở Mỹ từ Thanh giáo kiểu Calvin này (calvinist), thì, điều gì làm con người sướng khoái là sai quấy — vì trần thế là nơi đầy ải của con cháu Adam — sẽ chỉ làm chúa Trời nổi giận. Nói như H. L. Mencken, “ người Thanh giáo bị nổi ám ảnh rằng lẽ có đũa nào được hạnh phúc trên trần thế này ” [Đã có giáo sĩ đạo này lên án, “ Kém sửa lạnh mà ngon đến thế, hẳn do Quý nghĩ ra ”. Tinh thần Thanh giáo kiểu Calvin do những người Hà Lan đem đến Nam Phi, đã đẻ ra chủ trương *apartheid* (cách ly xã hội trước vấn đề tâm linh trong tôn giáo).]

Trên lý luận rằng luật người không bằng luật Thiên chúa, nên tốt nhất con người phải sống theo Thánh kinh. Và toàn thể xã hội phải cùng tôn trọng luật trời trong Thánh kinh. Cho nên, giáo dân Cứu thế giáo phải được sống theo luân lý họ chọn. Chọn xong, họ muốn gì ? “ *The idea that religion and politics don't mix was invented by Devil to keep Christians from running their own country* ” (“ Cái ý kiến rằng tôn giáo và chính trị không lẫn lộn đã được Quỷ chế ra để giáo dân Cơ Đốc không được điều khiển việc nước ”) là lời tuyên bố của vị mục sư nổi tiếng hiện nay thuộc khuynh hướng Puritan, Jerry Falwell. Với số vốn khổng lồ có sẵn, với số tiền dâng cúng lớn lao hàng năm (500 triệu USD), các nhà thờ khuynh loát trong truyền thông, bầu cử đại diện (cả đại diện chấp hành Học khu) đã đưa nhiều ý kiến cũng như các hành động va chạm trong xã hội Mỹ. Các chủ trương giảng đạo (Tele-

Evangelist), Độc thần sáng tạo ra con người (Creationism), các thuyết giáo lý Cơ bản theo Kinh thánh truyền thống (Fundamentalism), các chuyên gia rao giảng Jimmy Swaggart, Jimmy Baker, Billy Sunday, Pat Robertson, các tổ chức như ICR (Institute for Creation Research)... là hậu thân hoặc sản phẩm của tinh thần Puritan này.

★

Va chạm giữa hai khuynh hướng kể trên trên mọi bình diện, cả trong chính sách giáo dục, cả với cách trình bày về vũ trụ quan nơi các sách giáo khoa nữa. Phái đầu, Hermes, chủ trương tiến hoá luận (*evolutionism*, theo Darwin) đã bị kiểm hãm bởi phái thứ nhì (đặc biệt dưới thời Cộng hoà của Reagan và Quayle) chủ trương thuyết Sáng thế là nguồn gốc loài người (*creationism*) theo Thánh kinh. Phái này, hỗ trợ bởi đa số quần chúng đi nhà thờ, nghe giảng đạo trên truyền thanh, truyền hình, đã tạo được thế lực đáng kể. Họ gây được nhiều khuynh loát bầu cử, nhưng đồng thời cũng tạo ra hình ảnh một mẫu người Mỹ xấu, giết-người-máu-lạnh, hiếu thắng, giành quyền bá chủ mọi mặt, làm giàu bằng đủ mọi cơ hội, tàn nhẫn, tiện nghi là phần thưởng, vật chất. Tinh thần làm giàu trắng trợn mà bề ngoài giảng đạo đức, ham ăn thua, lên án người khác, đã bị chỉ ra bởi khuynh hướng kia.

Tính Cơ đốc Thanh giáo này, con đẻ của tinh thần đối chọi từ thế kỷ 17 ở Âu Châu, từ các chiến tranh đẫm máu Bartholomew, Bloody Mary, mà sự thanh toán lẫn nhau giữa Catô giáo (Catholic) [với chiến dịch Phản Cải cách (Counter Reformation)] và Kháng giáo (Protestant) [với chiến dịch Cải cách] ở Âu Châu. Sau đó, nổi bật là chiến dịch tố Cộng để thanh lọc xã hội Mỹ của McCarthy trong thập niên 1950.

Phần Hai

Khi Ngô Đình Diệm, một người Cơ đốc giáo về nước với hậu thuẫn của Hoa Kỳ dưới tinh thần Cơ đốc và chống Cộng... đã khai sinh ra tinh thần Cộng hoà. Về nếu Catholic có bị Protestant chống lại bằng phong trào Cải cách, thì miền Nam sau khi hai tổng thống Catô là Kennedy và Ngô Đình Diệm chết, ảnh hưởng cũng hao hao như các phong trào Protestant của thế kỷ 18, 19... ở Âu châu. Các tướng lãnh của Đệ nhị Cộng hoà cũng thanh toán, lưu đày, đảo chính lẫn nhau... và cùng viết hồi ký phổ biến tại hải ngoại.

Dưới tinh thần luân lý Cơ đốc ở Mỹ, từ tiêu diệt Rối đạo, Phản thế, tàn sát phù thủy, dẹp vô thần, chống Cộng của khuynh hướng thần trị — nhà nước và giáo đường là một — thì khi cáo giác một phù thủy chẳng hạn, nói như A. Miller, kẻ tố giác bao giờ cũng được sạch lỗi mình trước công chúng. Tố phù thủy, tâm lý như tố Cộng, người tố được tỏ lòng yêu chúa : tố Cộng thì tỏ rõ chính nghĩa quốc gia. Tố “ Cộng sản tam vô ”, “ chống Cộng là yêu nước ”, “ chống Cộng là quốc sách ”, “ chống Cộng là tôn giáo ”... đã đưa đến tình trạng đối cực qua các khẩu hiệu đầy nghịch biện. Vừa “ nhờ Mỹ bảo đảm nhân quyền cho Việt Nam ” lại vừa ủng hộ duy trì cấm vận : càng không có nhân quyền, càng cấm vận. Vừa hô hào đoàn kết (vì tin nhau, cùng là nạn nhân với nhau), lại vừa hô hào cùng nhau đề cao cảnh giác (lỡ trong cộng đồng có cộng sản). Cho nên, rất nhiều vụ chửi bới trên báo chí làm người đọc nhăn mặt, y như thời Cộng hoà.

I. Tinh thần Hermes của người Việt

Trong cộng đồng người Việt tại Hoa Kỳ, khuynh hướng

ham học, thăng thần, ưa tìm hiểu của tinh thần Hermes của người Mỹ, chỉ có trong giới thanh thiếu niên thuộc thế hệ sau. Diễn đàn của họ, các nội san đại học (thí dụ, *Rice Paper* ở Đại học Irvine) với cách hành văn (bằng tiếng Mỹ) rần rỏi, trong sáng, lý luận đầy tính khoa học, sâu sắc... không thua người địa phương. Các vấn đề được đề cập không dính gì tới kiểu đặt vấn đề của báo Việt ngữ. Những sinh viên với những tờ nội san này, hầu như không dính dáng gì tới, ít lộ và xa lạ với các diễn đàn tị nạn.

II. Tinh thần Cộng hoà Cơ đốc

Tinh thần Cộng hoà, với hai đời tổng thống Cơ đốc, đậm nét vì được có tổ chức, có hậu thuẫn và chỉ đạo — thường là từ bên ngoài — suốt trong chiến tranh và vẫn còn mạnh mẽ cho đến nay.

Cơ đốc giáo, trên các phương tiện truyền thông đại chúng như sách báo, truyền hình truyền thanh, các ấn loát phẩm tôn giáo (mà người Việt nhất định gọi là “ Công ” giáo và Tin Lành), có hai khuynh hướng chính. Thứ nhất, Đệ I Cộng hoà và thứ hai, Đệ II Cộng hoà của miền Nam trước 1975.

Khuynh hướng thứ nhất, vẫn nêu cao tinh thần Ngô chí sĩ của Catô giáo hàng năm. Các trung tâm “ Công ” giáo rất quy mô, ủng hộ Phong thánh, đón Giáo hoàng, rất yêu thương dân tộc, tổ chức các buổi hát tình thương cho thuyền nhân ở Phi. Tướng lãnh của 54-63, đảo chính (bất trung, thê thảm) với Đệ I Cộng hoà bị lên án gắt gao hoặc không có cảm tình. Giới văn nghệ thành hình trong thời gian này đang được vinh danh vì đã có tuổi, được coi là chính thống, cốt lõi.

Khuynh hướng thứ hai, Đệ II Cộng hoà, với hậu thuẫn và các cơ sở “ ái hữu ” Việt-Mỹ, các tuyên cáo ủng hộ quyền tự do (như tự do phát biểu — nhưng phải hợp với ban chủ trương), các hội ái hữu. Về tôn giáo, đạo Tin Lành đã được phát triển hơn trong thời Catô giáo còn thế lực ở Việt Nam, nhưng ngân quỹ chưa dồi dào và quy mô bằng, cũng tổ chức các dịch vụ giúp đỡ đồng bào, cũng khuyến thiện, và đã gọi là đạo *Tin Lành dân tộc*. Các khuynh hướng văn nghệ trẻ hơn, thường có tính tương trợ cựu chiến binh, tổ chức ngày quân lực, các hội ký tướng lĩnh, hoặc quân cán chính.

Phê bình văn học có tính thắt chặt tình bằng hữu, nội dung sáng tác thường nhớ quá khứ. Cả hai có lúc khác nhau nhưng cũng có khi cùng chống gửi quà, biểu tình chống du lịch, ủng hộ cấm vận. Một số các văn nghệ sĩ chống Cộng cao đã được nồng nhiệt đón tiếp và đề cao (Nguyễn Chí Thiện). Nếu dẹp bỏ chủ thuyết Marx thì độc giả càng được nhắc nhở ngầm rằng đến như trí thức Cộng sản còn đòi dẹp chủ nghĩa Marx (Hà Sĩ Phu). Tinh thần Cộng hoà chống Cộng cũng mang nét tử đạo Cơ đốc, đôi khi rất hồn nhiên : Càng bị hành hạ, chính nghĩa càng sáng. — *Độc sách Cộng sản không bằng ở với Cộng sản. Ở với Cộng sản không bằng đi tù Cộng sản. Đi tù Cộng sản không bằng đi trại, khổ nhất là trại...*”, như một tác giả hồi ký đã được tường thuật khi ra mắt thân hữu trong tháng rồi tại Little Saigon.

✉

Trong mọi diễn đàn, tinh thần Cộng hoà tuyên dương quyền phát biểu. Nhưng thực tế, phát biểu về tôn giáo là độc quyền của các tu sĩ. Về chính trị, sau khi Đệ I Cộng hoà đổ, thuyết Cần lao Nhân vị và Phong trào Cách mạng Quốc gia

cũng chìm vào quên lãng, tuy vẫn tưởng niệm Ngô chí sĩ. Với các tướng lãnh Đệ II Cộng hoà, thì, theo vị nguyên chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương, “ chỉ đánh giặc, không làm chính trị ”. Văn học nghệ thuật, như một sử gia Tây phương nhận xét, khi bị đặt dưới nền chuyên chính, người ta quả có được đề cập đến mọi chuyện, trừ quyền lực. Trong chế độ Cộng hoà, nhận định trên quả là một âm bản, thành quan niệm “ viết cho hay ”, mài dũa câu văn, chọn chữ cho nhuần nhuyễn... chạy tới tận hải ngoại.

Các sách báo cùng một nội dung, cùng nhau nhìn một lượt về quá khứ, cùng thương và hướng về Dân tộc, cùng chống Cộng — y như các sáng tác văn nghệ hồi chớm Đệ I Cộng hoà, năm mới di cư vào Nam : *Nhớ về Hà Nội, Nhớ đội miền Nam, gọi tên mình cho đỡ nhớ...*



Nhưng còn bao tư tưởng hiện tại trên quốc tế ? Thuyết tiến hoá của Darwin, cũng như về vấn đề môi sinh, các ký giả, văn nhân hải ngoại không mấy đề cập (chúng loại rắc rối, hoá học nhức đầu...). Trên khía cạnh lịch sử, hồi ký quân cán chính... chính là (!) lịch sử. Nếu vừa làm thơ, vừa đi tù càng dễ được tin tưởng đón chào... để cùng đọc giả lên án mọi bất công. Hồi ký (tuy sắp cạn) đã thành một văn chương mạch ngầm (và chưa có cái thay thế) vì thoả tính tò mò và dễ hiểu. Về chính trị, ngoài việc lên án mọi đối nghèo, ai nấy đồng ý — với tấm bảng chỉ đường của trí tuệ — là chủ nghĩa Marx đã lỗi thời...

Các bộ môn nghệ thuật và khoa học có trình độ, tiếc thay không có nền tảng bằng Việt ngữ, (các tác phẩm điện ảnh đương đại không có phụ đề Việt ngữ như thời Cộng hoà, ngành bình phim đã mất biến) — nên nghệ thuật điện ảnh, kịch nghệ, nhiếp ảnh, điêu khắc, sử ký... đã ngừng ở *Thần Tháp Rùa, Bến nước Ngũ Bồ*, và các tác phẩm của Chu Tử — một ký giả miền Nam cũ. Về nghệ thuật thứ bảy chẳng hạn, ít người nhắc nhở *Scarlett Letter* của N. Hawthorne (nói về luân lý Thanh giáo đối với phụ nữ), hoặc *Crucible* của A. Miller (viết trong thời McCarthy tố Cộng)... nên cộng đồng người Việt tại Mỹ vẫn hay xem phim bộ Hồng Kông, phim ca nhạc Thuý Nga Paris. Chủ trương đề cao cảnh giác, báo chí né tránh hoặc lên án mọi tác phẩm đương đại không đề cập tội ác Cộng sản, không những từ trong nước, mà còn cả là sản phẩm của người Mỹ — như Oliver Stone nữa. Tuy vẫn nhắc đến tâm lý phụ nữ, nhưng Nữ quyền, quyền tự do kế hoạch hoá gia đình vẫn còn xa lạ để hội thảo, ra mắt sách. Về lối sống, dù Hugh Hefner dù có là một trong mười khuôn mặt văn hoá tiêu biểu đương đại của Hoa Kỳ — nhưng Playboy vẫn chỉ được lật qua xem hình, vì bị coi là có nội dung không đúng đắn. Tinh thần Việt Mỹ cũng được nói dài, với báo và radio, dù có sắp qua thiên niên kỷ thứ 3, nhưng chống Cộng vẫn là tôn giáo... cho nên với quyền tự do ngôn luận mà người Việt (di dân ? tị nạn chính trị ?) được hưởng bấy lâu, người H'Mong không có những nét đặc thù như vậy. Có lẽ họ, cũng như người Việt, vẫn không ít người không biết rằng vô thần (atheism) cũng có quyền phát biểu theo đúng Hiến pháp Hoa Kỳ ; và chưa hề mấy ai nói ra rằng chủ nghĩa bất khả tri (agnosticism) — cũng như Tự do tư tưởng (Free-thinker), không nhất thiết phải là Cộng sản.

Tuy nhiên, người Việt tại Mỹ không hẳn đã quy tụ với nhau vì các khẩu hiệu kêu gọi đoàn kết hay đề cao cảnh giác

trên báo chí, radio... như người ta tưởng. Dù có kêu gọi đoàn kết bao lâu, đã không biết bao vụ tố cáo nhau, hoặc kiện nhau giữa các hội đoàn chống Cộng... y như những giáo phái Kháng giáo cùng phản kháng (protest) Giáo hội Catô (Catholic Church) cũng vẫn thanh toán nhau. Mặc dù, lịch sử đều có ghi rằng không thiếu chứng tích về các vụ đụng độ chết người giữa các giáo phái cùng chiến tuyến, hoặc từng có những nạn nhân về vấn đề tôn giáo mà bởi những tội trạng kì dị, mà những người Mỹ yêu dân chủ phải dựng tượng để nhớ làm bài học. Chẳng hạn, tại Boston, thủ phủ Massachusetts có hai bức tượng phụ nữ. Một, là Anne Hutchinson bị án phải sống biệt lập nơi hoang dã, năm 1683, vì vi phạm cả Dân luật lẫn Giáo luật, là đã tụ họp tại nhà riêng của mình để bàn về tôn giáo. Tượng thứ hai, là Mary Dyer, bị treo cổ vì tội theo đạo Quaker, năm 1660.

Tổng kết

Thành ra trong lịch sử, giữa những người Mỹ tìm tự do tôn giáo vẫn còn phải trả giá nhiều mới lộ được tinh thần Hermes, nhưng người Mỹ được chú ý với tinh thần *phải lẽ* (fair) của họ. Cộng đồng người Việt tại Mỹ, ngoài sự cùng chiến tuyến một thời, họ cũng như những giáo phái Tin Lành, thờ Giêsu Kitô, nhưng vẫn lên án nhau. Người Việt đã gay gắt với nhau khi tranh chấp về chống Cộng, đã không mấy đoàn kết khi phải vinh danh quá khứ (người tưởng niệm Ngô chí sĩ, người không), rất nhiều cách chuyển lửa hoặc vạch ra đường lối đấu tranh cho Nhân quyền và Dân chủ (không phải tại Hoa Kỳ, mà tại... Việt Nam). Vô hình trung, tinh thần Cộng hoà đã cùng được thành lập do một số chủ báo mà chủ trương của họ đã kiến lập từ thể chế mà họ lớn lên. Phảng phất hai khuynh hướng Đệ nhất và Đệ nhị Cộng hoà, đầy đủ gần hết : vinh danh người lính, vinh danh văn nghệ sĩ... đồng thời cũng là các vụ kiện cáo, những lời lẽ lên án nhau thành phỉ báng đến sôi nổi — trong các buổi sinh hoạt, trong các bài bình luận phiếm luận vừa tố Cộng, vừa duyên dáng. Báo chí cũng hay vào vòng chiến, đưa nhau ra toà (kể cả báo Kháng Chiến) tuy cùng chiến tuyến chống Cộng — nhưng lời lẽ toé lửa. Đây là tinh thần báo chí chống Cộng kiểu Việt-Mỹ, và chủ trương “ văn nghệ cho hay ” trong hai chế độ Cộng hoà trước 75.

Mặt khác, người Việt bình dân vẫn tìm đến sống cạnh nhau, khuyến khích con em đi học, cùng với lòng tương trợ lẫn nhau đôi khi rất cảm động.



Tuy vụ thanh lọc hàng ngũ tố Cộng thành đổ máu (bản Trần Khánh Vân) đã chìm vào quên lãng, tuy bao nhiêu án tích, tưởng như rạn nứt cộng đồng đến nơi, thế mà người Việt tại Hoa Kỳ vẫn âm thầm tìm đến nhau, quy tụ thành các cộng đồng (dù Little Saigon có chiếm vài dãy phố nhỏ ở Orange County, California), vẫn có báo chí ra đời.

Chắc hẳn trên thực tế, ngoài động cơ chính là ngôn ngữ đã nối kết người Việt lẫn nhau, còn bởi những thứ mà Hamburger, Hot-dog, Burrito, Tacos... chưa thay thế được : Đó là phở, cơm tấm, bánh cuốn, chả giò, bún bò, bún riêu...

Về điều sau này, chắc không ai bắt tôi phải viết thêm.

Vũ Huy Quang

12.1996

phỏng vấn

Người Việt Nam ở Ba Lan

Sau đây, *Diễn Đàn* giới thiệu với bạn đọc bài phỏng vấn anh **Minh Triết**, 29 tuổi, cựu sinh viên, doanh nhân, về cộng đồng người Việt Nam ở Ba Lan.

Diễn Đàn (DD) : *Anh đến Ba Lan năm nào và bắt đầu cuộc sống ở Ba Lan ra sao ?*

– Tôi đến Ba Lan năm 1987 sau một khoá học tiếng Ba Lan ở Đại học ngoại ngữ Thanh Xuân, Hà Nội. Ở Ba Lan, tôi tiếp tục học 9 tháng tiếng Ba Lan tại thành phố Lodz cùng cả khoá hơn 20 sinh viên Việt Nam khác rồi lên học đại học ở thủ đô Vácxava (Warszawa).

DD : *Hiện nay ở Ba Lan có bao nhiêu người Việt Nam ?*

– Hồi tôi mới sang Ba Lan thì người Việt Nam ở đây chỉ có hai nhóm : những Việt Kiều tức là những người sang đây du học rồi ở lại, lập gia đình, và những sinh viên, nghiên cứu sinh. Ở Ba Lan không có người xuất khẩu lao động Việt Nam như các nước Đông Âu khác. Mãi đến năm 1990, hay cuối năm 1989 tôi không nhớ, mới có vài trăm công nhân may mặc (toàn là nữ) sang Ba Lan, nhưng sau đó, thì cũng không còn hợp tác lao động giữa hai nước nữa. Thế nhưng, cũng từ khi Liên Xô đổ và Ba Lan chuyển đổi chế độ thì sinh viên Việt Nam không được gửi sang học nữa hoặc có sang thì theo nguyên tắc khác (tôi sẽ nói sau) và xuất hiện ngày càng nhiều người Việt Nam từ Liên Xô, Bungari, Tiệp Khắc cũ, Đức và Việt Nam sang làm ăn ở Ba Lan. Đến giờ theo ước đoán thì có khoảng 10 000 người. Con số này so với vài trăm nghìn ở Liên Xô cũ hay mấy chục nghìn cựu công nhân xuất khẩu ở các nước Đông Âu khác thật không đáng gì. Nhưng so với vài trăm sinh viên tất cả các khoá cộng lại trước đây thì là rất lớn. Người Việt Nam bắt đầu có mặt ở khắp nơi, nhất là ở các chợ trời vì nguồn sống của đa số người Việt Nam ta là buôn bán hàng vải (hàng quần áo textile).

DD : *Họ sống ở những vùng nào ?*

– Sống tập trung ở các thành phố Warszawa, Poznan, Katowice, Gliwice, Gdansk, Wroclaw, Krakow. Đông nhất là ở Warszawa, theo tôi là 2/3. Nông thôn không có ai, hoá chăng là anh Việt Nam nào lấy vợ Ba Lan về quê sống. Các thành phố, trị trấn nhỏ miền nam Ba Lan cũng lác đác có quán ăn Việt Nam, thường là do người Việt Nam từ Cộng hoà Tréc (Séc) và Xiôvác lấy vợ Ba Lan — thời trước 1989, Ba Lan cũng xuất khẩu lao động cả nam cả nữ sang Tiệp Khắc và những người này có khi cùng sống với công nhân Việt Nam — trở về Ba Lan mở ra.

DD : *Làm ăn sinh sống ra sao ?*

– Sinh viên và cựu sinh viên chỉ chiếm một phần nhỏ. Còn

lại là người Việt Nam từ các nước khác sang (90 %). Nhưng giới gọi là ưu tú (*élite*) thì chính là những cựu sinh viên hay nghiên cứu sinh vì họ biết tiếng Ba Lan. Số người có quốc tịch Ba Lan, được gọi là Việt Kiều. Họ là cựu sinh viên lấy vợ ở lại Ba Lan, mở quán, kinh doanh, hoặc đi làm công sở. Số người làm công chức nhà nước có thể đếm được trên đầu ngón tay. Số nghiên cứu sinh còn thực sự nghiên cứu cũng vậy, đa số bỏ dở việc làm khoa học để đi làm ăn. Đây cũng là những người giàu có nhất vì họ biết tiếng Ba Lan, dù kém nhưng đủ dùng và có kinh nghiệm sống ở Việt Nam, tức là đủ độ khôn ngoan, trải đời và có các quan hệ cần thiết ở Việt Nam và bạn bè ở các nước Đông Âu khác. Những yếu tố này là không thể thiếu được để kinh doanh thành công ở Ba Lan.

Có thể tóm gọn lại là ở Ba Lan :

1 - Nghiên cứu sinh đi buôn

2 - Việt kiều mở quán

3 - Sinh viên học và đi làm thuê cho hai loại người trên tùy dịp hay vào các kỳ nghỉ hè.

4 - Người tứ xứ và từ Việt Nam sang Ba Lan kinh doanh, bán hàng, buôn to cũng có, nhưng thường nhỏ hơn nhóm 1.

DD : *Ở trên, anh nói tới xu hướng di dân từ các nước Đông Âu khác sang Ba Lan. Thế có xu hướng ngược lại không ?*

– Nói chung, người ta coi Ba Lan là một nước “ tử tế ” hơn các quốc gia Đông Âu khác nên ít có xu hướng “ chạy ngược ”. Gần đây, có một số người từ Đức cũng chạy sang Ba Lan, vì nhiều lý do, chủ yếu vì khó xin tị nạn.

DD : *Vấn đề hội nhập xã hội Ba Lan có đặt ra không ?*

– Nhóm 4, đông nhất, coi Ba Lan là một chặng đường làm ăn chứ không muốn cắm rễ. Mà có muốn cũng không được. Ba nhóm kia thì muốn định cư lâu dài, nhất là sinh viên vì họ “ nhiễm ” văn hoá Ba Lan nhiều nhất.

DD : *Vấn đề thế hệ 2 đã đặt ra chưa ?*

– Bắt đầu đặt ra. Phải phân biệt hai nhóm. Con các gia đình Việt Kiều thì hầu hết mang hai dòng máu (bố Việt, mẹ Ba Lan), không cháu nào nói được tiếng Việt. Còn con cháu các nghiên cứu sinh và cựu sinh viên thì nói được cả tiếng Việt lẫn tiếng Ba Lan.

DD : *Quy chế cư trú, nhập tịch ở Ba Lan như thế nào ?*

– Còn cứng nhắc vì vẫn là những quy chế từ thời Cộng sản. Một đạo luật về người nước ngoài mới được Quốc hội Ba Lan thông qua, nhưng những công chức Bộ nội vụ Ba Lan phụ trách vấn đề này có lẽ chưa có đủ hiểu biết, nên việc thi hành chưa tốt.

Luật Ba Lan cho phép ai kết hôn với công dân Ba Lan thì được quyền xin giấy cư trú vô thời hạn (một dạng *green card* như ở bên Mỹ). Phụ nữ lấy chồng Ba Lan thì chỉ vài tháng là có thể vào quốc tịch Ba Lan. Còn đàn ông lấy vợ Ba Lan thì nếu được gia đình vợ đăng ký hộ khẩu vào nhà vợ (sau khi có giấy đăng ký kết hôn) thì phải đệ đơn lên tỉnh trưởng tỉnh đó xin được cư trú vô thời hạn ở Ba Lan. Thủ tục này kéo dài vài tháng. Có giấy cư trú rồi thì 5 năm sau mới có quyền xin nhập tịch. Quyết định nhập tịch do tổng thống ký.

Số người Việt Nam có quốc tịch Ba Lan rất ít, không quá vài trăm. Số còn lại : sinh viên và nghiên cứu sinh có visa tạm trú 1 năm một, với điều kiện có giấy chứng nhận của trường hay của cơ quan nghiên cứu. Vì vậy, ai bỏ học đi buôn

mà bị đuổi thì chỉ còn cách lập công ty để xin visa tạm trú. Người nước ngoài đầu tư ở Ba Lan được cấp visa 6 tháng, song muốn lập công ty hữu hạn, phải có đầy đủ giấy tờ (hộ chiếu Việt Nam và visa nhập cảnh của Ba Lan trước đó, giấy phép của Sở lao động Ba Lan) và có vốn nhất định ở tài khoản. Luật Ba Lan khuyến khích nước ngoài đầu tư vào các vùng có nhiều người thất nghiệp vì thế vấn đề tuyển người Ba Lan vào công ty Việt Nam cũng là một tiêu chuẩn để chính quyền Ba Lan xem xét cho gia hạn visa.

Gần đây, việc gia hạn visa công ty trở thành khó : phòng visa ở một số thành phố đòi chủ công ty phải trình đủ loại giấy tờ hoạt động kinh doanh (khai thuế, đóng bảo hiểm cho nhân viên...), nhiều trường hợp chỉ được 2 tháng một.

Ngoài visa công ty, thì còn các loại visa khác như visa du học, thăm thân..., đánh số từ 01 đến 011, 012 gì đó. Câu hỏi “ *Anh (chị) bây giờ có visa số không mấy ?* ” trở thành câu hỏi *đầu câu chuyện* giữa người Việt Nam. Các loại visa có những giá trị khác nhau về quyền hạn xuất nhập. Ví dụ visa 05 thua visa 06 : người có visa 05 muốn đi lại nước ngoài phải xin phép, còn người có visa 06 có quyền ra vào Ba Lan bao nhiêu lần đó, tất nhiên phải đóng thêm tiền. Đại loại như thế, nhưng thi hành thì mỗi nơi một khác, ở thủ đô là căng thẳng nhất.

ĐĐ : *Còn thái độ của người dân Ba Lan ?*

– So với các nước láng giềng, thì chính người Việt Nam coi người Ba Lan là ít kỳ thị chủng tộc nhất. Ở Ba Lan, anh không bị đánh vô cớ như ở Nga, không bị *skinhead* hay *phủi xua* và *lùng nhù* ở Đông Đức và Tiệp. Thế nhưng nói là Ba Lan yêu quý hay chấp nhận người Việt thì hơi quá. Có thể nói là người Ba Lan không có thói quen sô vanh và có thể vì kinh tế không đến nỗi nào nên họ không phản ứng tiêu cực với các loại dân khác có mặt ở Ba Lan. Vì ngoài người Việt Nam ra thì còn vô số các sắc dân từ Liên Xô cũ làm ăn ở các chợ trời Ba Lan : người Nga, Ukraina, Bạch Nga, Armenia, Gruz, dân vùng Baltic, Nam Âu, sau mới đến người Trung Quốc, Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ... Con số trên một triệu dân Liên Xô cũ luôn luôn có mặt ở Ba Lan buôn bán lớn hơn nhiều so với vài nghìn người Việt Nam nên chưa có *vấn đề Việt Nam* trên báo chí Ba Lan như đôi lần đã có *vấn đề Nga*.

ĐĐ : *Hình ảnh người Việt Nam trong dư luận Ba Lan phải chăng là một hình ảnh tích cực ?*

– Ít nhất là không tiêu cực. Có thể vì những tờ báo dân tộc chủ nghĩa không có vai trò đáng kể trên thị trường mass-media. Các báo lớn là báo do phe dân chủ mới và cộng sản cũ nắm. Những người này không kỳ thị người nước ngoài nên cũng không kỳ thị người Việt Nam nói riêng. Chỉ người Nga là vấn đề đối với chính giới Ba Lan nhưng đây là vấn đề cốt tử của ngoại giao Ba Lan nên báo chí rất thận trọng. Tất nhiên lác đác trên báo chí có bài về người Việt Nam, viết không hay lắm, nhưng cũng không ác ý. Theo các bài báo đó thì người Việt Nam làm ăn rất chăm chỉ, năng động, tiết kiệm, chịu học. Có bài báo ám chỉ hiện tượng mafia châu Á để gán cho một số người Việt Nam nhưng nói chung người Ba Lan không tin.

Dân Ba Lan không biết nhiều về người Việt Nam. Họ biết về chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ, về Sài Gòn bị cộng sản chiếm. Họ biết đại khái là Việt Nam từng bị chia cắt rồi

miền Bắc cộng sản thắng cuộc. Họ cũng biết Việt Nam có cải cách kinh tế nhưng chính trị thì giống kiểu Trung Quốc, còn ai là ai, thời gian lịch sử, địa lý Việt Nam rất mù mờ. Trong các cuộc nói chuyện thì họ tự hào là đã dẹp bỏ được chủ nghĩa cộng sản và có vẻ cảm thông là Việt Nam còn có *komuna* (từ chỉ *kominizm* nói theo lối phổ thông). Nhưng cũng nhiều người Ba Lan khen Việt Nam thắng Mỹ theo kiểu khen “ *nhỏ mà thắng được lớn* ” dù đa số người Ba Lan rất yêu quý nước Mỹ.

ĐĐ : *Người Ba Lan đã... nếm cơm Việt Nam chưa ?*

– Gần đây người Ba Lan thích thêm các món ăn Việt Nam. Ở các thành phố lớn đều có nhiều kiosk bán đồ ăn Việt Nam. Khác với ở Đức, người Việt Nam ở Ba Lan không phải treo biển “ *bếp tàu* ” để câu khách. Kiosk nào cũng ghi KUCHNIA WIETNAMSKA và người Ba Lan đã quen với các từ Việt như *nem, phở*.

Các nhà hàng lớn của người Việt Nam ở Warszawa cũng luôn được các báo Ba Lan nhắc đến và giới thiệu.

ĐĐ : *Nghe nói ở Warszawa cũng có chợ Việt Nam ?*

– Ngoài mở quán ăn thì đa số người Việt Nam bán hàng vải như đã nói. Trung tâm lớn nhất là chợ sân vận động Dzieciociecia ở Warszawa. Chợ này nguyên là sân vận động lớn nhất Ba Lan, xây xong năm 1955 kỷ niệm 10 năm Hồng quân Liên Xô giải phóng Ba Lan nên gọi là *Stadion Dzieciociecia* (Sân Mười Năm). Đến thời chuyển đổi chế độ thì một anh cầu thủ bóng đá có tiếng của Ba Lan đứng ra xin thầu lại để cho những người bán hàng rong ở thủ đô có chỗ bán hàng. Thế rồi nó thành một cái chợ trời rất lớn, niềm tự hào của kinh tế Ba Lan và là nơi gặp gỡ Đông Tây, giúp các nhà máy Ba Lan xuất được hàng sang Nga và các nước Liên Xô cũ. Có khoảng 60 000 người Ba Lan hàng ngày bán hàng ở đây. Họ chiếm đa số các quầy hàng được xây dựng theo kiểu nửa quán nửa kho, có mái tôn.

Chợ Việt Nam chỉ chiếm một góc nhỏ của *Sân Mười Năm* nhưng rất nhộn nhịp vì marketing của “ *quần ta* ” giỏi hơn và người Việt Nam không tham ăn lãi nhiều như người Ba Lan. Cả khu chợ Việt Nam có khoảng 700-800 kiosk. Thế nhưng phải nói là người Ba Lan bán phần lớn hàng ở chợ này. Khách hàng đa phần là người Liên Xô cũ. Hàng ngày họ đi xe chuyển hay tàu hỏa sang mua hàng về nước bán lại cho các tay buôn ở bên kia biên giới Ba Lan – Bạch Nga, Ba Lan – Nga... hoặc tự đi bán lẻ. Các tỉnh ở Ba Lan cũng lập ra những chuyến xe chuyên đến đây ăn hàng. Tất nhiên là người Việt Nam bán đủ thứ hàng vải cho đủ loại người. Hàng chủ yếu của người Việt Nam là quần áo, giày dép nhập từ Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ sang hay hàng do chính Ba Lan sản xuất. Chất lượng thì không thể so với *boutique* sang trọng ở phố Nowy Swiat, Marszalkowska... khách hàng của chợ là đông đảo giới bình dân. Người Việt Nam ở các tỉnh cũng lên đây lấy hàng. Những người Việt Nam giàu có gọi là “ *soái* ” chính là những chủ nhập hàng từ ngoài vào. Nói chung người Việt ở Ba Lan ai cũng lao động làm chơi ăn thật.

(còn tiếp một kỳ)

Cho một mùa xuân riêng

Quê mình giờ sắp sang xuân
Lộc xanh có nở đúng tuần tất niên ?
Chợ hoa ngày Tết có yên ?
Bánh chưng nhà gói còn **riêng** như xưa ?

Người đi đất lạ ơ thờ
Thương thân từ thuở ấu thơ thương về
Mẹ xưa gạo số mứt bìa (1)
Vấn tin rồi một ngày kia đủ đầy
Mẹ ơi !
Giờ con mẹ vẫn trắng tay
Tự mình làm bếp lừu đây xử xư

Thấp hương bái vọng ông bà
Tưởng như hương khói quê nhà thơm sang

Lê Minh Hà

(1) Mua gạo bằng số, mua mứt tết bằng bìa gia đình theo quy định của nhà nước cách đây mười năm. Chuyện kéo dài ở Hà Nội hàng chục năm thời bao cấp.

Trú giữa lòng nhau

Mốt mai
nhớ mắt, nhớ môi
Dưới mưa em đứng tiễn người – trông theo

Mốt mai
nguồn lạch giao neo
Gắng mơ mộng để chống chèo cô đơn

Mốt mai
nặng nỗi tủi buồn
Cố quên nặng nhẹ để còn nên thơ

Mốt mai
Em nhớ bây giờ
Với tình lặng lẽ nói chưa hết lời

Mốt mai
khắp đất cùng trời
Nhớ bàn tay ấm một thời gói trao

Mốt mai
sóng dậy ba đào
Xin về trú giữa lòng nhau cuối đời

ngô tịnh yên

(trích trong tập **Lãng mạn năm 2000**, nxb Đà Nẵng, California 1996)

Da Non

Đầu thế kỷ này biết bao người đã bỏ nước
giữa đói nghèo, nô lệ, ngục tù
phải lấy máu thấm vào hình nước.

Trái qua bao chông gai, bao đạn bom, bao đói đời và
bao cuộc giết người
người giết ta, ta giết người, ta giết nhau không thương tiếc
hình nước có bao nhiêu cộng nghiệp.

Thế hệ chúng tôi nằm kẹt ở giữa
sống và chết cũng như những bóng ma
đứng bên ngoài lịch sử.

Cuối thế kỷ này cũng bao người bỏ nước
khuôn mặt còn đẫm ướm
nước biển xanh hay nước mắt mình.

Đất nước ta đang sống không quá khứ
đã hết anh hùng còn toàn khôn vặt
đẩy nợ đến thế hệ sau.

Nửa đêm đổ mồ hôi mà nhớ
những vết thương đang đổ
Lê tới năm 2000.

Kẻ ra đi đầu thế kỷ đã không còn
kẻ ở lại đến cuối thế kỷ vẫn bàng khuâng ngả ba
ngã bảy
một đất nước gầy đang mọc da non.

Lê Bi

(trích trong tập **Địa chỉ của một người**,
nxb Tân Thư, California 1996)

Trắng

Ở bốn bề của đêm
Em biết gì về nỗi nhớ.
Trong đây tận thời gian
Em biết gì về khoảng cách.

Chân mây không ở cuối trời
Khi chính người là sợi khói.
Đường rơi của giọt sương
Nhẹ hơn vết lằn của nước mắt.

Cát trần trở tiếng gào của sóng
Biển vật vờ giọng gió kêu thương.
Người dành đoạn với người
Để lòng khò với lá.

Trong nin lặng bủa vây
Em chối từ tiếng gọi.
Thời gian đã chết oan
Anh tìm em trắng đời.

Thi Êm 9.7.96

Vĩnh biệt Trần Dần



Nguyễn Sáng. Chân dung Trần Dần (Nhân Văn, số 1, 20.9.56)

Nhà thơ Trần Dần vừa qua đời tại Hà Nội ngày 17 tháng 1-1997. Ông sinh ngày 13-8-1926 năm Bính Dần (có nhiều nơi ghi 1924) quán tại Nam Định, học tiểu học tại Nam Định, trung học tại Hà Nội. Gia đình khá giả. Viết văn, làm thơ thời còn đi học. Năm 1946 đã thuộc nhóm “tượng trưng” với Vũ Hoàng Địch, Đinh Hùng, ra báo *Dạ đài*, nhưng chỉ nổi tiếng sau cuộc kháng chiến chống Pháp. Gia nhập bộ đội từ 1948, Trần Dần sinh hoạt trong giới văn nghệ quân đội miệt Sơn La. Báo *Sông Đà* thời đó đã đăng thơ “bạc thang” kiểu Maïakovski và ký họa lập thể của ông. Sau đợt chỉnh huấn năm 1951, ông được chuyển về Ban văn nghệ trung ương, phụ trách tuyên giáo trong giới văn công, rồi sang làm báo quân đội tại Việt Bắc. Cuối năm 1953, tình nguyện tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ và viết truyện *Người người lớp lớp* (1954) nổi tiếng về chiến dịch. Nhờ đó, ông được cử sang Trung Quốc viết thuyết minh cho phim *Chiến thắng Điện Biên Phủ* do Trung Quốc thực hiện. Trong chuyến đi này, ông bị chính trị viên lấn quyền nên khi về nước ông đã đặt vấn đề chính trị và văn nghệ trong một dự án đệ trình 1955. Thêm vào đó lại có vấn đề đời tư : ông yêu một cô gái Hà

Nội, công giáo, tư sản, ngoài quy luật của Đảng và quân đội, nhưng vẫn quyết định rời quân ngũ để về sống với người yêu.

Cùng với vài ba văn nghệ sĩ khác, Hoàng Cầm, Lê Đạt, Tử Phác, ông thuộc những người đầu tiên đặt vấn đề tự do sáng tác, phê phán thơ Tố Hữu và làm thơ theo cảm xúc. Do đó, bị khai trừ khỏi Đảng và giam theo quân kỷ trong ba tháng 7/8/9-1955. Sau đó, khi đi tham gia cải cách ruộng đất, vắng mặt tại Hà Nội thì Hoàng Cầm cho đăng bài thơ **Nhất định thắng** của ông trên báo *Giai Phẩm* tháng 1-1956 (sau này gọi là *Giai phẩm mùa xuân*). Báo mới ra là bị tịch thu ngay và bài thơ Trần Dần bị phê phán nặng nề, trong một buổi họp cuối tháng 2-1956, từ 7 giờ tối đến 1 giờ sáng, gồm một trăm rưỡi người, chỉ để hỏi tội một mình Trần Dần, theo lời kể lại của Hoàng Cầm và Phan Khôi. Thời gian này Trần Dần đã bị bắt nhốt tại Hoả Lò trong ba tháng 2/3/4-1956. nhà thơ đã toan tự vẫn bằng dao cạo cửa cổ — một chân dung ký họa của Nguyễn Sáng còn ghi lại rõ (xem hình bên, *chú thích của DD*). Báo *Nhân Dân* ngày 25-4-1958 đã giải thích vết sẹo : “ Vì quen với cái lối đập đầu vu vạ của bọn khách nợ địa chủ, Trần Dần đã lấy một lưỡi dao cạo râu kéo da cổ ra cửa ngoài da, rồi lu loa lên dọa tự tử.” Báo Trung ương Đảng ít khi vẫn chương như vậy.

Sau đó thì Trần Dần bị trục xuất ra khỏi Hội nhà văn (1958) và phải sống lê lết bên lề xã hội văn học. Về già ông lại lâm trọng bệnh như nhà văn Nguyễn Khải đã mô tả trong một truyện ký. Ông là tác giả nhiều trường ca : **Nhất định thắng** (1955), **Cách mạng tháng 8** (1956), **Hãy đi mãi** (1957) tôi chỉ nghe nói mà chưa thấy. Chỉ có thấy tập **Bài thơ Việt Bắc** làm đã lâu, in 1990 và **Cống tinh** đã gây dự luận mới đây.

Trần Dần là nhà thơ hiện đại, tân kỳ và sâu sắc vào bậc nhất trong làng thơ mới nhưng chưa được các nhà phê bình giới thiệu đầy đủ về mặt nghệ thuật. Người ta đã để tâm vào số phận tác giả mà quên số phận của tác phẩm, không kém phần quan trọng.

Trần Dần là nhà thơ tôi vô cùng kính phục về tài năng và tiết tháo. Gần nhau trong tinh thần, tôi chưa được quan hệ trực tiếp với ông.

Mùa hè 1979 tôi về Hà Nội, nhằm ngày ông ấy giỗ cụ bà, mà nhà lại túng. Bạn tôi gợi ý tôi giúp mâm cỗ xoàng, tuy ông ấy sẽ không mời tôi, vì sợ tôi liên lụy. Mấy hôm sau, chúng tôi ngồi uống rượu hàn huyên ở nhà Văn Cao, thì anh bạn lại cho biết có Trần Dần đến nhưng chỉ ngồi nhà hàng xóm — lại sợ liên lụy cho tôi. Bạn tôi mang sang anh một cốc rượu đầy. Tay run, sóng rượu tràn ly. Những con mắt nhìn theo, tràn lệ.

Đặng Tiến

20.1.1997

Chia buồn

Được tin

nhà thơ Trần Dần

từ trần ngày 17-1-1997 tại Hà Nội, thọ 71 tuổi.

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng bà quả phụ Trần Dần, họa sĩ Trần Trọng Vũ và toàn thể tang quyến.

bài thơ việt bắc

TRẦN DẦN

BÀI THƠ VIỆT BẮC (Nhà xuất bản Hội nhà văn, Hà Nội, 1990) là một bản trường ca của Trần Dần, gồm 13 chương. Dưới đây, chúng tôi xin trích đăng toàn văn chương X :

Tết ! -

Ồ thế, thêm một tết !

Tôi

quảng nó
vu vơ
vào một xó lòng,

nơi đó

là kho đồng nát

một đồng Tết xa nhà

đã rỉ han lên...

Chao ôi !

chuỗi ngày đêm
thất
nút tất niên,

đau

như
một nút thùng
thất cổ !

Vì đâu ?

Con tàu cuộc sống

bỏ neo

lên bến nghỉ
hàng năm ?

Có lẽ

cuộc đời
thấm mồi !

Phải sửa sang

cái vỏ con tàu,

đây đó

ít nhiều
hoen rỉ ?

Đêm nay -

cái tối
tối ba mươi

Các vì sao

đi họp
cuối năm

để phố rộng trên trời

tắt điện.

Bên bếp lửa

rét
rình cơ hội,

lén vào trong

ăn trộm
hơi người.

Chúng tôi ngồi

Đống lửa ngồi bên.

Vò rượu mẻ

rót tràn sang
bát vại

Mâm cỗ

linh đình.

Chỉ thiếu

ít khói nhang ?

Lại quên

khấn
người xưa
cùng bác mẹ ?...

Người ta

đốt
tràng pháo cười
vô tận.

Nhưng rồi

tiếng cười
gục xuống
quanh mâm.

Rồi

kỷ niệm-mưa-dầm
lên tiếng gọi.

Rượu đã đau môi !

Men vào đắng phổi !

Tiệc tàn

xuân vẫn
chứa sang cho...

Ngoài kia -

năm cũ sắp đi

tung cái lạnh

phá rừng
phá bản.

Tưởng như

quá khứ hết nhiệm kỳ
còn phá tán
trước giờ
suy sụp hẳn.

Tôi chạy trốn

cảnh
tan hoang bàn tiệc.

Ngồi uống

trà khan
bên cửa sổ mở toang.

Lá rơi

như
tiếng nấc thời gian,
nấc ở
biên-thuỳ-năm-cũ.

Cái rét

làm đông
miếng tiết bầu trời !

Còn tội gì

đau hơn
là
tội nhớ thương ?

⊛

Hay là ngủ

như người lính trận,
quạt ngã tình riêng
như
quạt ngã kẻ thù ?

Nhưng

chính đôi-môi nhũng-viên-dạn-dầy
đêm trừ tịch
càng kêu
càng đắng !

⊛

Hay là khóc

như người con gái
hãy còn khóc được
mỗi khi đau ?

Nhưng ta không quen

châm chích
nhọt tim buồn

cho nó chảy
muôn dòng lệ đỏ !
Nước mắt
có bao giờ
khuây khoả được
người ta ?...

⊕

Hay là
rên rỉ giống heo may ?
Nhưng
gió ấy
đã đòi phen nước nở
làm đau thêm
trái đất khổ đau này !

⊕

Hay là
giang tay
bóp cổ
mọi lời than
như
một kẻ
sát-nhân-tình-cảm ?

Nhưng
bàn tay không chịu
rắn danh !

Quả đấm
chối từ
không đấm ngực !

Người ta
chẳng thể lấy kim
kìm kẹp nát
buồn thương...

⊕

Hay là
đi giải trí ?
Đánh lừa tim
vài điệu múa
dăm bản đàn nhộn nhịp ?

Nhưng
chính ta
là người
đi giải trí
người ta.

Cây đàn đó
thường khi
thôi thúc nhạc,
bỗng đứng nay
treo cổ
cuối gian nhà !

⊕

Tôi vốn
chuyên nghề
cung cấp
mọi niềm vui

mà chẳng thể
ba lớn
cùng
kỷ niệm...

Tôi ngồi
hoá đá
giữa giao thừa
một pho tượng
đục bằng đau khổ

Không !
Hãy đi đi !
Dù đi buồn đứt ruột

Con tim
dù
hoen ố
nhớ thương !

Đi !
Dù biết
khổ đau còn là luật
của trái đất này
khi
nó chuyển mình đi !

Hãy thù ghét
mọi ao tù
nơi thân ta rửa mực,
mọi thói quen
nếp nghĩ - mù loà !

Hãy sống như
những con tàu
phải lòng
muôn hải lý,

mỗi ngày
bỏ
sau lưng
nghìn hải-cảng-muta-buồn !

TRẦN DÀN

NGUYỄN DUY

NỢ

*Nợ thương nợ ghét nợ yêu
toác toàng toang vỡ bao nhiêu nợ nần*

*Nợ đời nợ góc nghét tẩm thân
nợ con đường xác dấu chân chôn vùi*

*Nợ ly trắng nổi đầy vơi
nợ bè bạn dốc cuộc chơi tung bừa*

*Nợ người khoé mắt rung rung
nợ sông giọt nước nợ rừng bóng cây*

*Nợ em lận đận tháng ngày
ánh trăng ngọn gió áng mây nợ trời*

*Nợ hương sắc cõi thắm tươi
giấc mơ nợ xứ xa vời thần tiên*

*Để gì quít nợ dâu em
nợ không trả được bằng tiền mà đau.*

Mùa đông Bính Tý 1966

Tưởng nhớ học giả Vương Hồng Sển

Học giả lão thành Vương Hồng Sển đã qua đời tại bệnh viện Nguyễn Trãi, thành phố Hồ Chí Minh, lúc 8 giờ sáng ngày 9-12-1996, tuổi thọ lên đến 94.

Sinh năm Nhâm Dần 1902 tại Sóc Trăng, cụ Vương là một khuôn mặt tiêu biểu cho văn hoá miền Nam. Cụ là người Minh hương, tổ tiên gốc Phúc Kiến, tên Sển là do chữ Thanh đọc theo giọng Triều Châu. Xuất thân từ một gia đình trung lưu, phụ thân làm nghề thợ bạc rồi khá giả, Vương Hồng Sển học trường Chasseloup Laubat, Sài Gòn, đậu thành chung 1923, rồi mua sách về nhà tự học trong khi đi làm công chức ngành thuộc địa. Thiết tha với quê hương đất nước, ông không chuyên về môn gì, nhưng hiểu biết sâu rộng về văn hoá, địa dư, lịch sử Nam Bộ về mặt thực tế. Vì ít bằng cấp và không phe đảng, ông giữ chức quyền quản thủ Viện bảo tàng Sài Gòn suốt non hai mươi năm và lãnh lương thư ký phụ động. Nhưng cũng nhờ đó mà ông phát huy kiến thức và sở thích sẵn có về đồ cổ, trở thành một thú chuyên gia về đồ ngoạn, đồ sành đồ sứ Việt Nam, nhất là về *men lam xứ Huế* (*bleu de Huế*). Vương tiên sinh ưa giai thoại, thích kể chuyện. Bằng giọng văn, giọng nói hấp dẫn, cụ đã trước tác những cuốn *Sài Gòn năm xưa* (1960), *Saigon tạp pín lù* giàu tư liệu về sử địa và dân tộc học, mà dễ đọc. Vương tiên sinh là bậc tài tử phong lưu, đã nhắc lại những sinh thú của mình : *Thú chơi sách* (1961), *Hồi ký năm mươi năm mê hát* (1968), *Thú xem truyện Tàu* (1970), *Phong lưu cũ mới* (1970), *Thú chơi đồ ngoạn* (1971), *Khảo về đồ sứ Trung*

Hoa (1971), *Hòn nửa đời hư* (1992), *Khảo về đồ cổ men lam xứ Huế* (1993). Gần đây một nhà xuất bản đã dùng thể ghi chép của tiên sinh để xuất bản cuốn *Tự vị tiếng Việt miền Nam* (1993) không được cụ cho phép, cụ đã có bài báo phản đối và không nhận mình là tác giả (*Thanh Niên*, 1.3.1994). Lúc ngoài chín mươi, cụ vẫn tiếp tục đóng góp nhiều bài báo sắc bén, đĩnh cảm để bảo tồn văn hoá dân tộc.

Cụ Vương Hồng Sển là thầy tôi, trong mọi ý nghĩa của chữ thầy. Ở Đại học Sài Gòn, cụ dạy tôi văn hoá miền Nam. Một chữ là thầy, nửa chữ là thầy. Tôi chỉ xin kể lại nửa chữ : là phụ âm đầu **ph**, trước kia, và bây giờ trong tuồng cổ, không lướt qua như âm **f** mà phải có âm vang của **p**. Cụ cho ví dụ trong tuồng, và cụ hát : “ *phááa cường địch... đèn on cựa chủ* ”, đôi mắt long lanh sáng ngời, bàn tay đưa ra phía trước, quay qua quay lại tròn vo như Lữ Bố múa kích. Nửa chữ vậy thôi, cũng đáng làm thầy mình cả đời.

Nhưng cái điều lớn lao mà tôi không học được của tiên sinh là phong cách hồn nhiên, cởi mở, phóng thả. Rộng rãi với đàn em, tận tụy với bạn bè, thủy chung với đất nước, xa cách với quyền thế, dứt khoát với tiểu nhân.

Ra đi cùng tuổi Trang Trình (1491-1585), Vương Hồng Sển tiên sinh để lại cho đời sau một biểu tượng, một tư cách văn hoá. Rất tiên phong đạo cốt.

Đặng Tiến
20-1-1997

THẠNH trở thành SỂN

Mẹ tôi sanh tôi tại nhà bà ngoại. Ít ngày sau cô bác hội lại lựa tên đặt giùm. Ban đầu, dựng tôi là ông Trầm Khê, bang trưởng Phước Kiến ở Nhu Gia đề nghị : Wòng Xí Dền (Vương Tú Thành) ngụ ý đứa trẻ về sau sẽ giàu sang, có hồn thành trì che chở. Nhưng Di Út tôi nghe đến chữ xí thấy đồng âm với chữ tử là chết cũng đọc xí, nên vội xin lựa chữ khác. Dựng tôi vốn thâm Nho nhưng không nói được tiếng Việt, bèn đổi tên tôi là Thạnh (Sển) và cho chữ lót là Hồng để đối chiếu với chữ lót của Ba tôi là Kim (Vương Kim Hưng — Hưng đối với Thạnh). Dựng tôi nói phải dùng chữ Hồng (viết bộ thủy) vì hăm số, mạng tôi thiếu nước, nên phải tiếp tế bằng cách này. Lựa chọn xong rồi, dựng tôi viết ba chữ Hán vào giấy hồng đơn, gấp lại, giao cho Ba tôi đi làm khai sanh. Ba tôi đến làng Tài Sum, thì làng chỉ qua nhà lục bộ. Qua nhà này thì ông chủ nhà, tức lục bộ, đang mắc kẹt. Ông bị hồn ông tướng hành tội và vây ông trong một vòng xí xết (tứ sắc), một đồng xu một lện, tức bằng năm chục hay một trăm đồng bạc một lện ngày nay, chớ không phải nhỏ. Nước bài ông đang xui, ông thấy Ba tôi đến nhờ việc, định bắt Ba tôi gỡ, nên đòi cho có sáu sắc bạc (0\$60) lì xì. Ba tôi đã ghét sẵn hội tề làng Khánh Hưng ngoài chợ, nay vô làng quê này lại gặp lục bộ Thổ đòi tiền trà nước, Ba tôi không trả lời, trao tấm giấy đỏ có biên danh tánh và ngày

tháng sanh bằng chữ Nho, bước qua bàn giấy ký lẹ vào ba cuốn sổ hộ đời, rồi bỏ ra về..., còn tờ danh tánh đã được ông lục bộ nhét gọn vào túi sợi dây nịt da đựng cả xấp tài liệu thứ này, vì ông lục bộ có lệ một tuần chẵn ông mới trút dây nịt chép vào sổ cái một lần, chánh tả không màng trùng trật (sự thật ông ghi sai họ Vương ra họ Dương), và sẵn cái thủ “xin sáu sắc không cho”, ông để luôn tên tôi theo giọng Tàu, mới sống tại sống nhĩ cho đến nay : Sển.

Mà tôi không trách ông chút nào vì việc đã qua. Trình độ học thức ông kém, ông viết sai họ, Vương ra Dương, là việc khác.

Đáng trách là tôi đây. Năm 1915, Ba tôi định làm khai sanh lại trước toà, tại sao tôi không thừa dịp ấy mà đổi ra tên Việt ? Không, Ba tôi hỏi ý kiến tôi lúc ấy, tôi nhất định không đổi. Tên cha mẹ đặt ra làm sao, tôi xin để y làm vậy. Mẹ tôi biết tôi với tên này, thì xin để vậy để để nhìn dưới Huỳnh tuyền.

Người ta tốt phúc có cái tên rỗng tên phượng, mình gặp tên như vậy lại mấy có sao ? Bây giờ về già tôi lại càng thích nó, một phần nào vì tên đặc biệt không trùng với ai, và buu phiếu, ngân phiếu lãnh trơn lợt. Không ai mạo tên mà lãnh của tôi được. (Duy mới đây, lần đầu tôi gặp trở ngại là thấy tên tôi có vẻ Ba Tàu, có một người chặn ngân phiếu do bộ Giáo dục trả tiền cho tôi, nhưng nay tôi đã lãnh rồi, tuy có trễ).

Wương Hồng Sển

(Hòn nửa đời hư, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 1992, tr.49-50)

Bà

truyện ngắn
Bùi Minh Quốc

Bà vuốt tóc cu Boong âu yếm bảo :

– Cu Boong của bà năm nay lên năm rồi đấy.

Boong hỏi bà:

– Bà ơi, thế năm nay bà lên mấy ?

Bà bật cười, cúi nhìn Boong triu mến bằng cặp mắt già nua còn rất sáng.

– À... năm nay bà lên tám mươi lăm.

Ở lớp mẫu giáo, Boong chưa chính thức học toán, nhưng đã biết tính nhẩm. Boong nhẩm tính trong đầu rồi nói với bà :

– Như thế cháu cách bà tám mươi năm bà nhỉ !

– Ủ, tám mươi năm...

Bà vừa đáp vừa ngẫm nghĩ : “ *Tám mươi năm... Tám mươi năm...* ” Và bà ôm Boong vào lòng chặt hơn, vuốt tóc Boong, sờ nắn từng ngón tay ngón chân Boong, như muốn truyền vào tất cả tám mươi năm yêu thương.

Boong chưa hiểu tám mươi năm là như thế nào, nhưng em vốn nhạy cảm, cái tám mươi năm của bà cũng khẽ chạm vào đầu óc non trẻ của em và gây nên một nỗi ngờ ngẩn mơ hồ. Boong ngẩng mặt nhìn lên vô vàn nếp nhăn lộ xô như sóng biển trên mặt bà. Bà lim dim mắt, nhận thấy những ngón tay như búp như nụ của Boong đang rờ rẫm lên những vết nhăn trên mặt bà như muốn khám phá điều gì đó.

Bà lại ngẫm nghĩ : “ *Tám mươi năm...* ”

Một buổi chiều chủ nhật trời mưa rả rích, Boong nghe thấy bà bảo mẹ :

– Mẹ Boong này, chị Hoà ở rừng Lâm Hà vẫn bán than cho nhà mình, chị ấy lam lũ quá, lại đông con, những năm đừa. Nhà mình nên soạn ra những quần áo cũ còn tốt, cho mẹ con chị ấy dùng.

– Vâng, con cũng đã nghĩ đến việc ấy nhưng bần bủ quá chưa lúc nào soạn ra được.

– Để mẹ soạn cho.

Bà trải chiếu giữa nhà, lôi từ trên ngăn tủ xuống một lô quần áo cũ của bố mẹ, của bà và của Boong.

Boong liền nghĩ ra một trò chơi mới : rúc vào dưới đồng quần áo cũ như một con chuột, kêu chít chít để dọa bà, cẩu vào chân bà giả vờ như chuột cắn.

Bỗng bà gọi :

– Ô này Boong, cái gì đây nom hay quá nhỉ ! Bà giờ ra một cái gì đó nhỏ bằng bàn tay, hoá ra là một cái áo. Cái áo nhỏ xíu như áo búp bê.

– Cái áo của búp bê phải không bà ?

– Không phải áo búp bê đâu, đây là áo của con chó con tên là cu Boong lúc mới đẻ đấy.

Boong thích chí cầm lấy cái áo lật qua lật lại :

– Ô, con chó con, con là con chó con nhỏ xíu thế này hở bà ?

– Ủ, nhỏ xíu thế đấy. Thế mà bây giờ đã đi học mẫu giáo lớp lá rồi đấy. Chả mấy nữa sẽ đi học lớp một, rồi dần dần sẽ học lên đại học.

Bà lại giờ ra một miếng vải thô cũ hình ba cạnh như một chéo khăn :

– Bà đố Boong biết cái gì đây nào ?

– Cái gì thế hở bà.

– Cái tã.

– Cái tã là cái gì hở bà ?

– Người nào mới sinh ra cũng đều được bọc trong cái tã. Cái tã này bà đã bọc cho tất cả các trẻ con trong nhà cho đến tận cu Boong đấy.

Bà chỉ cho Boong thấy một chữ nhỏ nơi góc chiếc tã. Boong nhận ra ngay đó là chữ H, giống như chữ H trong bộ chữ cái bằng nhựa mà mẹ đã bày cho Boong.

Bà kể :

– H là chữ đầu của tên chị Hạnh, bà dùng để đánh dấu. Lô tã này có từ khi bác Huệ sinh chị Hạnh, con gái cả của bác Đức bác Huệ. Hai chục cái cả thảy. Phải có phiếu vải cấp cho người đẻ mới được mua, phải xếp hàng lâu lắm mới mua được. Bà lấy tấm vải vào lá trầu không đánh dấu chữ H bên góc tã, vì ở khu tập thể dễ lẫn lộn lắm, mà lẫn lộn thì lại cãi nhau. Nước lá trầu không bền màu, giặt thế nào cũng không phai. Đấy, vải đã sờn mà chữ H vẫn còn đậm nguyên. Gần bốn mươi năm rồi đây. Chị Hạnh năm nay ba mươi tám, chị ấy đang ở Đức.

Bà lim dim mắt kể, như kể cho chính mình. Boong chăm chú nghe, chợt nó reo lên :

– A, bà ơi, cô Bích gọi điện bảo tháng sau cô sẽ đi Đức. Bà nhớ gọi điện dặn cô sang nói chị Hạnh gửi sô-cô-la cho Boong bà nhé.

– Ủ, bà sẽ dặn.

Bà lại kể :

– Anh Hùng, anh Hoàng, chị Hà con bác Đức, anh Hồ, anh Hiền con bác Dân, chị Hằng, anh Hải, chị Oanh, anh Hoà con bác Lương, anh Huy, anh Hiệp con bác Linh, em Châu con cô Bích, chị Ly, anh Lâm của Boong... tất tật đều được bà bọc trong cái tã này đây. Hễ đứa nào thôi tã, bà lại giặt sạch phơi khô gấp gọn cất kỹ, khi có đứa mới sinh bà lại đem ra dùng tiếp. Cứ thế, mớ tã hai chục chiếc lần lượt dùng đủ cho mười mấy đứa, cho đến thằng cu Boong này này...

Bà lại xoa đầu Boong.

Còn Boong ta thì cầm chiếc tã áp lên mặt, cái tã đã lưu

giữ hơi hướng của bà, của mẹ, của các anh các chị con các bác do bà sinh ra, bây giờ đã lớn hết, sinh sống ở nhiều nơi trên đất nước và ở cả nước ngoài.

Boong hỏi bà :

– Thế bố mẹ các anh chị ấy đâu, sao một mình bà lại trông hết tất cả ?

– Ủ, bố mẹ các anh chị ấy phải đi đánh giặc, trẻ con gửi hết về quê cho bà trông. Mỗi lần máy bay nó dội bom, bà lại lừa tất cả xuống hầm như lừa vịt. mỗi ngày bao nhiêu bận xuống hầm. Chiều đến lại lừa xuống sông tắm, cũng y như lừa vịt. Trước khi xuống nước, bà phải đếm mặt đếm đầu từng đứa thật kỹ. Đông quá, sợ nhớ có đứa nào lọt chìm xuống sông...

Bà khe khẽ hít hà, rồi thở dài như thể quanh bà đang còn một lũ trẻ bì bõm quấy lộn dưới nước khiến bà lo cuống lên.

Năm sau thì bà qua đời ở quê, cách xa thành phố của Boong gần hai ngàn cây số. Tất cả con, cháu, chắt (trừ những người đã chết vì chiến tranh) đông đúc từ bốn phương đều tụ về đưa tang bà. Bà nằm dưới một nấm mộ nhỏ ở cánh đồng Sen, bên dòng sông Đáy quê nhà.

Đến năm Boong thi đỗ vào đại học, nghĩa là vào năm thứ năm của thế kỷ 21, khi Boong vừa tròn 17 tuổi, nhân ngày sinh của anh, có rất nhiều bạn bè tới họp mặt. Đang lúc ồn ào, mẹ anh bỗng bảo mọi người hãy yên lặng.

– Boong này, con có một món quà rất đặc biệt.

– Quà gì hở mẹ ?

– Mẹ cũng không biết.

– Của ai ạ ?

– Của bà.

– Ô, của bà. Bà mất đã lâu rồi cơ mà ?

– Thế mà bà vẫn nhớ có quà cho con vào ngày này đây.

Mẹ đưa ra một gói nhỏ bọc giấy báo bỏ trong bao ni lông có mảnh giấy trắng ghi một dòng chữ.

– Chữ ai đây mẹ ?

– Chữ bà đấy.

– Ôi, chữ bà. Chữ bà.

Chữ bà viết rất to. Mẹ bảo : “ Chắc bà phải viết thật lâu mới xong dòng chữ này ”.

Bà viết : “ Cho cu Boong của bà khi cháu vào đại học ”.

Bà ký một chữ BÀ to hơn hẳn các chữ khác.

Boong hồi hộp mở gói quà.

– Cái gì đây mẹ ?

Tất cả các chàng trai cô gái trong bữa tiệc sinh nhật đều không hiểu cái vật Boong đang cầm trên tay đó là cái gì. Một miếng vải thô cũ kỹ ba cạnh như một chéo khăn.

Mẹ Boong bảo :

– Cái tã đó con. Cái tã bà nội đã bọc cho con khi con mới chào đời.

Cô gái người yêu của Boong ngồi cạnh anh reo lên :

– Ô, đây chính là cái tã đã bọc anh lúc anh mới sinh. Ô... Ô... Hay nhỉ !

Cô cứ “ ơ... ơ... ” như trước mắt cô là một vật kỳ diệu, có phép màu. Phải, mảnh vải này đã từng bọc một sinh linh nhỏ xíu, nay đã thành một chàng trai cao lớn khoẻ đẹp thông minh là người yêu của cô. Đó chẳng phải là phép màu ư ?

Boong bỗng nhớ lại tất cả cái chiều mưa rả rích ấy, cũng chính trên sàn nhà này, ngay dưới chân chỗ họ ngồi quanh bàn đây, bà trải chiếu ngồi soạn những quần áo cũ, và có một thằng bé là anh, rúc rích quanh bà, nghe bà kể về những chiếc tã. Những chiếc tã mua bằng tem phiếu, bà đã chất chiu gìn giữ lần lượt dùng cho tất cả các cháu nội ngoại của bà, cho đến tận Boong. Những chiếc tã dẹt bằng máu và nước mắt của một thế kỷ nô lệ nghèo khổ và chiến tranh thấm đẫm lòng yêu thương của bà, che chở và bao bọc cho những sinh linh nhỏ bé lớn thành người trong nghèo khổ và chiến tranh, chiến tranh và nghèo khổ...

Boong là sinh viên đại học mỹ thuật. Anh quyết định tác phẩm đầu tay của anh phải là tác phẩm về bà.

Bùi Minh Quốc

Đà Lạt, tháng 5.1994

(trích tập truyện **Một lúc một đời**)

Thơ Sin Kyongnim (1)

Con đường quê hương

Tôi sẽ không tìm kiếm một ai

Khi ngồi trên khoảng *maru* (2) nhỏ của căn nhà tôi đã ở
Trên vách tường sẽ vẫn còn dấu vết nước đá chui
Ở bên kia vách tường nếu đám lá của cội cây già bay đi
Với cái gàu tôi sẽ uống một ngụm nước ngoài giếng
Trở thành người bán kẹo mạch nha khua lách cách cái kéo

Tôi sẽ lãng vãng không mục đích trên con đường hoàng
hôn đỏ chói những cánh chuồn

Tôi sẽ tránh con đường phố chợ rải rắc những cục vàng
tự nhiên

Tôi sẽ tránh cái cửa hàng nơi ngồi thêu
Cô con gái người bán dép cao-su mà tôi đã yêu

Ở khu chợ bỏ nơi phân chõng đống
Trở thành kẻ tìm vàng thất bại tìm kiếm một mạch mỏ
Tôi sẽ dạo chơi vào đầu hôm tìm ngắm vành trăng trắng
Chận đứng con đoi cào bằng một bát xúp với đậu hũ
Tôi sẽ leo lên một chuyến xe đò về tỉnh lỵ
Với kẻ sống như bị săn đuổi như phải bỏ trốn
Cuộc đời đôi khi thật khổ sở
Nhìn những vì sao cắm vào nền trời đen bên trên chòm
núi dài

Tôi sẽ ra đi như người lữ khách đã lầm đường

(1) Nhà thơ Triều Tiên sinh năm 1935 và đã từng trải nhiều nghề như làm ruộng, thợ mỏ, công nhân, buôn bán, gõ đầu trẻ...

(2) Khoảng có lót sàn ván giữa các gian chính xây cất theo truyền thống của người Cao Ly, đôi khi là những căn buồng thực sự. Thông thường chỉ hàng hiên có mái che.

(Nxb Trình Bầy, Bản dịch tiếng Việt của Diễm Châu dựa theo bản dịch Pháp của Patrik Maurus : Sin Kyongnim, Le

Đàn bà những năm sáu mươi

Những người đàn bà đầu tiên tôi gặp
Những người khổng lồ da ngăm đen, vú nóng
Mắt mỗi môn xa như sao buồn.

Tôi chơi với con ốc sên trong chiếc hầm chữ A
ngập nước
Còn những người đàn bà lặng lẽ ra đi.

Ba mươi năm, tôi bỗng lại nhìn thấy họ
Triệu triệu bầu vú bị chặt đứt khỏi thân mình
đau đớn
Roi như những trái dưa xanh xuống đất mềm
Những trái dưa xanh cả dưới mỡ vẫn còn
căng mẩy.

Ba mươi năm, cũng có người trở lại
Chọc lỗ tra ngô trên bãi một mình
Nước mắt rơi trong vắt thuỷ tinh.

Người đàn bà đứng nép bên rào
Già nua, khô quắt như cây muồng muồng đã chết
Người đàn bà biết điều mà một nửa loài người
không biết
Người đàn bà những năm sáu mươi.

Trung du

Ta nằm dài trên lưng người, người nằm dài trong
kỷ ức

Những cơn mưa rào mang đi tuổi thơ
Ta vẫn đợi
Chiều chiều
Bóng mẹ đi qua sườn đồi như một đám mây lớn.

Ta nằm dài trên lưng người, lòng nhân từ vĩ đại
Sự nhẩn nại vô tư cảm lặng của người khiến lòng ta
nhức nhối

Bom đạn đã lặng đi
Dưới thung lũng xạ kìa nước mắt người lấp lánh
Ta vẫn nghe tiếng rên rỉ của người
Khi những chiếc thố (1) đâm mỡ hời phấp phượng
Khoét rỗng bờ vai để trần
Và máu đỏ tủa ra nóng hổi.

Sự nhẩn nại của người khiến lòng ta nhức nhối
Trung du đỏ, trong đêm đen ta thấy
Và ta hiểu thế nào là phản bội.

Ta đã tìm người qua ngàn vạn vì sao
Giờ cánh cửa không bao giờ khép nữa.

Saint Cloud, 4.1996

(1) Thố ; dụng cụ đào đá ong

Vẽ tôi

Vẽ tôi một nửa mặt người
Nửa kia mê muội của thời hoang sơ

Vẽ tôi nghe tiếng mơ hồ
Bàn tay em vỗ bên bờ hư không

Vẽ tôi một đoá bông hồng
Tàn phai từ bữa em cầm trên tay
Vẽ tôi một nét môi cười
Một dòng nước mắt – một đời phù du

Hoàng phủ Ngọc Tường

Viết tặng một nữ sĩ

Gửi Oanh

Lăn ngời ngời nước, em đi
Một mình làm cuộc chia ly với mình
Trong không gian, cái vô hình
Trong thời gian, cái vô mình vô thường
Lang thang bụi đỏ dọc đường
Nghe ra mai một là gương mặt mình
U ơ con chữ hữu tình
Mà nghe buốt giá tâm linh con người.

Trịnh Hoài Giang

Trốn tìm

Tho cũng như tình yêu
Chẳng khác gì con trẻ
Thích chơi trò trốn – tìm
Trăm nghìn năm vẫn thế
Ta mãi mê tìm hẩn
Thì hẩn trốn đâu xa
Ta trốn tránh xa hẩn
Thì hẩn đến tìm ta
Trời đất mệnh mông quá
Để gặp nhau đâu mà !

Mùa hè 1994

Trần Lê Văn

trái cam và hòn bi

ĐẶNG TIẾN

Thơ gắn liền với bản sắc tiếng nói của từng dân tộc nên khó chuyển dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, dịch thơ là việc cao quý, đọc thơ dịch là một lý thú, cả hai việc đều cần thiết để tìm hiểu, so sánh văn học, văn hoá và ngôn ngữ, từ dân tộc này sang dân tộc khác.

Lấy một ví dụ để suy nghĩ : câu thơ nổi tiếng của Paul Eluard (1895-1952) trong bài *Tình yêu Thi ca* (L'Amour de la Poésie, 1928) :

La terre est bleue comme une orange
Quả đất xanh như một trái cam

Dịch như vậy thì không phải là sai, nhưng không lột hết ý nghĩa câu thơ. Đã có rất nhiều học giả uyên bác giải thích câu thơ một cách cao siêu, nhưng cách giải thích đơn giản và “sư phạm” nhất là : *Quả đất xanh tròn như trái cam và ý “tròn” ẩn đi.* Nhưng tái lập nó thì câu thơ không đỡ nhưng mất đi phần nào ma lực của nó. Chữ khó dịch trước tiên là tính từ *bleu*, tiếng Pháp chỉ một màu chính xác, “*màu của vô cùng... nói rằng quả đất xanh như một trái cam là nối liền họ không hạnh phúc với trọng lượng của địa cầu, hai tiếng reo mừng đã tạo dựng thiên đàng trong hạ giới*” (Jean Omnibus (1)). Giảng như thế là hay quá, nhưng khi ta dịch *bleu* thành *xanh*, thì người đọc Việt Nam không biết màu xanh nào : da trời hay lá cây — trong câu thơ dịch, màu lá cây lại có phần lẫn lộn.

Câu thơ mạnh nhờ lối so sánh nghịch lý, *xanh như cam*, vì cam của phương Tây không phải màu xanh mà là màu... cam, một loại vàng gạch, vàng nghệ. Nhưng cam Việt Nam thì lại xanh. Câu thơ siêu thực hoá ra hiện thực. Cũng không hẳn là dở, chỉ yếu đi và khác đi thôi.

Quả đất và trái cam đồng dạng hình cầu. Nhưng đây là lối suy diễn của thầy giáo tìm lối giải thích cho học sinh chóng tiếp thu. Đoạn trên, chúng tôi thêm vào chữ *tròn* là lếu láo. Nhưng dù không dùng chữ *tròn* thì câu tiếng Việt hai loại từ *quả* (đất) *trái* (cam) cũng đã bao hàm tròn trịa hình dáng của hai thực thể. Như vậy, tiếng Việt vốn nhiều hình tượng đã khai thị cho một câu thơ bí hiểm, mặt khác, đáp ứng với quan niệm sáng tác của Eluard, thời đó từ chối màu sắc. “*Ai đề cập đến màu sắc với tôi, tôi không nhìn nữa. Hãy nói với tôi về hình thể, tôi đang rất cần hoang mang*” (*Littérature*, tháng 2-3.1923, tr.16)(2). Một câu thơ dịch, nói lên đúng ý tác giả, nhưng chính tác giả không trình bày ý ấy trong câu thơ, vậy là dịch sai hay dịch đúng ? Đối tượng của người dịch là câu thơ, trong kích thước nhất định của nó ; nhưng lắm khi phải đi quá câu thơ mới đến được nó : đó là kinh nghiệm thơ dịch của Tản Đà.

Màu sắc đối với chúng ta là cụ thể, tuyệt đối ; trắng ra

trắng, đen ra đen. Nhưng trong các ngôn ngữ, bảng tên màu sắc lại không giống nhau. Cái ta thấy *xanh* thì người Pháp thấy hai màu *bleu* và *vert* ; cái người Pháp thấy *bleu*, thì người Nga thấy *sinii* và *golouboi* khác nhau. Những từ thông dụng trong tiếng Việt như nâu, chàm, đà, thì người Pháp không biết dịch là gì, có khi gọi là màu “*củ nâu*” (*couleur cunau*), sông Đà thì dịch là *Rivière Noire*, đối lập với sông Lô là *Rivière Claire*, lẽ ra phải là sông... Đáy. Tên của màu sắc là một vấn đề gay go trong cấu trúc ngữ nghĩa của lý thuyết ngữ học, mà nhiều chuyên gia đã đề cập. Màu sắc, trong từng nền văn hoá, lại mang tính cách biểu tượng kiểu *thương xanh núi, nhớ tím trời* (Xuân Diệu) lại làm người dịch thêm rối trí.

Cách đây mười năm, tôi đã có dịp ca ngợi câu thơ Tản Đà trong bài *Tiến ông công lên Trời* (Ngày nay số 99, 1938), tân kỳ không kém Eluard :

Ngày xanh như ngựa, đầu xanh bạc (a)
Chán cả giang hồ, hết cả nông b)

Câu (a) sắc sảo vì từ *xanh* lách lại ở vị trí trọng yếu và đối xứng, lại đối lập với *bạc*, làm nổi bật nghịch lý *xanh như ngựa* : ngựa nhiều màu, mỗi màu chữ Hán viết lại có tên riêng, nhưng không xanh. Cần hiểu đại khái : ngày như ngựa, ngày nhanh như ngựa. Lấy ý cổ văn : *bach câu quá khích*, ngựa trắng thoáng qua kẽ hở ; chữ *ngày xanh* lại đối lập với điển cố về màu ngựa. Ngụ ý ở đây là tốc độ của thời gian, chữ *nhanh* chìm trong câu thơ, làm một thứ trầm châu, cùng vần với chữ nổi — Nguyễn Tuân gọi là chữ gánh — là *xanh*, có nghĩa là tuổi trẻ. Tản Đà sáng tạo từ ngữ một cách hồn nhiên, nhưng cách chơi chữ này lại đáp ứng với nhiều quy luật ngữ học hiện đại (3).

Câu thơ Eluard và Tản Đà xuất sắc ở nghịch lý. Nhưng ở đời không phải ai ai cũng thưởng thức nghệ thuật trong nghịch lý. Bằng cố là nhà xuất bản Văn Học, trong *Tuyển tập Tản Đà*, 1986, tr. 187, dòng thứ ba đã đổi câu chữ cho thuận lý

Ngày xuân như ngựa đầu xanh bạc
thành ra một cái thứ gì đó, phi ngư phi mã.



Về hình ảnh địa cầu nhìn từ xa, Xuân Diệu có câu thơ hay, làm năm 1957, thời điểm Liên Xô mới phóng vệ tinh lên trời :

Trái đất — ba phần tư nước mắt
Đi như giọt lệ giữa không trung

Câu thơ hay và có giá trị tổng hợp : đi từ thực tế địa lý — biển chiếm ba phần tư địa cầu — đến tình cảm — nước mắt cuộc đời, của tình yêu, và bất công, của chúng sinh theo hình tượng nhà Phật. Và giọt lệ vẫn thường long lanh trong thơ Xuân Diệu, “*đã vỡ vì nước mắt*” ; cuối cùng đi đến tượng tượng — *giọt lệ giữa không trung*. Hình ảnh tuyệt vời, bao la, trong sáng, như hoá giải được mọi cuộc trầm luân. Những khổ đau hoá thân thành ánh sáng.

Tôi chợt nhớ, chợt đau xót, chợt nghĩ đến người bạn vong niên khác, Vũ Hoàng Chương, mà trầm luân dường như chưa siêu thoát :

Từ phen trái đất ra đi
Lệ chia phù đã xanh rì đại dương

Cùng trong đề tài này, Trịnh Công Sơn có bài hát làm cho thiếu nhi, khoảng 1979, một trọng điểm khác trong khoa học không gian :

Như một hòn bi xanh
Trái đất này quay tròn

So với những câu thơ đã viện dẫn, đặc sắc của lời hát Trịnh Công Sơn là vui, có phần tếu, nhưng vẫn thâm trầm, cao siêu. Trong một băng nhạc thu âm khoảng 1980, tác giả tự hát bài này và tự thuyết minh hình ảnh “ trái đất nhìn từ xa như một hòn bi nhỏ nhắn, sông nước xanh màu lá, màu xanh cây cỏ”. Các tác giả khi tự mình giải thích thơ mình, ít khi giải thích hay, kể cả trích tiên Tản Đà và “ thợ bình ” Xuân Diệu. Nhất là khi đưa trong một băng nhạc thương mại. Hình ảnh hòn bi xanh thâm trầm hơn nhiều, nó phản ánh thân phận phi lý của cuộc đời. Trái đất chỉ là trò chơi nhỏ nhoi trên đầu ngón tay tạo hoá, thì thân phận con người còn phù phiếm đến bao nhiêu ? Con người, anh là cái quái gì mà đa mang đa sự rắc rối cái này, đòi hỏi cái kia ? Cụ Ôn Như Hầu đã nhận xét :

Quyền hoạ phúc trời tranh mất cả
Món tiện nghi chẳng trả phần ai
Cái quay bung sẵn trên trời
Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm

Cái quay, hay con cù, con vù của cụ Ôn Như còn khá khảm, chững chạc hơn hòn bi lông lốc của Trịnh Công Sơn, thâm thường, rẻ rúng, vô định. Bài *Hòn bi xanh* tác giả làm khi mới rời khỏi Huế — *lò cừ nung nấu sự đời* — nhờ xin được hộ khẩu vào Thành phố Hồ Chí Minh, thoát ly ra khỏi nhiệt tình của các đồng chí đồng hương.

Nhưng mỗi câu thơ đều giống con người : quả cam của Eluard là Eluard, ngựa xanh là Tản Đà, giọt lệ của Xuân Diệu là bản thân Xuân Diệu, hòn bi là bản chất Trịnh Công Sơn, tếu, hồn nhiên. Lời hát nhắc đến cái ngất ngưỡng của Tản Đà :

Đất say đất cũng lăn quay
Trời say mặt cũng đỏ gay, ai cười

Lại say, 1921

Trên bản chất nghệ sĩ, những đớn đau đã biến Trịnh Công Sơn thành một thứ triết nhân, với triết lý “ *cõi tạm* ” và “ *đời cho ta thế* ”. Nghiệm cho cùng, con quay và hòn bi còn may mắn hơn con người, vì nó chỉ mang trọng lượng của bản thân, đã giảm đi nhiều với lực dính (*force adhésive*) và lực ma sát (*force de frottement*), còn con người, ngoài trọng lượng của xương thịt, lại còn đeo thêm cái tâm hồn, với trăm thứ bả giã : nào là lịch sử, dân tộc, có khi đeo cả ái tình, mà sức cọ xát thì vô cùng vô tận. Chỉ những tâm hồn cổ kim hãn hữu như Tản Đà mới đạt tới thái độ sinh khoái

Nở gan cười một cuộc say
Đường xa coi nhẹ gánh đầy như không

Xuân sầu, 1936.

Trở lại với hòn bi xanh. Khi Trịnh Công Sơn giải thích là xanh lá cây, thì thật ra, anh không đặt vấn đề xanh gì. Như

Nguyễn Bính đã làm thơ

Xanh cây xanh cỏ xanh đời
Xanh rừng xanh núi da trời cũng xanh

Xanh, 1939 (?)

Rõ ràng là tác giả *Mây Tần* (1951) không phân biệt hai màu xanh cỏ và xanh da trời. Khi ta nghe Tản Đà nói *xanh như ngựa* thì ta ngạc nhiên, nhưng khi nghe *tóc xanh, đầu xanh, mắt xanh* thì không để ý đến nghịch lý. Tâm hồn Á Đông chịu nặng ảnh hưởng của thiên nhiên, đặc biệt là của cỏ cây. Từ *xanh* gợi ý tuổi trẻ, vì trái xanh đối lập với trái già, trái chín ; lá xanh đối lập với lá vàng, lá rụng. Từ đó, ta có những khái niệm tuổi xanh, ngày xanh, xuân xanh, và tính từ xanh trở thành sáo mòn trống nghĩa, khó sử dụng để dịch những màu sắc cụ thể như trong Baudelaire :

Cheveux bleus, pavillons des ténèbres tendues

La Chevelure

Tóc lam, cờ lộng bóng đêm căng...

Chữ *bleu* gợi ra cảnh trời xa biển rộng, kết hợp thành chuỗi âm láy *cheveux bleus* khó dịch thoát, dù câu thơ dịch đã mang nhiều âm láy, và chữ *lam* nhắc đến thơ Nguyễn Bính :

Da trời ai nhuộm màu lam

và nhất là thơ Bích Khê :

Sương lam phơi màu thu muôn nơi

Câu thơ Apollinaire trong bài vô đề bắt đầu bằng *Autonne malade et adoré* — Mùa thu đau yếu và mến thương :

Des nixes nicettes aux cheveux verts et naines

Những tiên đồng tiên cô tóc xanh lè người lùn tí

Tiếng Pháp *cheveux verts* tạo cảm giác yêu quái lẫn giữa cỏ cây mà chữ Việt *tóc xanh* không tạo được nên phải thêm bổ từ *lè*. Nhưng cũng có khi bản dịch không sát nguyên tác như với câu thơ Baudelaire :

Le vert paradis des amours enfantines

Thiên đường xanh những mối tình thơ dại

Ở đây chữ *xanh* trong bản dịch có phần súc tích hơn tính từ *vert* trong tiếng Pháp vì lơ lửng giữa màu *thắm thắm từng trên* của thiên đường và màu *cỏ non xanh rợn chân trời* của tuổi thơ.



Le terre est bleue comme une orange

Tản Đà chắc không biết câu này. Nhưng Xuân Diệu, Trịnh Công Sơn thì biết, vì họ đều sành thơ Pháp. *Giọt lệ giữa không trung* và *hòn bi xanh quay tròn* thì giống thơ Eluard quá.

Về câu thơ này, Henri Meschonnic đã có một bài báo uyên bác và xuất sắc, cho biết là Eluard đã mượn ý một bài thơ tiếng Nga của Vladimir Maïakovski làm 1922 :

Мира половина — кругленькая такая. — подо мной, океанами с полушария стекая Издали совершенно вид апельсиновый; только тот желтый, а этот синий*.	Một nửa trái đất tròn tựa trên đầu tôi lai láng đại dương bán cầu Nhìn xa y như một trái cam Nhưng trái nọ vàng trái này xanh.
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Phiên tự sang chữ Latinh : *Míra polovína — krúglen'kaja takája — podo mnój, okeánami s polusárijá. Ízdali soversénno víd appel'sínij ; tól'ko tot zóltyi, a etot sínij.*

Dịch ra tiếng Pháp :

*La moitié du monde
si ronde
est au dessus de moi
ruisselant des océans d'un hémisphère
De loin
tout à fait un air d'orange
Seulement celle-là est jaune
et celle-ci est bleue.*

Chỗ khác nhau là : câu thơ Eluard dựa vào màu sắc (biểu ý : xanh) và hình dáng (ẩn ý : tròn) còn câu thơ Nga lại dựa vào ngữ âm. Từ *sinij* xanh, đã nằm trong tính từ *apel'sinij*, thuộc về cam bắt nguồn từ danh từ *apel'sin* quả cam, từ tiếng Hà Lan *appelsina* táo tàu, tiếng Đức *Apfelsine*. Cấu trúc láy âm là do Maiakovski cố tình, thậm chí còn viết lệch chính tả, dùng tính từ *sinij* trong khi bình thường phải viết *apel'sin-nyj* hay *apel'sin-ovyj*. Vấn đề đặt ra ở đây là :

- sự nảy sinh một ý thơ — một tứ thơ,
- trong Maiakovski ý thơ nảy mầm từ vỏ âm thanh, do thính giác tiếp thu,
- sự đầu thai của ý thơ vào Eluard dựa vào màu sắc nghịch lý, tạo sự liên tưởng về hình thể,
- dịch ra tiếng Việt câu thơ vẫn còn hay, còn súc tích, nhưng từ lục kém đi.

Nhưng thưởng thức câu thơ bằng tâm hồn Việt Nam, trong những luyến ái riêng với địa cầu và cây trái thì lại có sinh thú khác.



Thơ là những đặc sắc của ngôn ngữ được khai thác triệt để, được phát triển đến tận cùng, được quy hoạch thành những định luật khi ẩn khi hiện nhưng lúc nào cũng chi phối. Nhưng trong hiện tình thơ Việt Nam thì chỉ mới có một số người làm thơ và lý luận về thi pháp áp dụng quan niệm này. Đa số người đọc thơ chỉ thưởng thức qua xúc cảm, tưởng tượng và kỷ niệm, yêu thích những câu thơ êm tai, thuận tai, quen tai. *Ngày xanh như ngựa* đã là cái gì lạ tai, nếu không phải là trái tai.

Xưa, thơ là một nhu cầu xã hội. Nay, thơ là một sinh hoạt trí thức. Đây là quy luật phát triển của toàn thế giới, thơ Việt Nam cũng phải vào quỹ đạo. Nhưng, nhiệm vụ của người giới thiệu, phê bình thơ là đưa cái xa lạ gần với quần chúng và đẩy cái quen thuộc đến chân trời tưởng tượng, như con *Ngựa say* thời nào của Lưu Trọng Lư :

*Ta say ngựa cũng tần ngần
Trời cao xuống thấp, núi gần lên xa.*

Đặng Tiến
20.1.1997

(1) Jean OMNIMUS, *Les images d'Eluard*, Annales de la Faculté des Lettres d'Aix-en-Provence, t. 37, 1963, Lucien Scheler trích lại trong lời tựa Eluard toàn tập, Pléiade, tr. 14.

(2) Henri MESCIONNIC trích *Les Etats de la Poétique*, P.U.F., Paris, 1985, tr. 255 và 241, 247, 248.

(3) Câu thơ này, nhà nghiên cứu văn học tuổi trẻ tài cao Trần Ngọc Vương cho là làm ở Quảng Yên (*Văn nghệ Quân đội*, số 6-1995, tr.95). Tôi cho là làm ở Hà Trì (Hà Đông). Hay là ta cùng đi thực địa ?

TASLIMA NASREEN

TƯ CÁCH

Mi là con gái
Chớ quên điều ấy.
Khi mi vượt qua ngưỡng cửa nhà mi
Người ta sẽ liếc trộm mi.
Khi mi bước qua con hẻm
Người ta sẽ đi theo mi, sẽ huýt sáo sau lưng mi.
Khi mi đưa chân tới quảng trường
Người ta sẽ trút lên đầu mi những lời chửi rủa, sẽ coi mi
như đồ dĩ tha.
Nếu mi hèn nhát
Mi sẽ lộn đường trở lại
Bằng không
Mi sẽ tiếp tục.

TỰ SỰ

Nơi Thượng đế, không một niềm tin.
Tôi say mê chiêm ngưỡng thiên nhiên.
Cầm tự do trên tay tôi càng đi tới,
Trật tự an bài càng nắm lấy tay áo tôi
Và kéo lại phía sau.
Tôi muốn đi dạo một mình trong thành phố vào lúc
đêm tối nhất
Và thốt nhiên, khóc một mình.
Nơi Thượng đế, không một niềm tin.
Thật nham hiểm, những kẻ sùng bái đã phân chia loài người
Tách riêng đàn bà ra.
Người ta cũng đã gạt tôi ra một bên
Và cướp đoạt các quyền hạn của tôi.
Các nhà chính trị khiến ta hoan hô
Bằng cách tổ cao quyền lực của bọn người có của.
Trong số các nạn nhân, họ cần thận bỏ quên phụ nữ.
Tôi biết quá « những kẻ ngay thẳng » ấy.
Trên toàn trái đất tôn giáo đã vươn mười tám ngón tay.
Đấu tranh có một mình, tôi bẻ gãy được bao nhiêu ống xương ?
Tôi phá vỡ được tới đâu đơm đó của bất công ?

LÊN SÚNG

Trước nhà tôi những anh chàng đặc vụ canh gác đêm ngày.
Họ ghi chép tất cả vào một cuốn sổ tay : ai vào, ai ra,
và những lần tôi ra, tôi vào,
Ai là các bạn tôi, tôi ôm hôn ai, tôi thì thào với ai...
Nhưng có một điều họ không thể ghi chép, ấy là
những lần đi đi, lại lại
Của những gì lướt qua đầu tôi,
Những ý nghĩ mà tôi ôm ấp trong mộng.
Chính quyền có súng trường, súng máy,
Còn tôi, con muỗi nhỏ nhoi, tôi có mũi chích của tôi.

Bản dịch của **THUYẾT TRÚC**
(từ bản Pháp văn của F.Bhattacharya và A. Velter :
Une autre vie, Stock, Paris 1995) © Trình Bầy 1996.

Thư gửi em

Mona Lisa

Bí ẩn nụ cười

Em thân mến,

... Và sau đây là ý kiến của anh về bức *La Joconde* còn gọi là *Mona Lisa* của Léonard de Vinci. Anh không phân tích theo cách của các nhà phê bình vì em tìm đâu cũng thấy bài nói về bức tranh quá nổi tiếng.

Bức tranh được vẽ hết sức chân thực, tự nhiên và chính xác. Không thể tìm ra một sai sót nhỏ nào trên mọi chi tiết, một nếp áo, một sợi tóc chẳng hạn. Người phụ nữ hiện lên tươi tắn, phơi phới, với một thoáng cười, cái trở nên điểm chú ý nhiều nhất của bức tranh. *Nụ cười Mona Lisa* cũng được nhắc nhiều như *nụ cười của con nhân sư (sphinx)*. Tới đó thì bức tranh đã đáng là một kiệt tác. Nhưng giá trị của nó vượt khỏi tầm vóc một kiệt tác thông thường rất nhiều.

Vinci là họa sĩ lớn đầu tiên của thời kỳ Phục hưng văn hoá, khi còn nhỏ đã làm cho thầy sợ tài mà bỏ vẽ, chuyển sang làm điêu khắc. Không những là thiên tài hội hoạ, ông còn là một nhà bác học, một kỹ sư lớn. Ông dâng hiến cuộc đời cho nghệ thuật và khoa học, bởi vậy cũng như hai người khổng lồ khác cùng thời là Michel Ange và Raphael, ông sống độc thân.

Bức vẽ *Mona Lisa* chỉ là một bức tranh làm theo hợp đồng. Nhưng trong trường hợp họa sĩ gặp người mẫu họ sẽ làm nhiều hơn yêu cầu của hợp đồng. Người ta cho rằng Vinci đã yêu *Mona Lisa* trong thời kỳ vẽ nàng. Anh nghĩ là đúng.

Tình yêu của con người vĩ đại này chắc chắn cũng lớn như tài năng của ông. Nhưng tình yêu ấy thật tuyệt vọng. *Mona Lisa* ở trước mặt ông hàng ngày, tuy nhiên khoảng cách nhỏ giữa họa sĩ và người mẫu không thể vượt qua. Nàng đã hoá thân thành lý tưởng của tình yêu và nghệ thuật trong tâm hồn ông. Hạnh phúc được vẽ người yêu trên mặt vải và nỗi đớn đau khôn cùng bởi không thể đạt tới nàng đặt Léonard de Vinci vào một trạng thái sáng tạo siêu việt để vượt thoát.

Trên mặt tranh, không chỉ thấy người đàn bà đẹp, kín đáo, kiêu sa, mà còn cho thấy nội tâm tác giả, hạnh phúc, đớn đau, thấy sự tôn sùng và âu yếm

thương yêu của ông. Bức tranh vì vậy có một ý nghĩa trùng phức. Tuy vậy, người xem tranh phải thật nhạy cảm mới thấy được vẻ đẹp huyền bí giấu sâu dưới những lớp màu. Nếu em nhớ lại, em sẽ thấy *Mona Lisa* vừa cụ thể như chạm vào được, vừa xa xăm khôn tả.

Hôm trước, đi thăm Louvre, anh đã chỉ nói rất qua quýt với bọn em về bức tranh này. Thực ra anh xem tranh mà chẳng nghĩ gì cả, một họa sĩ xem tranh không giống mọi người mà... Chỉ có lần, vì cố giải thích cho bé Trinh về tranh chân dung mà những điều anh vừa viết cho em hiện ra...

LÝ SƠN

T.B. Nên nhớ rằng cái mà anh gọi là tình yêu ở bức tranh này ẩn sâu như một dòng sông ngầm. Trên mặt vải, người ta không thấy nó được. Một căn nhà có hũ vàng chôn nơi nào không biết làm tăng thêm sự bí ẩn và sức mê hoặc của nó.

Ở một ý nghĩa sâu xa, Vinci cũng như mọi thiên tài khác là những kẻ bị lưu đày. Họ luôn luôn cô đơn, và chỉ khi cô đơn người ta mới sáng tạo một cách mãnh liệt. Người ta nói nhiều tới niềm vui sáng tạo, nhưng niềm vui sáng tạo, nếu có, chỉ tới sau sự đau đớn khôn cùng của sáng tạo, và rất ngắn ngủi. Xin lỗi em vì tái bút quá dài, nhưng khi đụng tới đề tài này, anh muốn nói cho hết. Mà anh rất ít nói với mọi người về nghệ thuật. Anh chỉ thích ngồi đọc sách và nói chuyện với người chết. Anh dừng hẳn ở đây. Em cứ yên tâm mà sống với người sống.

Tiếp tục *T.B.* Vẫn nói về bức *Mona Lisa*. Người ta đã làm một cuộc phân tích tỉ mỉ để chứng minh cho giả thuyết là Léonard de Vinci tự vẽ mình, chân dung của *Mona Lisa* về mặt giải phẫu là chân dung Léonard de Vinci. Những ý tưởng và việc làm tận cùng ngu xuẩn. Việc tác giả đồng nhất mình với nhân vật không phải là tự vẽ mình chút nào cả.

tìm đọc

TAO ĐÀN

tập san văn học nghệ thuật biên khảo

số 1 đã phát hành tháng 11-1996 với những sáng tác của Ngô Tự Lập, Nguyễn Đậu, Nhật Tiến, Nhật Tuấn, Nguyễn Hoài Phương, Nguyễn Hải Trung, Nguyễn Thị Liên, Miên Thảo, Lê Nam Sơn, Hương Sơn, Khế Iêm, Trần Ngọc Tuấn, Phạm Thị Bích Ngọc, Nguyễn Đức Thắng, Huỳnh Mạnh Tiên, Hồng Khắc Kim Mai, Huỳnh Liễu Ngạn, Thân Thị Cẩm Quý, Lê Tùng Quang, Thạch Vũ, Trần Mạnh Hảo, Trần Đình Sửu, Thụy Khuê, V.X.L., Ngô Thư Viện, Kim Yến, Trần Lê

địa chỉ liên lạc : Nguyễn Đức Thắng & Trần Ngọc Tuấn,
Walsroder Str. 53, 30851 LANGENHAGEN, CHLB Đức
Phone : 0511 77 56 12 Fax : 04186 5525

Độc Thành Nam xưa... trên đất khách quê người

Đặng Phong

Trong dịp đi dự một hội nghị quốc tế vào tháng 7 vừa qua về chủ đề *du lịch văn hoá ở Việt Nam*, một nhà Việt Nam học người Mỹ nói với tôi : “ Tôi mới được đọc một cuốn sách rất hay mới xuất bản ở Việt Nam, đó là cuốn **Địa chí thành phố Nam Định**, anh đọc chưa ? ”. Tôi hơi lúng túng, vì không những chưa đọc, mà thậm chí không biết có cuốn sách đó ! Chút ít kinh nghiệm giao tiếp quốc tế đã cho tôi bài học rằng trong những trường hợp như thế này thì chẳng có gì hơn là sự thành thật, vì hình như cứ càng giấu dốt thì kết quả lại càng ngược lại. Tôi thú thật là chưa biết đến cuốn sách này và hỏi mượn ông để đọc, đọc vội vã. Trong một đêm Hồng Kông hoa lệ, nằm đọc về cái thành Nam Định cổ xưa — một sự tương phản thú vị. Nhưng điều thú vị nhất vẫn là : đây quả là một cuốn sách hay. Cũng từ đêm đó tôi có hai ý định : Một là phải tìm gặp tác giả. Hai là tìm cách giới thiệu với bạn đọc Việt Nam. Ý định thứ nhất đã thực hiện được rồi. Bài viết này là nhằm thực hiện ý định thứ hai.

Cuốn *Thành Nam xưa* được xuất bản bởi **Sở Văn hoá Thông tin Nam Hà** vào tháng 11 năm 1995, với lượng xuất bản 1 000 cuốn. Khi về nước gặp lại tác giả tôi mới được biết rằng trong 1 000 cuốn đó thì 800 cuốn đã được Sở Giáo dục lấy làm sách tham khảo cho các nhà trường trong tỉnh về lịch sử địa phương. Chỉ còn 200 cuốn đem phát hành và tác giả biểu một số rất ít bạn bè. Điều đó đã thanh minh cho tôi rằng thảo nào cuốn sách này không mấy người được biết đến. Nó cũng là một thí dụ về thực trạng ấn phẩm ở Việt Nam : lượng xuất bản không phải lúc nào cũng tỷ lệ thuận với giá trị của tác phẩm.

Sách dày 276 trang, in không được đẹp lắm, kỹ thuật biên tập cũng chưa tốt, có khá nhiều lỗi trong khâu này, nhiều chữ sai, chấm phẩy cũng sai (mà chắc chắn lỗi không phải ở tác giả vốn là một nhà giáo lâu năm dạy văn học và sử học). Nhưng bỏ qua những sơ xuất kỹ thuật đó, thì đọc suốt từ trang đầu tới trang cuối là một dòng thú vị, súc tích, rất giàu hàm lượng thông tin. Tuy không đặt tên là một cuốn địa chí, nhưng thực chất nó là cuốn địa chí về một thành phố, và tôi cũng có cùng nhận xét với nhà sử học Mỹ rằng đây là một trong số những cuốn địa chí hay nhất.

Thành Nam xưa, như sau này được nghe tác giả kể lại, là sự thai nghén, tích luỹ, tìm kiếm, học hỏi, nghe ngóng, quan sát bản thân, ghi chép trên sách vở, trên các gia phả, thần phả, bì ký, những cuộc phỏng vấn, và đương nhiên rất giàu những ký ức và những quan sát bản thân suốt 60-70 chục năm trời của người viết. Cái tham vọng viết cuốn địa chí này đã được tác giả ấp ủ từ ngót 30 năm qua. Ông đã viết từng phần, có một số đã xuất bản dưới hình thức những bài báo. Dù không nghe tác giả kể lại, thì khi đọc cuốn sách này, cũng có thể cảm nhận ngay được rằng đây không phải là một “ đứa con đẻ non ” hay một loại viết cho xong việc để kiếm tiền, như một số không ít những tác phẩm vừa qua.

Thành Nam xưa gồm sáu chương, có độ dài và tầm quan trọng không giống nhau.

Chương một nói về lịch sử 700 năm của thành phố Nam Định. Độ dài lịch sử thì lớn, nhưng số trang thì ít. Tác giả kể về địa lý tự nhiên của khu vực, về quá trình hình thành doanh (1) Vị Hoàng — tiền thân của thành phố Nam Định từ thời Trần, với lý do nó là quê hương của nhà Trần. Do các vua nhà Trần hay về thăm quê nên có yêu cầu thiết lập một khuôn doanh ở đây. Nói chung chương này không có phát hiện gì đặc biệt ngoài những tư liệu lịch sử mà nhiều người đã biết đến. Có lẽ cũng bởi chiều cố đến một số yêu cầu không phải thuần túy địa chí, nên có đôi chỗ tác giả đã trình bày lịch sử giống như sự thuyết minh du lịch (có lẽ đây là một loại thị hiếu vẫn còn ảnh hưởng chi phối trong một số cuốn địa chí địa phương, mà nhiều khi nằm ngoài ý muốn của tác giả). Tuy nhiên trong chương này tác giả có một nhận xét thú vị : Nam Định cũng như một số thành phố ở Việt Nam đã bắt đầu từ doanh tới phố, từ đô tới thị. Đó là một hiện tượng đáng được lưu ý trong khi xem xét quá trình qui hoạch đô thị (*urbanisation*) ở Việt Nam.

Chương hai là chương quan trọng, dài tới 60 trang, nói về những nét lớn trong quá trình phát triển của thành phố Nam Định. Tác giả đã khảo sát rất công phu và có nhiều tư liệu quý về ba làng Vị Hoàng, Phụ Long, Năng Tĩnh mà từ đó đã mọc lên thành phố Nam Định hiện nay. Để nghiên cứu ba làng này, ông đã phải mày mò nhiều năm tại thực địa, gặp gỡ những vị bô lão, xem các thần tích, thần phả, đọc lại nhiều bộ sử để trình bày một cách khá rõ nét quá trình chuyển đổi hàng mấy trăm năm của các làng này thành những bộ phận cấu thành của thành phố Nam Định. Ông đã ghi rõ và xác minh từ bến nước, từ cái cầu, từ dòng sông, từ con đường, từ ngôi chùa, từ căn nhà và thậm chí từng cái cây... mà ngày nay cái còn, cái mất, cái đã thay hình đổi dạng theo những đổi dời không cùng của lịch sử.

Tác giả đã dành một số trang đáng kể để mô tả các phố xá ngày xưa và cấu trúc của thành cổ với tính cách là một doanh đô quan trọng ở phía nam Thăng Long. Công lao của tác giả chính là đã dựng lại một bức sơ đồ khá đầy đủ về cả phố lẫn thành Nam Định.

Tác giả cũng mô tả khá tỉ mỉ và thú vị về hệ thống quan lại cụ thể ở một thành phố quan trọng thời Nguyễn. Ở đây, một lần nữa có thể chứng nghiệm giá trị của phương pháp tình huống (*case study*) : qua cái cụ thể là con đường rất tốt để hiểu cái chung.

Tiếp đó ông lại miêu tả về hệ thống các cơ quan của thành phố thời thuộc Pháp. Từ đó chúng ta có được một bức tranh thật về tổ chức bộ máy hành chính, kinh tế, quân sự, giáo dục... của nền đô hộ Pháp tại Việt Nam. Nói chung thì đây không phải là điều mới lạ, nhưng nói riêng, chẳng hạn các công sở đó làm gì, có bao nhiêu viên chức, quan hệ với nhau ra sao, thể chế của từng loại công chức như thế nào, thì đến cuốn này người đọc có thể hình dung được bộ máy hành chính thuộc địa không phải chỉ riêng thành phố Nam Định, mà của cả Đông Dương thuộc Pháp. Không phải là một người đương thời và hơn nữa nếu không có những năng khiếu của một nhà nghiên cứu, thì không dễ có được một sự mô tả như vậy.

Chương ba và chương bốn là hai chương lớn nhất và có lẽ cũng là hai chương hay nhất của cuốn sách.

Chương ba nói về sự phát triển kinh tế. Đọc chương này có thể hiểu được vì sao tác giả đã mất hàng chục năm để nghiên cứu. Ở đây người đọc có thể đi ngược dòng lịch sử

hàng trăm năm để theo dõi sự hình thành các ngành nghề, rồi từ ngành nghề đã hình thành các phố, các chợ ở Nam Định. Điều thú vị là hệ thống các phố phường ở Nam Định xưa cũng phong phú không kém Thăng Long và có những sự trùng lặp đáng ngạc nhiên, nó giúp ta xác nhận một số hiện tượng kinh tế và xã hội không phải chỉ có tính cá biệt hay ngẫu nhiên mà có tính phổ biến. Chẳng hạn, cũng như Thăng Long, có một số ngành nghề mà ngày nay không còn nữa hoặc không còn gì là quan trọng, thì ngày xưa đã từng chiếm hẳn một đường phố, chẳng hạn phố Hàng Nâu, phố Vải Mìn, phố Hàng Tiên, phố Hàng Thao, phố Hàng Khay, phố Hàng Quỳ, phố Hàng Lọng, phố Hàng Thêu, phố Hàng Đàn, phố Hàng Mũ... Nam Định lại có một đường phố riêng của Hoa kiều gọi là phố Khách. Tác giả đã trình bày tỉ mỉ về lịch sử của mỗi đường phố đó, nguồn gốc của những người dân tại các phố này - thường là những người làm nghề thủ công ở các vùng nông thôn có cùng họ hàng hoặc đồng hương kéo về đây buôn bán hoặc sản xuất, dần dần trở thành một phố. Tác giả cũng khảo cứu thần phả của các phường họ để tìm ra thủy tổ của các ngành, xuất xứ của những mặt hàng... Điều này có nhiều giá trị đối với những người nghiên cứu lịch sử kinh tế, lịch sử xã hội, quá trình biến đổi dân cư và cả lịch sử văn hoá. Đất có thổ công, sông có hà bá, địa chí cũng phải có hồn. Viết địa chí mà chỉ dựa thuần lên tư liệu thì khó tránh khỏi khô khan. Nếu tư liệu lại được kết dính bởi những quan sát và những nghiệm sinh của người viết thì những trang sách sống động hơn nhiều. Chính ở chương này tác giả đã làm được việc đó : từ những cách thức người ta sản xuất loại vàng để phục vụ cho nghề sơn son thếp vàng (Hàng Quỳ) đến những cửa hàng bán các loại mũ nón ngày xưa mà ngày nay ít còn được thấy như mũ cánh chuồn, mũ lông công, nón chóp cho lính... ông đều mô tả tới mức có thể làm cho người đọc như đang chứng kiến những cửa hàng đó, với những tiếng búa đe, tiếng cưa xẻ, tiếng khung cửi... Tác giả không chỉ là người làm sử mà có lẽ còn là người giàu cảm xúc văn học. Hẳn là ông rất yêu thành phố của ông, yêu những kỷ niệm đẹp về thành phố đó.

Chương bốn — Sự phát triển giáo dục — cũng như chương ba, là một chương lớn và công phu. Ngược dòng lịch sử, tác giả tìm hiểu quá trình phát triển giáo dục từ thời nhà Lý và đặc biệt từ thời nhà Trần với việc thành lập trường Văn Hưng tại thành Nam. Ông giới thiệu một danh sách những danh nhân của thành phố và của tỉnh đã có khoa bảng. Đoạn thú vị nhất là đoạn mô tả về cách thức tổ chức thi cử thời xưa — cấu trúc của trường thi, hệ thống quản lý và khảo hạch, qui chế đối với thí sinh, cách chấm điểm, những biện pháp để chống gian lận và tránh cả những sự oan ức... Vốn là nhà giáo, chắc ông khá thấm thía những vấn đề này, cho nên sự mô tả của ông thật là sống. Ông vẽ lên gần đúng bức tranh thật của những kỳ thi tại thành Nam xưa : cảnh sĩ tử vác lều chông, ống quyển, và cả điệu cày vào trường thi, cảnh náo nức chờ đợi công bố kết quả, cái tâm lý của người đỗ thủ khoa khi được gọi tên thường cố im lặng để cho tên mình được gọi đi gọi lại rất nhiều lần cho bản dân thiên hạ nghe rõ rồi mới lên tiếng... Cách xưng danh của những người đỗ cũng thể hiện sự gắn bó của con người với địa phương - khi xưng danh không ai gọi tên người trước, mà phải gọi tên làng, tên xã, tên huyện rồi mới đến tên người đã đỗ. Tác giả cũng mô tả những qui chế về việc tôn vinh những người đỗ đạt — loại nào thì xã đón, loại nào thì huyện đón...

Tiếp đến thời kỳ thuộc Pháp, tác giả miêu tả hệ thống giáo dục thuộc địa, các bậc học và nội dung giảng dạy. Tác giả cũng giới thiệu lịch sử một loạt những ngôi trường lớn ở thành phố là những nơi vừa đào tạo quan cai trị địa phương cho chế độ thuộc địa vừa nơi khuôn đúc những nhân tài và những nhà hoạt động cách mạng của Việt Nam : từ Nguyễn Khuyến đến Tú Xương, rồi Hoàng Ngọc Phách, Dương Quảng Hàm, sau này là Đặng Xuân Khu, Nguyễn Đức Cảnh, Lê Đức Thọ, Đặng Châu Tuệ, Nguyễn Cơ Thạch, Đặng Việt Châu, Nguyễn Tuân, Nam Cao, Nguyễn Đình Thi, Thép Mới... Có lẽ không sai khi cho rằng đây là một địa phương có mật độ nhân tài cao nhất.

Chương năm — Sự phát triển văn hoá tín ngưỡng xã hội — là một chương ngắn và cũng không lấy gì làm phong phú. Chương chỉ có 16 trang, miêu tả về hệ thống các tôn giáo, các phong tục tập quán địa phương, cách sinh hoạt của người dân thành Nam. Chưa hiểu vì lý do gì tác giả không giới thiệu được nhiều chi tiết và những khía cạnh phong phú của các lãnh vực này. Cũng có thể một phần rất quan trọng đã được đưa vào chương ba và chương bốn là lãnh vực sở trường của tác giả ?

Chương sáu — Phong trào chống Pháp — cũng là chương cuối cùng. Phần hay nhất là phần nói về lịch sử xâm lược của Pháp đối với thành phố Nam Định. Tác giả đã tìm được những tư liệu khá phong phú về những trận đánh và những chiến dịch của thực dân Pháp nhằm đánh chiếm Nam Định và những lực lượng đối phó của ta. Trong đó ông đã kể tỉ mỉ về từng trận đánh, số súng, số binh lính, cách bày trận, đường tấn công, các ý kiến chỉ đạo của hai bên... Chương này chứa đựng nhiều tư liệu và nhận xét có giá trị đối với lịch sử quân sự Việt Nam.

Sau khi Pháp thiết lập chế độ thống trị ở Việt Nam thì phong trào đấu tranh chống Pháp không bao giờ ngừng. Từ phong trào Cần Vương tới Đông Kinh Nghĩa Thục, Đông Du, Việt Nam Quốc Dân Đảng và cuối cùng tới cuộc Cách mạng tháng Tám do Đảng cộng sản lãnh đạo, Nam Định luôn luôn có những đóng góp xuất sắc.

Hơi đáng tiếc rằng một cuốn địa chí như *Thành Nam xưa* vẫn còn thiếu một phần giới thiệu về các sản vật phong phú của địa phương. Chắc ai đã từng đọc Lê Quý Đôn đều say mê chương Phẩm vật, trong đó ông miêu tả những món ăn, từ cách nấu ăn, từ hoa quả, cây trái, tôm cá đến quần áo, đồ đạc và những phong cách tiêu dùng của địa phương. Nam Định là một trong những trung tâm kinh tế, văn hoá lớn của miền Bắc, ở đó có không ít những *phẩm vật* đáng được ghi chép và giới thiệu. Khi gặp tác giả tôi có đề xuất nhận xét này, và rất ngạc nhiên khi được biết rằng ông có viết chương đó rồi, nhưng khi xuất bản đã buộc phải cắt đi cho “ gọn ” ! Rất mong trong lần tái bản tới (mà hy vọng sách sẽ được tái bản để không phải chỉ có 200 bản đang lưu hành) thì chương Phẩm vật sẽ được đưa vào.

Lẽ thường, ai đọc một cuốn sách hay cũng tò mò muốn biết về tác giả. Trở về nước, tôi đã tìm gặp được tác giả và được thoả mãn những tò mò về cả con người lẫn tác phẩm. Ông **Vũ Ngọc Lý** sinh tại Nam Định (1922) trong một gia đình nhà nho, lớn lên tại đó, đi học tại đó. Rồi cũng giống như phần lớn những trí thức cùng thế hệ, ông bước qua ngưỡng cửa của tuổi 20 với hành trang gồm cả cái nền nếp nho gia lẫn sự khoáng đạt của nền văn minh Pháp, cả hai được pha trộn với một bầu nhiệt huyết cách mạng. Và cũng đứng trên

cái ngưỡng của đó, cách mạng bùng nổ. Ông có mặt ngay từ những ngày đầu của cách mạng tháng Tám tại thành phố quê hương. Rồi kháng chiến toàn quốc, ông gia nhập đoàn quân văn hoá, làm trưởng đoàn kịch, làm báo, làm thơ... Năm 1947, sau chiến thắng Sông Lô, ông cũng như nhiều văn nghệ sĩ đã tìm thấy ở chiến thắng này một cảm hứng lớn. Ông đã sáng tác bài thơ nổi tiếng đương thời — bài *Xuân Quang Trung*. Bài này đã được giải thưởng văn học kháng chiến và được đăng trên nhiều báo thời đó. Nhưng bước vào đầu những năm 50, với trào lưu chính phong, bài *Xuân Quang Trung* bị một đôi ý kiến quy oan là “mất lập trường quốc tế vô sản”. Trong giai đoạn ấu trĩ đó, cũng chẳng dễ mà nhận thức được rằng việc ca ngợi Quang Trung và lên án quân xâm lược Mãn Thanh không có gì trái với tình hữu nghị Việt-Trung, vì chính những người cộng sản chân chính của Trung Quốc cũng đã khởi xướng khẩu hiệu phản đế, phản phong, và cũng căm hờn chế độ phong kiến Mãn Thanh chẳng kém gì người Việt Nam. Nhưng lịch sử nước nào chẳng có hơn một lần phải trả giá cho những sự ấu trĩ. Tác giả *Xuân Quang Trung* giã từ văn nghệ để làm nghề giáo. Ông đã đào tạo nhiều thế hệ học trò mà trong số đó có một số không nhỏ đã trở thành nhân tài của đất nước hiện nay. Hoà bình lập lại, ông trở về thành phố quê hương tham gia nhiều công tác khác nhau của thành phố: mặt trận tổ quốc, giao tế, đoàn luật sư... Nhưng lòng riêng thì ông vẫn luôn luôn đam mê việc sưu tầm tư liệu để viết về địa chí thành Nam. Ông làm việc đó trong thầm lặng, trong những hạn hẹp gắt gáy về vật chất. Ông viết trên mấy tấm gỗ ghép lại gọi là bàn, chiếc giường cũng gọi là ghế, không có giá để sách. Nghe có vẻ vô lý, nhưng ngẫm cho kỹ thì xưa nay đã có biết bao nhiêu tác phẩm hay trong nước và trên thế giới đã ra đời trong những hoàn cảnh như thế! Lại đã chẳng từng có vô khối những công trình được đưa vào kế hoạch ở cấp nọ cấp kia, đứng tên những bậc có nhiều hàm nhiều vị, ngân sách tài trợ hàng nhiều trăm triệu đồng... mà cuối cùng cũng chẳng để ra nổi một tác phẩm tương xứng. Ngay trong lĩnh vực viết địa chí, đã có địa phương chi ra tới vài trăm triệu đồng rồi, những người được chọn mặt gửi vàng đều là những bậc rất hữu danh, vậy mà mấy năm trôi qua nhưng bản thảo vẫn còn là vô thực. Cứ lấy những điều đó mà đem so với cuốn *Thành Nam xưa*, thì mới thấy rằng hình như trong nghề viết, nhất là viết cho hay, cho có giá trị lưu hậu, thì cái câu “mạnh vì gạo, bạo vì tiền” không hẳn là đã đúng.

Trong buổi tiếp kiến với tác giả *Thành Nam xưa*, ông hay nói nhiều tới cái “tâm” và cái “tuệ”. Chắc hẳn đó chính là “gạo” và “tiền” đã giúp ông đủ mạnh và đủ bạo để dám bỏ ra ngót 30 năm trời để viết *Thành Nam xưa*. Với đóng góp đó, tác phẩm của ông và bản thân ông sẽ sống cùng với thành phố thân yêu của ông, vì, như chính trong *Thành Nam xưa* đã thể nghiệm, tính cách danh nhân thường trường tồn hơn tính cách yếu nhân.

Nguyên ước của người viết bài giới thiệu này chỉ vồn vẹn: giá như mỗi tỉnh, mỗi thành phố của ta đều có một người viết được về địa phương của mình như và hơn *Thành Nam xưa*, thì ngân sách khoa học sẽ đỡ tốn kém hàng nhiều tỷ đồng mà kho tàng sử học thì lại giàu thêm lên bội phần...

Đặng Phong

(1) doanh: dinh, nơi đóng quân (theo *Từ điển tiếng Việt*, Viện ngôn ngữ học, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1988).

KIM

1. Tôi đã từng nuôi những câu hỏi lớn về tánh phóng đạt của Kim. Có phải Kim được cất rún bên nhà và đánh mất tuổi thơ bên này? Hay do Kim mồ côi cha từ nhỏ? Hoặc nhờ tắm lòng như nước trong nguồn chảy ra của người mẹ goá dám hy sinh tất cả cho con? Và cũng có thể chỉ vì Kim (cả tôi) thuộc dòng họ ngoại? (cái họ quen chịu thiệt thòi và giàu nhân nhục ăn theo, nghĩ theo). Kim sang Pháp gần 30 năm. Hơn 1/4 thế kỷ chòm gói quê người giúp Kim có thừa ngày tháng kiểm nghiệm những dị ứng riêng tư của mình.

Xin tạm liệt kê.

a/ Nhìn ly sữa bò tươi Kim ôm đầu, thót ruột như có lần ngủ múa mơ thấy cha hiện về nằm bên mẹ, đòi mẹ phải cho cha liền.

b/ Nghe mùi camembert lãng đãng đầu đó là Kim tái mặt, run chân tựa hồ canh ba bật đài M6 bắt tại trận Dracula đang đánh tiết canh người.

c/ Gặp bữa ăn tươm tất dọn lên có spaghetti trải thảm gruyère bàu thì kể như Kim xá dũa, chạy vào bếp xin com nguội, cầu tương chao.

Mà lạ thật. Dị ứng mùi sữa bò, phở-mát bao nhiêu Kim lại càng dễ dãi, phóng khoáng bấy nhiêu với hương vị gói khô bò, bún bò (Huế), phở (bắc).

Tôi đã từng nuôi những câu hỏi lớn về tánh không câu nệ của Kim. Có lần tôi thử kê tú đúng cô em họ:

– Này, nhà quê sữa bò, phở-mát sao Kim lại phở chợ bún bò, phở bò thế?

– Dạ, để nhớ quê hương (Kim cười như hát).

Tôi bật đèn trắng, thụt lùi.

Lại một bận khác bắt quả tang Kim ngồi điểm tâm com-tay-cầm⁽¹⁾ trét bò-cười-đeo-bông-tai, tôi mon men đến gần lời khế ý gừng:

– Nè, chào già từ phở-mát sao giờ chơi La Vache Qui Rit?

– Dạ, bởi hần... cười có duyên (Kim hát như mếu).

Tôi lại phất cờ triết thoát.

Thế đấy. Dù không thích, không ưa, không mê, không muội, không chịu, không chuộng, không kiếm, không kê, Kim của tôi vẫn đam mê gìn giữ một cõi đi về; không vương vịu, không giẫm chân tại chỗ: đại kỵ sữa bò, phở-mát Kim vẫn về yêu gói khô bò, bún bò, phở bò!

Tôi đã từng nuôi những câu hỏi lớn về tánh tự tại của Kim.

2. Trong 12 chi không hiểu sao bò – dù rất gần họ với trâu – vẫn không được người xưa (và nay) liệt kê, phong thần, lên bản tử vi, lịch xuân, v.v...

Trâu bò đều là bạn nhà nông. Ca dao thường ưu ái nhắc đến trâu. Nhưng ca dao ít khi để mắt xanh tới bò. Năm thì mười hoạ ví có, cũng chỉ để mắng mỏ. Đại loại: “ngu như bò”/ “chậm như bò”.

Cũng thế, trâu, bò đều là bạn người dân lao động, nhưng bò chỉ được nêu đích danh khi người muốn ám chỉ đời điều gì đó. Chẳng hạn: “Hần làm quần quật suốt ngày không nghỉ; thật trâu bò”.

Tôi cũng đã có thời nuôi những câu hỏi nhỏ về Bò.

3. Giờ tôi không buông bỏ những câu hỏi lớn, nhỏ.

Và Kim, Kim nay không còn khoáng đạt như xưa.

Dị ứng sữa bò, phở-mát cô em họ tôi lại giận luôn cả gói khô bò, quay lưng lại cả bún bò, phở bò.

Ôi, bệnh “bò điên” đã đốt cháy Kim của tôi.

Nổi ám ảnh căn bệnh nan y đã đè bẹp lòng tự tin và tính thông minh của Kim.

Tâm linh thất gút, tư duy gãy cầu: Kim đổ xuống như kẻ đắm tàu. Vền vẹn sót lại cuộc sống tình cảm – có lúa có đôi – Kim đành búa tôi tựa búa phao. Hai đứa chúng tôi công khai hạnh phúc tuyệt vọng, hoan lạc cô đơn.

Thì ra an tâm, tự tại chủ yếu ở một chữ nhớ mà có! Nhớ tánh nghe. Phấn răn tự tánh.

Thân Thị Cẩm Quy

(1) bánh mì

Ta đây trâu đấy...

Nguyễn Thắng



Ta và trâu, trâu và ta, tuy hai mà một, tuy một mà hai, quện với nhau. Thủ thỉ giữa ta với mình, “ *Trâu ơi ta bảo trâu này* ” ! Mộc mạc mà đầm thắm cái lòng tin cậy lẫn nhau nó gắn bó những kẻ chẳng một cái gì trong cuộc sống hàng ngày, ngọt ngào đắng cay cực nhọc, chẳng chia sẻ cùng nhau. Chẳng nói mà đã hiểu nhau rồi :

“ Ta đây trâu đấy ai mà quản công ” ...

Vận mệnh ta với mình xoắn xuýt vào nhau từ thuở nào nhỉ ? Thăm thẳm thời gian qua, trí nhớ nhạt nhoà rồi. Chẳng còn biết là tự đời nào.

Muốn tìm lại, phải đi ngược thời gian, đào xới dấu vết chôn kín trong lòng đất. Và lòng đất đã trao lại cho khảo cổ học những chứng cứ vật chất xa xưa của mối gắn bó giữa trâu với ta. Ít nhất cũng trên ba nghìn năm về trước. Khoảng giữa thời đại đồng thau, đã đậm tình đậm nghĩa, đủ cho ta tự tưởng mà tạc mình thành tượng : tượng trâu tìm thấy ở Đồng Đậu (Vĩnh Phú), Tiên Hội, Đông Tràng (Đông Anh, Hà Nội)...

Vào cái thời đại Hùng Vương ấy, có một bộ lạc ở đồng bằng Văn Giang (Hải Hưng) mang tên bộ lạc “ Trâu ”. Thế thì suy ra ít nhất cũng có một bộ lạc Việt xem trâu là thủy tổ tổtem.

Thời ấy ta cũng đã biết trồng lúa nước, chẳng biết trâu đã dùng để kéo cày chưa hay được lừa xuống ruộng giẫm lún đất cho dễ cấy như cung cách của đồng bào Mường trước đây còn làm ?

Chỉ biết rằng huyền thoại của ta trân trọng con trâu trong quan hệ tam giác người - lúa nước - trâu.

Trên đất vị trí con bò. Trong điều kiện bình thường thì trâu đã trội hơn rồi, tục ngữ ta thường nói “ *trâu gầy cũng tầy bò giống* ”, “ *trâu he cũng bằng bò khoẻ* ”. Nhưng gặp đồng chiêm đất trũng nước sâu thì nhất định phải là trâu mới được. Kinh nghiệm nhà nông dặn dò :

Đồng chiêm xin chó nuôi bò

Mùa đông tháng giá bò dò làm sao

Ấy đấy ! Trâu nào phải là con vật tầm thường. Nó là

người nhà trời bị tội đoạ xuống trần gian giúp loài người trồng lúa nước...

Sự tích con trâu của ta kể rằng hồi xưa hồi xưa, Trời muốn đem hạt lúa cho loài người, mới sai thần Kim Quang cầm mười hạt lúa và một nắm hạt cỏ xuống trần. Trước khi đi còn dặn dò :

– Nhà người xuống trần nhớ gieo lúa trước. Còn thừa đất chỗ nào thì mới gieo cỏ chỗ đó.

Thần Kim Quang đầu đội mũ có hai quai vòng lên, phụng mạng xuống hạ giới. Thuận tay ngài gieo luôn cả nắm hạt cầm bên phải. Không nhớ rằng đó là hạt cỏ.

Cỏ mọc tràn lan. Lúc đó thần hết hoảng vội gieo mười hạt lúa. Nhưng quá trễ mất rồi, lúa bị cỏ lấn, mọc lên muốn không nổi.

Vì lỗi lầm ấy, Trời đày thần Kim Quang xuống trần làm con trâu, hai sừng cong cong như mũ của thần, suốt đời ăn cỏ, phải chịu cho loài người sai bảo để trồng lúa.

Đấy, trâu đi vào với vận mệnh dân tộc từ xưa từ xưa.

Còn trong đời sống cá nhân, biết bao người thuở nhỏ đã từng ngھịu ngھện trên lưng trâu.

Chẳng hoàn toàn “ *Ai bảo chăn trâu là khổ ! Chăn trâu sướng lắm chó !* ” đâu. Các cụ soạn Quốc Văn giáo khoa thư thi vị hoá đấy thôi. Cái cảnh thanh thoi thơ mộng chỉ là một ước mơ xa vời, chẳng khác nào cái thời đại hoàng kim Nghiêu Thuấn lý tưởng

Bao giờ đồng ruộng thanh thoi

Nằm trâu thổi sáo vui đời Thuấn Nghiêu

Ca dao của ta còn đấy, nói rằng trẻ con có thầy dạy học là một sự ưu đãi, không phải ai ai cũng được hưởng đâu :

Con cậu, cậu nuôi thầy cho

Cháu cậu cậu bắt chăn bò chăn trâu

Tuy nhiên, chung đụng với trâu từ tổ tông đến con cháu, từ thuở bé đến lớn khôn, trâu đã nhập tâm con người Việt ta.

Thường hay suy bụng ta ra bụng... trâu. Thèm được phê phỡn ăn bữa giỗ mỗi năm chỉ có một lần, ta gán ngay cho anh trâu cũng chẳng khác gì, mong đến cái ngày hái đồ xong được cho vào ruộng ăn thả giàn :

Trâu bò được ngày phá dỡ

Con cháu được ngày giỗ ông

Giống nhau, tụ họp lại với nhau, thì tán ra “ *Trâu tìm trâu, ngựa tìm ngựa* ”.

Ganh tị thì nói văn hoa

Trâu buộc thì ghét trâu ăn

Quan võ thì ghét quan văn dài quần

Tiếng thơm, tiếng xấu một đời người để lại, ta ví von

Trâu kia chết để bỏ da

Người chết để tiếng xấu xa muôn đời

Trong cuộc sống, có nhiều tình huống ta nghĩ ngay đến anh bạn trâu “ *Lạc đường nắm đuôi chó, lạc ngõ nắm đuôi trâu* ”, đến cách sống thành đàn bao bọc lẫn nhau của anh

“ Sấy đàn thì tan nghề ”. Nghĩ đến thói lợi dụng của bác nhà nông, ta có ngay câu

Mượn trâu cứ bắt cày thêm

Cày đi cày lại cho mềm trâu ra

Và từ đó liên tưởng đến những cuộc cày khác

– *Của chua ai thấy chẳng thêm*

Em cho chị mượn chông em vài ngày

– *Chông em nào phải trâu cày*

Mà cho chị mượn cả ngày lẫn đêm...

Trâu ám ảnh trí não tâm tình ta chẳng những vì anh là người bạn trong đời sống hàng ngày mà còn là một ước mơ. Cái ước mơ đèn bù cho lao碌 hiện tiền “ *Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu* ” của nhà nông là cảnh

Trên đồng cạn dưới đồng sâu

Chông cày vợ cấy con trâu đi bừa

Giản đơn có vậy thôi, nhưng chưa để gì đạt tới ngay được. Và đó là điều kiện tiên quyết cho nhà nông ta khảm khá lên : “ *Con trâu là đầu cơ nghiệp* ” !

Một cái cơ nghiệp mà thước đo cũng là trâu. Mười trâu là một sản nghiệp hi hữu. Có khoe của cải khác đời môi huênh hoang ăn nói

Chê em tao khó, lấy ai cho giàu

Nhà tao chín đụn mười trâu

Lại thêm ao cá bắc cầu rửa chân

Và ta cũng thấy phú ông gạ gãm chàng Bờm ta

Thằng Bờm có cái quạt mo

Phú ông xin đổi ba bò chín trâu

Mười trâu ! đó chỉ là chuyện nói thánh nói tướng một bước tới trời thôi. Trong đời sống hàng ngày, một trâu đã là lớn, lớn lắm rồi. Ta chả nói “ *Lợn con toán bán con trâu* ” đó sao ? Mà có ai hứa một trâu thì hãy nghỉ ngơi

Chưa được khấn bà một trâu

Được rồi thì có trâu đầu cho bà...

Vì vậy cho nên ăn trộm trâu là một hành vi phạm pháp trọng đại chỉ kém làm loạn một bước, cái bước mà kẻ trộm trâu sẽ vượt qua một ngày nào đó “ *Bé ăn trộm gà, cá ăn trộm trâu, lâu lâu làm giặc* ”.

Nhà nông ta quý trâu là thế, cho nên trong hội hè nghi lễ có tính cách tôn giáo, dường như ta có tính toán dè sẻn cho sinh mạng trâu.

Đồng bào dân tộc thiểu số có lễ “ *đâm trâu* ”, giết trâu nhiều chừng nào, bộ sùng và đầu trâu sâu tại cột trước nhà chất cao bao nhiêu, là chúng tỏ thế lực lớn chừng ấy.

Người Kinh ta có khác. Chọi gà thì đâu đâu cũng thấy, nhưng chọi trâu hiếm hơn nhiều. Mà những nơi có tục lệ ấy cũng không bắt buộc phải thường kỳ hàng năm. Một năm, hai năm một lần cũng nên, năm nào làng được mùa có của ăn của để mới tổ chức chọi trâu. Hội vui vì là ngày hội lớn nhưng cũng vui vì làng xóm được khá giả

Dù ai buôn đâu bán đâu

Mông mười tháng tám trại trâu thì về

Dù ai buôn bán trăm nghề

Mông mười tháng tám thì về chọi trâu

Còn mổ trâu thì cũng phải là chuyện tế lễ khác thường, tụ tập chẳng những người họ người làng mà còn cả người hàng tổng, như khi đồ ông nghè

Rước vinh quy về nhà tế tổ

Ngả trâu bò làm lễ tế vua

Họ hàng ăn uống say sưa

Hàng tổng hàng xã mừng cho ông nghè

Tế cổ thái lao thì phải có đủ trâu, dê và lợn. Tuy nhiên thái lao chỉ đem ra dùng trong những dịp tế lễ quan trọng, ở thái miếu thờ tổ tiên vị hoàng đế đương trị vì chẳng hạn. Còn tế thần sông thần núi chỉ sửa lễ thiếu lao có dê, lợn là đủ.

Đời nhà Lê đôi khi ban thưởng cho người này người kia cỗ thái lao. Hải thượng lần ông khi vào kinh chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán được chúa Trịnh ban cho cỗ ấy. Theo lời ông kể lại trong **Thượng kinh ký sự** thì tiếng là cỗ đầy nhưng chẳng có vật trâu, giết lợn gì cả mà thực tế là tiền kho xuất ra trao tặng cho ông.

Chẳng phải ta không có ăn thịt trâu. Nhưng không to tưởng đến nó như thịt bò đến có thể đẻ ra câu

Thứ nhất thịt bò tái, thứ hai gái đương to

Thịt trâu cũng phải có giá vị của nó. Tuy rằng không kể chung với các loại gia cầm gia súc thông dụng

Con gà cục tác lá chanh

Con lợn ủ ỉn mua hành cho tôi

Con chó khóc đứng khóc ngồi

Mẹ ơi mẹ hỏi cho tôi đồng giềng...

ta cũng sẵn câu khẳng định “ *Ăn thịt trâu không tởm như ăn gỏi không rau mơ* ”. Và khi con trâu tật bệnh không phương cứu chữa thì bác nhà nông không khỏi đấng cay cho chuyện đời

Trâu lành không ai mừng cả

Trâu ngã lằm kề cầm dao

Và ngán ngẩm cho những kẻ xoăn xoe chia phần đánh chén thịt trâu, trong bọc đã thủ sẵn bửu bối “ *Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò, củ tỏi giết lưng* ” !

Trâu là bạn ngày ngày sống bên ta, vốn vì anh là một công cụ hàng đầu. “ *Cấy cày vốn việc nông gia* ”, trong việc nông gia này con trâu là vô cùng trọng hệ. Tậu trâu phải đắn đo cân nhắc, không thể nhẹ dạ nhắm mắt mà quyết định được :

Tậu trâu, lấy vợ, làm nhà

Trong ba việc ấy thật là khó thay

Việc trong nhà người vợ đảm đương, ngoài đồng là công chuyện của anh nhà nông. Nhưng nào chỉ có một thân một mình mà nên chuyện đâu ! Phải có con trâu. Chẳng may mà rơi phải trâu tồi thì khác nào bị bó tay buộc chân :

Thứ nhất vợ đại trong nhà

Thứ hai trâu chàm, thứ ba rựa cùn

Nhưng đi tậu trâu không thể cả tin nơi anh chàng lái trâu được :

Thực thà cũng thể lái trâu

Yêu nhau cũng thể nằng dậu mẹ chông

Vì thế mà phải truyền nhau kinh nghiệm chọn trâu.

Có những nơi trâu nổi tiếng “ Lúa đồng Ngâu, trâu Yên Mỹ”, “ Gà làng Trò, trâu bò làng Hệ”.

Nhưng nào chỉ có những nơi ấy. Đâu đâu cũng có trâu tốt. Vấn đề là biết cách nhìn ra con trâu khoẻ. Ta không có ngưi kinh dạy cách coi tướng trâu như Trung Quốc, nhưng cô đọng kinh nghiệm chọn trâu trong những câu tục ngữ : “ Trâu cổ cò, bò cổ giải”, “ Đầu thanh, cao tiền, thấp hậu chẳng tậu thì sao”...

Con trâu tốt, đầu dài mà thanh thoát, gân guốc, không nục thịt ; mắt tròn to, cổ cong như cổ cò – trái lại bò nên chọn cổ to ngắn như cổ ba ba – lưng ngắn, chân nhẹ nhàng tròn trịa, giò chân trước cao hơn giò chân sau ...

Tậu trâu cũng có mùa của nó, thuận theo nhịp mùa vụ của nhà nông :

Tháng Tư đi tậu trâu bò

Để ta sắp sửa làm mùa tháng Năm

Cũng vì vậy mà tuy rằng con trâu cái là một vốn liếng sinh lợi đáng kể “ Muốn giàu nuôi trâu cái, muốn lụn bại nuôi bò cái”, nhưng chẳng may mà trâu hay vợ lại đi “ bể bầu” trái thời vụ thì lúng túng to ! Đến thành tục ngữ “ Trâu đẻ tháng sáu, vợ đẻ tháng mười”.

Lý do là ở đồng bằng sông Hồng mùa cày bừa vào tháng năm, tháng sáu âm lịch. Trâu bụng mang dạ chứa ỳ ạch rồi lại lấy bấy sinh đẻ vào đúng khi ấy thì quả là một tai hoạ.

Và tháng mười là tháng mà nhà nông trông đợi gặt hái sau năm sáu tháng lao động vất vả :

Bao giờ cho đến tháng Mười

Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta

Vợ mà lại đi nằm cũ đúng ngay tháng ấy thì lấy ai đem liềm đem hái ra ngoài ruộng ta nhỉ ?

Người Việt đã thuần hoá trâu rừng thành trâu nhà. Ngược lại, trâu lậm vào tâm tư con người dân ta tự khi nào chẳng biết.

Nhưng còn xã hội, trâu có phần nào nhào nặn nên hình thái xã hội ta không nhỉ ?

Một bài báo chủ yếu để mua vui cho bạn đọc dịp Tết năm trâu sao dám giải đáp cho câu hỏi này. Chỉ xin được gợi lên một vài sự kiện.

Trong lịch sử, khi nước Việt ta đã giành lại được quyền tự chủ, tình thế vừa đủ ổn định để nghĩ đến xây dựng thể chế quốc gia cho xứng đáng với tên gọi của nó thì đã thấy xuất hiện ngay những quy chế liên hệ đến trâu.

Nhất là một khi nhà nước có chính sách khuyến nông nhất quán. Đại Việt sử ký toàn thư (ĐVSKTT), kỷ nhà Lý, chép năm 1117 đời vua Nhân tông có chiếu cấm giết trâu “ ... kẻ nào mổ trộm trâu thì phạt 80 trượng, đồ làm kẻ phục dịch trong quân, vợ xử 80 trượng, đồ đi làm việc ở nhà chăn tằm và bồi thường trâu ; lảng giềng biết mà không tố cáo, phạt 80 trượng”.

Chiếu này ban ra là thể theo ý hoàng thái hậu, bà giải thích : “ Gần đây ở kinh thành, hương ấp, có nhiều người trốn

tránh, lấy việc ăn trộm trâu làm nghề nghiệp, trăm họ cùng quẫn, mấy nhà cày chung một con trâu. Trước đây, ta đã từng nói đến việc ấy nhà nước đã có lệnh cấm. Nay giết trâu lại càng nhiều hơn trước”. Vậy, cấm giết trâu ý cốt là để ngăn tệ nạn trộm trâu, bảo vệ công cụ sản xuất cho nhà nông. Ý nghĩa có khác với quy định trước đó của vua Thái tông vào năm 1042 phạt nặng tội ăn trộm trâu, nhưng là nhằm trâu công của nhà nước.

Hoàng thái hậu không là ai khác cô thôn nữ xưa kia đứng dựa gốc lan, không theo các cô khác kéo nhau đi xem xa giá vua Thánh tông đi qua, khi nhà vua đi cầu tự vì đã bốn mươi rồi mà chưa có con nối nghiệp. Nhà vua lấy làm lạ, đón về cung phong làm Ý Lan phu nhân.

Phu nhân sinh được con trai, sau lên ngôi là Nhân tông. Thái hậu ý niệm chính sách khuyến nông rõ rệt. Bảo vệ trâu là một. Mấy năm trước đó đã thấy bà có chính sách gia đình, tăng gia dân số, tuyệt đại đa số thời ấy là nông dân : ĐVSKTT chép, năm 1103 “ Thái hậu phát tiền ở kho nội phủ để chuộc những con gái nhà nghèo đã phải bán đi ở đem gả cho những người góa vợ.”

Xin được nhắc nhở rằng khu vực lúa nước, trâu cày vượt xa ngoài lãnh thổ Việt Nam, trải rộng khắp Đông Nam Á, gồm cả vùng Nam Trung Quốc. Và đương nhiên không riêng gì dân tộc ta mới tự đồng nhất hoá đem sánh thân phận mình với con trâu thân thương.

Đời nhà Đường, lúc nhân dân Trung Quốc kiệt lực mở sông đào núi thì trâu người, người trâu dút hơi thở, khát khô cổ, rơi nước mắt thành những câu thơ Lý Bạch

Trâu Ngô thở khò khè

Kéo thuyền chao ơi khổ

Nước đục nào dám uống

Trong bầu như bùn khô

Hát khúc Đô hộ ca

Ruột thắt, mưa lệ đổ

(Ngô ngưu suyễn nguyệt thì, Tha thuyền nhất hà khổ, Thuỷ trục bất khả ẩm, Hồ tương bán thành thổ, Nhất xướng Đô hộ ca, Tâm thối lệ như vũ, **Đinh Đô hộ ca**, Nguyễn Nam Trân dịch)

Thân thương biết mấy là trâu với mình, là mình với trâu. Từ bao đời, con trâu đi trước cái cày theo sau, đôi ta kiên nhẫn vỡ đất. Sức lực và mồ hôi ngày lại ngày tạo ra một giải vắn minh lúa nước trải từ Đông sang Nam châu Á.

Nhưng nào ai mãi mãi cam chịu thân phận làm trâu ?

Vào năm trâu cuối cùng của thế kỷ hai mươi, còn ba năm ngắn ngủi đã đúng năm 2000, lấp loé hy vọng dân tộc ta từ bỏ được cái thân trâu truyền kiếp nó gắn bó với ta.

Tuy trong đáy lòng không khỏi vương vấn chút băn khoăn chẳng rõ không làm trâu nữa thì ta làm giống gì đây, xin thành tâm chấp tay cầu chúc cho ta thoát thai con trâu, hạnh thông mà thăng tiến vào thế kỷ XXI.

bùi mông hùng

(1.1997)

Con trâu trong tranh Tết

Văn Ngọc



Trên tranh Tết, con trâu chỉ có một chỗ đứng khiêm tốn, so với những súc vật khác được nâng lên hàng biểu tượng như con gà, con lợn, tượng trưng cho sự phồn thịnh, phúc đức, cho sự sum họp hoà thuận, cho tình mẫu tử, v.v... (*Gà trống, Gà đàn, Gà thư hùng, Lợn độc, Lợn đàn* — tranh Đông Hồ), hoặc như ông hổ được tôn làm thần linh phù hộ cho con người (*Ngũ hổ, Bạch hổ, Hắc hổ* — tranh Hàng Trống).

Tết nhất, người ta chỉ nói đến *tranh gà, tranh lợn*, hoặc *tranh hổ*, chú không ai nói đến tranh trâu ! Có lẽ vì nó chưa bao giờ được đứng một mình ở trên tranh chặng ? Bao giờ cũng phải có người đứng ở đằng sau, hoặc cưỡi trên lưng nó ! Về điểm này, nó còn thua cả những chú mèo, chú chuột, con trê, con cóc, con cá... Con cá không những được đứng một mình với đàn con bơi lượn xung quanh, mà lại còn được ngắm trăng *thưởng nguyệt* ! (*Ca chép trông trăng* — *Lý ngư vọng nguyệt*, tranh Hàng Trống).

Vậy mà trâu ta vẫn được tiếng là *bạn* đồng kham cộng khổ với người đi cày ! Mà lại còn là *bạn* cả với lũ trẻ mục đồng nữa !

Thân phận và địa vị của nó tuy nhiên cũng còn hơn hẳn thân phận con chó (Tuất), con ngựa (Ngọ), con khỉ (Thân), hoặc con rắn (Tì), mấy chú này chẳng bao giờ được có mặt trên tranh Tết cả, mặc dầu chúng cũng nằm trong đám mười hai *chi* (1), nhất là con chó và con ngựa, hai đây tổ trung thành từ bao đời của con người, không hiểu tại sao ?

Ngay cả con dê (Mùi), tuy được đưa lên tranh Tết, và cũng được vẽ một cách khá khéo léo đấy, nhưng nào có danh giá gì đâu, bất quá cũng chỉ làm trò đùa cho đám học trò nhà quê nghịch ngợm vào những giờ rảnh rỗi, dưới mắt ông thầy đồ ! (*Bịt mắt bắt dê* — tranh Hàng Trống).

Cũng bởi cái tính hay làm ít nói, mà đã làm thì làm những công việc nặng nhọc vất vả nhất, không ai có thể thay thế nó được để giúp đỡ người nhà nông, cho nên nó cũng được người ta quý mến nó lắm. Nó vẫn thường được nghe người ta nói với nó những lời thật là ngon ngọt :

*Trâu ơi ta bảo trâu này
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta
Cày cấy vốn nghiệp nông gia
Ta đâu trâu đấy ai mà quản công*

Với đôi sừng cong dài, nước da ngăm đen vì dãi dầu mưa nắng, điện mạo và đáng dấp của nó trông cũng ngộ ngộ. Chẳng thế, mà từ xa người ta vẫn nhận ra nó ngay ! Thử hỏi đồng quê Việt Nam mà thiếu nó, cũng như thiếu bóng cây tre, cánh cò, thì còn ra cái gì nữa ?

Đủ thấy sự hiện diện của nó trên tranh Tết từ hàng trăm năm nay cũng chỉ là một chuyện đương nhiên, và mặc dầu không được đứng ở những vị trí cao sang như con gà, con lợn, nhưng nó đã được các nghệ nhân chiếu cố thể hiện nó trên nhiều bức tranh, trong những tư thế khác nhau : khi thì kéo cày, kéo bừa dưới ruộng, trong các bức : *Bản đồ canh nông, Công việc nhà nông, Nghề nông, v.v...* (chủ yếu là tranh Hàng Trống) ; khi thì nghỉ ngơi, trong bức *Nghỉ ngơi giữa buổi bừa* (tranh Đông Hồ) ; lúc lại rong chơi đùa nghịch với trẻ mục đồng, trong các bức *Trâu Sen* (còn được gọi là *Em bé cưỡi trâu thổi sáo*), *Em bé cưỡi trâu thả diều*, *Chăn trâu đọc sách* (tranh Đông Hồ).

Hai bức *Trâu sen* và *Em bé cưỡi trâu thả diều* thường được coi là những tác phẩm có giá trị nhất về con trâu trên tranh Tết.

Ở đây, người nghệ nhân đã tìm cảm hứng một phần ở ngay trong sinh hoạt hàng ngày của lũ trẻ mục đồng, một phần trong văn học dân gian, vốn vẫn giàu tính hài hước.

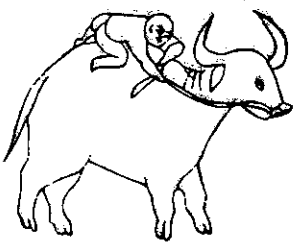
Từ cậu bé chăn trâu “*Đầu đội nón mê (2) như lợn che, tay cầm cành tre như roi ngựa*”, người nghệ nhân làng Đông Hồ đã sáng tạo nên bức *Trâu sen* với cậu bé ngồi vắt vẻo trên



lưng trâu, thổi sáo trúc và lấy lá sen làm lọng. Cũng như bức *Em bé cưỡi trâu thả diều* với cậu bé nằm phưỡn bụng thả diều trên lưng trâu (diều ở đây là chiếc nón mê) !

Đúng về mặt nghệ thuật, hai bức tranh này đã đạt đến một trình độ khá hoàn chỉnh, tuy chưa phải là những tuyệt tác như tranh gà, tranh lợn, hoặc tranh hổ (3). Nếu so sánh hai bức, bức *Trâu sen* cân xứng hơn về mặt bố cục, và cũng nổi hơn về màu sắc. Nhưng bức *Em bé cưỡi trâu thả diều* lại giàu chất tếu hơn.

Chỉ nói riêng về con trâu, đúng về mặt thẩm mỹ, con trâu trên cả hai bức tranh này khác hẳn với con trâu được vẽ trên các bức tranh Tết khác như : *Bản đồ canh nông*, *Nghề nông* (tranh Hàng Trống), *Nghỉ ngơi giữa buổi bữa* (tranh Đông Hồ), v.v...



Con trâu ở đây đồm dáng hơn, được cách điệu hoá hơn, và cũng được vẽ chi tiết hơn. Nó là con trâu mới lớn lên, mình còn đầy lông tơ, thân hình căng mập, tròn trĩnh, dáng vẻ hồn nhiên không kém gì cậu bé ngồi trên mình nó. Nó ngẩng cổ và vểnh tai lên như để nghe tiếng sáo cậu bé

thổi (*Trâu sen*), hoặc quay cổ lại như để ngó nhìn chiếc diều nón mê căng gió bay lơ lửng ở trên cao, sau lưng nó (*Em bé cưỡi trâu thả diều*).

Con trâu này khác xa với những con trâu sắc nét, gân guốc trong bộ sưu tập tranh khắc gỗ dân gian của Oger (1908). Nhìn một cách tổng quát, cả hình dạng của nó là một mảng màu (aplat) đen, trong khi trâu trong bộ sưu tập của Oger chỉ được vẽ bằng nét ký hoạ (croquis) mộc mạc, với phong cách hiện thực, chứ không cách điệu hoá, dù chỉ một li, một tí.

Con trâu ở đây đồm dáng hơn, được cách điệu hoá hơn, và cũng được vẽ chi tiết hơn. Nó là con trâu mới lớn lên, mình còn đầy lông tơ, thân hình căng mập, tròn trĩnh, dáng vẻ hồn nhiên không kém gì cậu bé ngồi trên mình nó. Nó ngẩng cổ và vểnh tai lên như để nghe tiếng sáo cậu bé

Con trâu trong hai bức tranh Tết nêu trên, phần nào đã được thi vị hoá, tô điểm cho đẹp thêm (bằng những chi tiết như : tấm đệm thêu chỗ cậu bé ngồi và hoa sen, hoa cúc, đặt trên lưng trâu). Hình tượng con trâu được kết hợp hài hoà với hình tượng cậu bé mục đồng thổi sáo, hay thả diều, tạo nên một bức tranh quê tươi vui, sống động, phù hợp với cái không khí ngày Tết, đồng thời cũng nói lên một cách ý nhị, kín đáo, giấc mơ no ấm và thanh nhàn của người nông dân.

Sự khác nhau về hình dạng và về phong cách diễn đạt giữa con trâu trên tranh Tết

và con trâu trong bộ sưu tập của Oger, là do : một bên, con trâu được cách điệu hoá, và được sắp đặt trong một bố cục, một kích bản. Còn một bên là con trâu với hình dạng tự nhiên của nó, được quan sát tỉ mỉ trong một tư thế (*Lái trâu*), một động tác (*Bừa ruộng*), hoặc một tình huống nào đó (*Cột đất trâu để cắt*, *Thiền trâu*, *Mổ trâu*) để rồi được vẽ lại bằng một nét bút hiện thực, với mục đích trước tiên là giải thích, và thông tin chính xác, chỉ trừ một vài trường hợp đặc biệt, ngoại lệ, như bức *Bé chăn trâu*, vẽ theo tượng bằng đất nung.

Nhìn chung, về hình hoạ, tranh Tết có nét vẽ, nét khắc sinh động, sắc bén, mặc dầu qua thời gian các bản khắc cũng đã bị mòn đi nhiều, đôi khi lại còn phải tu sửa, hoặc khắc lại, cho nên có một vài bức nét vẽ hơi yếu : *Đấu vật*, *Đánh mộc*, *Kéo co* (tranh Đông Hồ) ; *Việc nhà nông*, *Đình Tiên Hoàng* cờ lau tập trận, *Lưỡng nhi sinh tử tượng* v.v... (tranh Hàng Trống). Có điều là ở trên tranh Tết, người ta còn có thể gỡ lại được bằng màu sắc, do đó mà các nhược điểm cũng được che lấp đi phần nào. Hơn nữa, trong tranh Tết, màu sắc mới là quyết định, và cụ thể là màu sắc dưới dạng những mảng màu (aplats), đứng cạnh nhau, tạo nên những hoà sắc tươi vui,



đằm thắm, đồng thời làm cho bức tranh dày đặc và nổi bật lên phía trước.

Tranh ký hoạ khắc gỗ trong bộ sưu tập của Oger, nói chung, nét vẽ, nét khắc, khá sắc cạnh, và già dặn, nhưng cũng có một vài bức vụng, không đạt tới trình độ nghệ thuật, từ nét vẽ đến hình thể, chỉ đủ để làm tư liệu nghiên cứu về xã hội học, hoặc dân tộc học (cũng đã là một điều đáng quý rồi).

Về bố cục, các nghệ nhân ta không bao giờ vẽ theo kiểu tự nhiên, nghĩa là nhìn thấy cái gì vẽ cái nấy, mà thường là vẽ theo một sự am hiểu

sâu sắc các đối tượng. Họ luôn luôn sử dụng một phương pháp bố cục cổ truyền cho phép trình bày đối tượng một cách rõ ràng, minh bạch nhất. Trên điểm này, hoàn toàn không có một sự khác nhau nào giữa tranh Tết và tranh khắc gỗ dân gian Việt Nam đầu thế kỷ 20, vì cả hai đều dựa vào cùng một truyền thống có từ lâu đời.

Truyền thống đó là gì ?

Có thể nói tóm gọn rằng đó là cách nhìn và cách vẽ không theo phép phối cảnh (perspective linéaire) thông dụng ở phương Tây từ thời Phục Hưng Ý trở đi. Theo qui ước của các nghệ nhân ta xưa, đối tượng gần bao giờ cũng được bố trí ở dưới, đối tượng xa ở trên, chồng lên nhau theo đường thẳng đứng, v.v... Kích thước không thay đổi tùy theo khoảng cách xa gần, mà tùy theo tầm quan trọng của đối tượng. Ví dụ, nhân vật trọng tâm thường được vẽ to hẳn lên, như trong các tranh *Ông Tơ*, *Bà Nguyệt*, *Bà Triệu*, v.v... và nhất là trong tranh thờ, nói chung, ở miền xuôi cũng như miền ngược.

Cách vẽ này cho phép nghệ nhân thể hiện tất cả các đối tượng của bức tranh trên cùng một mặt phẳng (plan), đưa

chúng lên phía trước, vừa không làm giảm đi kích thước, tỷ lệ của chúng, vừa tránh được hiện tượng cái ở đằng trước che lấp cái ở đằng sau. Bức tranh do đó *gần gũi* người xem hơn, có một sức hấp dẫn và một sức thuyết phục mạnh hơn, vì nó dồn hết mọi *cái được thể hiện* lên mặt tranh và cung cấp cho người xem một lượng thông tin vừa phong phú, vừa chính xác hơn. Bức tranh *dày đặc* hơn, và không còn những khoảng trống, những lỗ hổng của không gian ba chiều do phép phối cảnh tạo ra, do đó nó cũng *nổi* hơn, và đập vào mắt người xem hơn.

Trong tranh Tết, những thí dụ điển hình không thiếu gì : Gà Đại Cát, Gà đàn, Gà thu hùng, Lợn độc, Lợn đàn, Vinh Hoa, Phú Quý, Tiến Lộc, Tiến Tài, Hứng dừa, Đánh ghen, Múa rồng, Múa lân, v.v...

Trong tranh thờ, cách bố trí đó lại càng phổ biến hơn : Ngũ hổ, Tứ Phủ, Bà Chúa thượng ngàn, Tam thanh cung, Thần nông, Địa trạch, v.v...

Trong bộ sưu tập tranh khắc gỗ dân gian đầu thế kỷ 20 của Oger, cũng vậy : Bàn tam cúc, Thối cơm thi, Lợn nhà, Đan phen, Lái trâu, Bừa ruộng, v.v...

Chính cái cách bố cục dân gian cổ truyền này, mà nguồn gốc có thể rất xa xưa trong lịch sử nghệ thuật tạo hình của nhân loại, từ Đông sang Tây (4), đã đẻ ra khái niệm *đưa lên phía trước*, hoặc *đưa lên mặt trước* (frontalité), mà các nhà họa sĩ hiện đại phương Tây kể từ Van Gogh, Gauguin, Cézanne, Picasso... đã hết sức quan tâm và đề cao như một nguyên lý trong hội họa hiện đại, sau khi khám phá ra nghệ thuật tranh khắc gỗ Nhật Bản (tranh *phù thế* — Ukiyo-e) ở cuối thế kỷ 19 (5).

Lẽ dĩ nhiên, các nhà họa sĩ này đã không ngừng đào sâu thêm những khả năng của phương pháp đó và áp dụng nó một cách triệt để vào những tìm tòi mới mẻ khác của họ : một mặt, Van Gogh, Gauguin, Matisse, v.v... về vai trò cấu trúc của các mảng màu ; một mặt khác, Cézanne, Picasso, Braque, về cách đưa các đối tượng lên phía trước, giải quyết mâu thuẫn giữa không gian ba chiều và mặt tranh hai chiều (6).

Sự kiện tranh khắc gỗ Nhật Bản (tranh *phù thế* — Ukiyo-e) được các họa sĩ Âu châu ở cuối thế kỷ 19 trọng vọng và lấy làm mẫu mực, thực ra cũng chỉ do một sự tình cờ của lịch sử.

Vào thời điểm ấy, một số tranh *phù thế* của những họa sĩ danh tiếng như Hokusai, Hiroshige (đấy là chưa kể những



người đi trước như Utamoro, Sharaku, v.v...) đã lọt sang tới Âu châu qua đường biển. Những tác phẩm này chứa đựng một quan niệm nghệ thuật, đối với phương Đông là một quan niệm *truyền thống*, nhưng đối với phương Tây, nó lại là một sự khám phá trở lại những cách làm mà chính họ đã bỏ đi từ thời Phục Hưng Ý (thế kỷ 15), do sự phát minh ra phép vẽ phối cảnh (perspective linéaire) bởi Leonard de Vinci.

Van Gogh, Gauguin, Cézanne... đã không chỉ khám phá ra ở tranh *phù thế* cách vẽ đưa *cái được thể hiện* lên phía trước (frontalité), cho phép họ khẳng định một cách nhìn hiện thực hơn, chính xác hơn, so với cách nhìn của các trường phái cổ điển phương Tây, nói chung, kể cả trường phái ấn tượng.

Họ còn tìm thấy ở đó một sự mới mẻ không kém phần quan trọng, đó là cách sử dụng những *mảng màu* (aplats) lớn làm cấu trúc cho bức tranh, nhất là những màu nguyên tươi, sáng sủa, đồng thời họ cũng sử dụng chúng để đưa các đối tượng lên phía trước.

Ngoài ra, về đường nét, những đường viền uyển chuyển, đậm nét trong tranh *phù thế* không phải là một cái gì mới lạ đối với các họa sĩ đó. Đâu phải họ không biết đến nét vẽ của Giotto thời Tiền Phục Hưng Ý (thế kỷ 14), hoặc nét đồ hình trên các khung kính nhà thờ (vitraux) thời trung cổ. Điều đã làm cho họ đặc biệt chú ý trong nét vẽ của tranh *phù thế*, có lẽ là sự phong phú của *nhịp điệu* và vai trò không nhỏ của nó trong cấu trúc của mỗi bức tranh.

Cuối cùng, một khâu nữa cũng đã đem lại cho các họa sĩ phương Tây thời ấy một luồng gió mới, đó là khâu *đề tài*. Tranh *phù thế* Nhật Bản với những đề tài rất đời thường, rất tự do khoáng đạt, đôi khi dâm tục, đã cho phép các họa sĩ Nhật Bản phát triển một ngôn ngữ nghệ thuật phong phú trong suốt hai trăm năm mươi năm, trong đó hình thức diễn đạt luôn luôn ăn khớp với nội dung đề tài và luôn luôn giữ một địa vị quan trọng, đủ để cho mỗi họa sĩ có thể khẳng định phong cách nghệ thuật của mình. Điều này hoàn toàn ăn khớp với quan niệm của các họa sĩ hiện đại phương Tây bắt đầu từ cuối thế kỷ 19 trở đi.

Kể cũng lạ là chính vào thời điểm mà hội họa phương Tây đang nằng nổ đi tìm cái mới ở ngoài nền văn hoá của mình (Gauguin, Van Gogh, Picasso...), thì cũng là lúc mà nền tranh *phù thế* bắt đầu suy nhược. Nó đã tỏ ra *bất lực* và hoàn toàn không có khả năng phản ánh thời đại mới bằng một hình thức nghệ thuật mới, diễn tả những cảnh sinh hoạt



tân thời trong một xã hội bắt đầu công nghiệp hoá và Âu hoá, nhất là khi một số họa sĩ Nhật Bản lại đưa phép vẽ phối cảnh của phương Tây vào loại tranh này !

Hiện tượng dường như có qui luật của nó. Người ta thường nói : *thời đại nào, nghệ thuật nấy*, xét ra cũng đúng.

Quả là không thể nào tưởng tượng được tranh *phù thế* mà lại thiếu vắng nhịp điệu uyển chuyển và sinh động của những nếp áo kimono, cũng như màu sắc lộng lẫy của những bộ áo này ! (trên thực tế, tranh *phù thế* đã không thể nào tiếp tục tồn tại và phát triển được, một khi thời đại vàng son của Edo và của nghệ thuật tuồng Kabuki đã đi qua rồi).

Cũng như, không thể nào tưởng tượng được các cậu bé, cô bé trên tranh Tết của ta, loại tranh *Vinh Hoa*, *Phú Quý*, hoặc ngay cả *Trâu Sen*, mà tóc lại không để chỏm, hoặc để trái đào, cổ lại không đeo chiếc kiềng hay chiếc vòng bạc, yếm áo lại không có trang trí hoa văn, v.v... hoặc cảnh *Hứng Dừa* mà lại không có chiếc váy rộng của phụ nữ để hứng !

Nghệ thuật tranh *phù thế* Nhật Bản, bước sang thế kỷ 20, dần dần tàn lụi, cũng như nghệ thuật tranh khắc gỗ dân gian Việt Nam, đặc biệt là tranh Tết, vì nhiều lý do kinh tế và xã hội (7), khiến nó đã hoàn toàn không thích nghi được với khung cảnh đời sống mới.

Trên thực tế, nghệ thuật tranh Tết của Việt Nam đã đạt tới một đỉnh cao, vào một thời điểm nào đó, ở những đề tài truyền thống, trong đó nội dung và hình thức *ăn khớp* với nhau, đời sống và nghệ thuật *ăn khớp* với nhau. Và rồi nó đã dừng lại ở đó.



Tất cả những cố gắng đưa các đề tài mới vào tranh Tết đều đã bị thất bại, cũng chỉ vì người ta đã muốn bám lấy một *ngôn ngữ nghệ thuật truyền thống* để diễn đạt những đề tài *hiện đại* với một nội dung mới mẻ.

(Kể ra, thì tranh Tết cũng vẫn có thể được *đổi mới* hẳn với một *nội dung* và *hình thức* diễn đạt hoàn toàn *hiện đại*, với điều kiện là phải *ăn khớp* với nhau. Vấn đề là có nhu cầu hay không ? Và lúc đó nó có còn là *tranh Tết* hay không ?).

Cùng với cái Tết cổ truyền, tranh Tết sẽ tồn tại như một truyền thống dân gian. Nó cũng sẽ tồn tại như một vốn cổ nghệ thuật, giàu yếu tố thẩm mỹ, giàu những kinh nghiệm bổ ích mà các thế hệ bây giờ và mai sau vẫn còn có thể khai thác và học hỏi được.

Hình tượng con trâu và đứa trẻ mục đồng vẫn sẽ luôn luôn là chút thi vị còn sót lại của một thời kỳ lịch sử đang lùi dần vào dĩ vãng.

Văn Ngọc

Tài liệu tham khảo :

- *Tranh dân gian Việt Nam*, Nguyễn Bá Văn & Chu Quang Trứ, NXB Văn Hoá, 1984
- *Tranh cổ Việt Nam*, NXB Văn Hoá Thông Tin, Hà nội, 1995
- *Tranh dân gian Việt Nam*, NXB Văn Hoá Dân Tộc, Hà Nội, 1995
- *Tranh tượng dân gian Việt Nam*, NXB Mỹ thuật Hà Nội
- *Imagerie Populaire Vietnamienne*, Maurice Durand, EFEO, 1960
- *Introduction générale à l'étude de la Technique du Peuple Annamite*, Henri Oger, Ed. Geuthner-Jouve, Paris 1908
- *Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ 20*, Nguyễn Mạnh Hùng, NXB Trẻ TPHCM 1989
- *Ukiyo-E, 250 ans d'estampes japonaises*, Roni Neuer, Herbert Libertonson, Susugu Yoshida, Ed. Flammarion 1985
- *Trung Quốc Cổ Đại Dân Tục Bản Hoạ*, Vương Thụ Thôn, Bắc Kinh 1989

Chú thích :

(1) *chi* : tiếng Hán Việt có nghĩa là *cành* , còn *can* là *thân cây* (theo Hoàng Xuân Hãn, *Lịch và lịch Việt Nam*, Tập san KHXH, 2-1982). Mười hai *chi* là *tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi*, tương ứng với mười hai con vật là : *chuột, trâu, hổ, mèo, rồng, rắn, ngựa, dê, khỉ, gà, chó, lợn*, kết hợp với mười *can* là : *giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý* trong phép chỉ định thời gian xưa của Trung Quốc.

(2) *mê* : đồ đan bằng tre nứa, thường có vành tròn và đã hồng cạp, thường được lấy dùng làm nón mê : *Lành làm thúng, thủng làm mê* (theo *Từ điển tiếng Việt*, Viện ngôn ngữ học, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1988).

(3) Xem bài *Tranh Tết* , ĐĐ số 49, 2-1996.

(4) Ngay trong nghệ thuật phù điêu (chạm nổi, *bas-relief*) và nê hoa (fresque) của cổ Ai Cập, Sumer, Suse... (ít ra từ 2500 năm trước công nguyên), người ta đã quan tâm đến cách thể hiện trên mặt phẳng hai chiều những đối tượng nằm trong không gian ba chiều. Tuy nhiên, người ta mới chỉ biết dàn trải các đối tượng ra theo chiều ngang và theo từng tầng bằng như những chuỗi hình ảnh nối tiếp nhau, bằng bày chồng lên bằng kia. Theo chỗ hiểu biết giới hạn của chúng tôi, thì chỉ bắt đầu từ trong tranh thờ Á đông, cụ thể là trong tranh khắc gỗ của Trung Quốc đời nhà Đường (thế kỷ 6), người ta mới thấy xuất hiện một cách có hệ thống phép xếp chồng các đối tượng lên nhau ở trên mặt tranh, đối tượng gần ở dưới, đối tượng xa ở trên, và không thay đổi kích thước, tỷ lệ, v.v...

(5) Xem các bài về hội họa hiện đại (ĐĐ số 58, 12-1996 và 59, 1-1997).

(6) Nghe nói, hồi Picasso còn sống, vào những năm 70, có một họa sĩ Việt Nam nhân dịp sang Pháp xin đến yết kiến ông. Khi tiếp, Picasso lấy ra cho ông xem một tập tranh Đông Hồ. Không hiểu chuyện này có thật không ? Mà nếu có thật thì cũng không lấy gì làm lạ.

(7) Xem bài *Tranh Tết* (ĐĐ số 49, 2-1996).

DIỄN ĐÀN

số 60 (2.97)

Xuân ĐÌNH SỬ

mục lục

2 Bạn đọc và Diễn Đàn

thời sự & những vấn đề

- 5 Tin Tức
11 Lá thư Hà Nội Hoàng Tiến
12 Hàn Quốc : Phát triển và Dân chủ Nguyễn Quang
13 Giấc mơ xuân Phong Quang
14 Vượt qua huyền thoại C. Patten (H.T. dịch)

chủ đề : Người Việt hải ngoại

- 17 Huyền thoại, hiện thực và những vấn đề... Nguyễn Ngọc Giao
19 Đường đi, chỗ đến... Nguyễn Hoàng
21 Một cái nhìn Vũ Huy Quang
24 Người Việt ở Ba Lan Minh Triết

văn hoá & khoa học & nghệ thuật

- 27 Vĩnh biệt Trần Dần Đặng Tiến
30 Tưởng nhớ học giả V.H.Sến Đặng Tiến
30 Từ Thạnh đến Sến Vương Hồng Sến
31 Bà (truyện ngắn) Bùi Minh Quốc
34 Trái cam và hòn bi Đặng Tiến
37 Mona Lisa, bí ẩn nụ cười Lý Sơn
38 Đọc Thành Nam xưa Đặng Phong
40 Kim Trần Thị Cẩm Quì
41 Ta đây trâu đấy Nguyên Thắng
44 Con trâu trong tranh Tết Văn Ngọc

THƠ :

Lê Minh Hà, Lê Bi, Thi Êm, Ngô Tịnh Yên (26),
Trần Dần, Nguyễn Duy (28)
Sin Kyongnim (32), Hoàng Phủ Ngọc Tường,
Trịnh Hoài Giang, Trần Lê Văn (33),
Taslina Nasreen (36)

BÀI TRƯỚC :

Trâu Sen, tranh khắc gỗ dân gian Đông Hồ

BÀI SAU :

Leo dừa đu, tranh khắc gỗ dân gian (Oger)



DIỄN ĐÀN forum

Directeur de publication : Nguyễn Quang Đỗ ♦ Imprimé par nos soins
Dépôt Légal : 178/91 ♦ Commission Paritaire : AS 7 324 ♦ Prix : 25 F.

Địa chỉ bưu điện :

BP 50, 92340 BOURG-LA-REINE (Pháp)

Fax : từ Pháp : 01 45 88 54 58 ; quốc tế : 33 1 45 88 54 58

Địa chỉ điện tử (E-Mail) :

106032.1560@compuserve.com

Đại diện ở các nước :

Đức : TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG
Ba Lan : ANNA LE DUC, 03-914 WARSZAWA, ul. Saska 44/19

Thẻ lệ mua báo : xin coi trang 3

Gửi bài : viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy bằng fax
hay bưu điện ; đĩa Mac (font ThinArt) hay PC (font VNI,
PDT...) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet)